



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM SAO TA**
Mã chứng khoán: FMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 25 tháng 03 năm 2025

THÔNG BÁO

MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2025

Kính gửi: CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP THỰC PHẨM SAO TA
Đồng kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) xin trân trọng thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (“Đại hội”) như sau:

Thời gian: Từ 13 giờ, thứ sáu ngày 18/04/2025

Địa điểm: Tại Hội trường Trụ sở Công ty, Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Nội dung chương trình họp: Thông qua Báo cáo Tài chính kiểm toán 2024; Thông qua các báo cáo hoạt động năm 2024 và kế hoạch năm 2025 của Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty; Thông qua mức chi cổ tức năm 2024; Bầu lại thành viên HĐQT, Ban KS nhiệm kỳ mới (2025-2030); Và một số nội dung quan trọng khác thuộc thẩm quyền của Đại hội.

Tài liệu đại hội được đăng tải tại trang website của công ty: www.fimexvn.com.

Đăng ký và xác nhận tham dự: Để thuận tiện cho việc sắp xếp và tổ chức, kính mong Quý Cổ đông gửi xác nhận tham dự trước **15 giờ ngày 15 tháng 04 năm 2025** theo địa chỉ:

- Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta tại địa chỉ: Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng;
- Hoặc gửi email đến minhchang@fimexvn.com.

Khi đăng ký tham dự, đề nghị Quý Cổ đông vui lòng mang theo Thư mời họp (được gửi đến địa chỉ đăng ký của Quý Cổ đông) cùng với giấy tờ chứng thực cá nhân (đối với trường hợp tham dự trực tiếp), hoặc cùng với bản gốc Giấy ủy quyền được điền thông tin đầy đủ theo mẫu được công bố trên website của Công ty hoặc Giấy ủy quyền công chứng/chứng thực hợp lệ của cơ quan/tổ chức có thẩm quyền, Thư mời họp và giấy tờ chứng thực cá nhân của người được ủy quyền (đối với trường hợp ủy quyền). Mọi trường hợp không có Giấy ủy quyền hợp lệ, người được ủy quyền không được quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông.

Thông báo này thay cho thư mời các Cổ đông Công ty theo danh sách chốt ngày ĐKCC là 18/03/2025 được tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 như các nội dung nêu trên.

Trân trọng.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

(đã ký)

HÒ QUỐC LỰC



SAO TA FOODS
JOINT STOCK
COMPANY
Stock code: FMC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Soc Trang, March 25, 2025

**ANNOUNCEMENT OF
INVITATION TO ATTEND THE 2025 ANNUAL GENERAL MEETING OF
SHAREHOLDERS**

Addressed to: SHAREHOLDERS OF SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
Cc to: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

The Board of Directors of Sao Ta Foods Joint Stock Company ("Company") respectfully announces the invitation to attend the 2025 Annual General Meeting of Shareholders ("the Meeting") as follows:

Time: Beginning at 13:00, Friday, April 18, 2025

Venue: At the Hall of Sao Ta Foods Joint Stock Company at Km 2132, National Road 1A, Ward 2, Soc Trang City, Soc Trang Province.

Meeting agenda: Approval of the 2024 Audited Financial Statement; Approval of the 2024 operational reports; plans for 2025 from the General Director, Board of Directors and Board of Supervisors of the company; Approval of the 2024 dividend payout ratio; Electing members of the Board of Directors and Board of Supervisors for the new term (2025-2030); and other important contents under the scope of the Meeting.

Documents: The relevant documents can be found on the company's website at www.fimexvn.com

Registration and confirmation of attendance: For convenience in arrangement and organization, we kindly request Shareholders to send confirmation of attendance before **15:00 on April 15, 2025** to the following address:

- Sao Ta Foods Joint Stock Company at Km 2132 National Road 1A, Ward 2, Soc Trang City, Soc Trang Province.
- or Email to minhchang@fimexvn.com.

When checking in at the Meeting, Shareholders are requested to present the Letter of Invitation (sent to the registered address of the Shareholders) along with personal identification documents (in case of direct attendance), or the original Letter of Authorization filled in with full information according to the form published on the Company's website or a notarized/valid Letter of Authorization from a competent authority/organization, Letter of Invitation and personal identification documents of the authorized person (in case of authorization). In all cases without a valid Letter of Authorization, the authorized person is not entitled to attend the General Meeting of Shareholders.

This announcement replaces the Letter of Invitation to the Company's Shareholders according to the list of shareholders registered as of March 18, 2025 to attend the 2025 Annual General Meeting of Shareholders as stated above.

Recipient:

- As per addressed to
- Record.

ON BEHALF OF BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN
(Signed)
HO QUOC LUC

THƯ MỜI THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
- Trụ sở chính : Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.
- Điện thoại : (0299) 3822203 – 3822223 Fax: (0299) 3822122

Trân trọng kính mời Quý Cổ đông đến dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (“Đại hội”). Thông tin về Đại hội như sau:

1. **Thời gian:** Bắt đầu lúc 13 giờ, ngày 18 tháng 04 năm 2025

2. **Địa điểm:**

- Hội trường của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
- Địa chỉ: Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

3. **Nội dung họp Đại hội:**

Thông qua Báo cáo Tài chính kiểm toán 2024; Thông qua các báo cáo hoạt động năm 2024 và kế hoạch năm 2025 của Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty; Thông qua mức chi cổ tức năm 2024; Bầu lại thành viên HĐQT và Ban KS nhiệm kỳ mới (2025_2030); Và một số nội dung quan trọng khác thuộc thẩm quyền của Đại hội.

4. **Tài liệu Đại hội:** được đăng tại website Công ty: www.fimexvn.com

5. **Điều kiện tham dự:**

- Cổ đông có quyền tham dự Đại hội là những Cổ đông sở hữu cổ phiếu FMC chốt danh sách đến ngày đăng ký cuối cùng 18/03/2025.
- Quý Cổ đông có thể ủy quyền cho người khác tham dự bằng cách điền vào Thư ủy quyền (được gửi kèm trong Thư mời tham dự hoặc tải xuống từ website của Công ty). Người được ủy quyền phải xuất trình CMND hoặc CCCD/Passport và Thư ủy quyền khi tham dự Đại hội. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người thứ ba.

6. **Các vấn đề khác:**

Để việc tổ chức Đại hội được chu đáo, Quý Cổ đông vui lòng xác nhận việc tham dự Đại hội hoặc ủy quyền cho người khác trước **15:00 ngày 15 tháng 04 năm 2025** và gửi về địa chỉ Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng hoặc email đến minhchang@fimexvn.com.

Quý Cổ đông vui lòng mang theo thư mời, giấy ủy quyền bản chính (nếu có), CMND hoặc CCCD/Passport khi tham dự Đại hội.

Trân trọng,

CHỦ TỊCH HĐQT

HỒ QUỐC LỰC

**LETTER OF INVITATION
TO ATTEND ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS
2025**

Respectfully addressed to: Esteemed Shareholders

- Company name : **SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY**
- Head office : Km 2132, National Road 1A, Ward 2, Soc Trang City, Soc Trang Province.
- Phone : (0299) 3822203 – 3822223 Fax: (0299) 3822122

We respectfully invite you to attend the 2025 Annual General Meeting of Shareholders (hereinafter referred to as “the **Meeting**”). Information about the Meeting is as follows:

7. Time: Beginning at 13:00, April 18th, 2025

8. Venue:

- Hall of Sao Ta Foods Joint Stock Company
- Address: Km 2132, National Road 1A, Ward 2, Soc Trang City, Soc Trang Province.

9. Meeting agenda:

Approval of the 2024 Audited Financial Statement; Approval of the 2024 operational reports; plans for 2025 from the General Director, Board of Directors and Board of Supervisors of the company; Approval of the 2024 dividend payout ratio; Electing members of the Board of Directors and Board of Supervisors for the new term (2025-2030); and other important contents under the scope of the Meeting.

10. Documents : The relevant documents can be found on the company's website at www.fimexvn.com

11. Conditions of participation:

- Eligible attendees are shareholders owning FMC shares on the list until the last registration date of March 18, 2025.
- Shareholders may authorize a representative to attend by filling out the Letter of Authorization (attached to this Letter of Invitation or downloaded from the Company's website). The authorized person must present his/her ID card or Passport and the Letter of Authorization when attending the Meeting. The authorized person may not further authorize the attendance to any third party.

12. Others:

To ensure a well-organized Meeting, we kindly request that Shareholders confirm their attendance or authorization for a representative before **15:00, April 15th, 2025** and send to Km 2132, National Road 1A, Ward 2, Soc Trang City, Soc Trang Province or email to minhchang@fimexvn.com.

Please carry the original letter of invitation, letter of authorization (if any), ID card or Passport with you when attending the Meeting.

Best regards,

**CHAIRMAN
(Signed and sealed)**

HO QUOC LUC

CTY CP TP SAO TA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 2025

THƯ ỦY QUYỀN

Tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Người ủy quyền:

Địa chỉ:

Điện thoại:, Fax:, Email:

Số CMND/CCCD/ĐKKD:

Ngày cấp:, nơi cấp:

Mã số cổ đông:, sở hữu số cổ phần:

ỦY QUYỀN CHO

Ông / Bà:

Địa chỉ:

Điện thoại:, Fax:, Email:

Số CMND/CCCD/ĐKKD:

Ngày cấp:, nơi cấp:

Thay mặt tôi/chúng tôi và đại diện cho tất cả số cổ phần mà tôi/chúng tôi đang sở hữu tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.

Người được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện đúng nội dung quy chế làm việc của Đại hội, không được ủy quyền lại cho người khác và có trách nhiệm thông báo lại kết quả Đại hội cho người ủy quyền.

Người được ủy quyền

(Ký và ghi rõ Họ tên)

Người ủy quyền

(Ký và ghi rõ Họ tên)

SAO TA FOODS JSC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

..., date ... month ... year 2025

LETTER OF AUTHORIZATION

to attend the 2025 Annual General Meeting of Shareholders

Sao Ta Foods Joint Stock Company

Mandator:

Address:

Phone:, Fax:, Email:

ID card/ Business registration number:

Date of issue:, place of issue:

Shareholder code, number of shares owned:.....

AUTHORIZATION FOR

Mr/ Ms:.....

Address:

Phone: Fax: Email:

ID card/ Business registration number:

Date of issue:, place of issue:

On my/our behalf and representing all shares that I/we own, to attend and vote at the 2025 Annual General Meeting of Shareholders of Sao Ta Foods Joint Stock Company.

The authorized person is obliged to properly implement the working regulations of the Meeting and is not allowed to re-authorize to another person and is responsible for reporting the results of the Meeting to the mandator.

Mandator

(Sign and full name)

Authorized person

(Sign and full name)

Sóc Trăng, ngày ____ tháng 04 năm 2025

QUY CHẾ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Điều lệ”).

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (“Đại hội”) thông qua các nội dung sau:

Điều 1. Mục tiêu

- Đạt được sự đồng thuận cao nhất của Cổ đông để hoàn thành nhiệm vụ của Đại hội đề ra.
- Đảm bảo nguyên tắc làm việc công khai, công bằng, dân chủ và xây dựng.
- Vì quyền lợi của người lao động, của Công ty và các Cổ đông Công ty.

Điều 2. Trật tự của Đại hội

- Tất cả các Cổ đông đến tham dự Đại hội đồng cổ đông mặc trang phục chỉnh tề, lịch sự, xuất trình đầy đủ giấy tờ tùy thân, thư mời họp và các giấy tờ liên quan đến việc xác minh tư cách đại biểu tại bàn tiếp đón.
- Giữ trật tự và tư cách nghiêm túc trong giờ họp. Không hút thuốc lá, không nói chuyện ồn ào, không sử dụng điện thoại di động trong Hội trường (nếu có nhu cầu xin mời Quý cổ đông trao đổi điện thoại bên ngoài Hội trường), giao tiếp hòa nhã, thân thiện.

Điều 3. Quyền của các Cổ đông khi tham dự Đại hội

- Các đại biểu tham dự Đại hội đồng cổ đông là các cổ đông nắm giữ (sở hữu hoặc được ủy quyền) cổ phiếu của Công ty chốt đến ngày 18/03/2025.
- Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty có thể ủy quyền bằng giấy ủy quyền (theo mẫu quy định) cho người đại diện thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Đại hội Đồng cổ đông. Giấy ủy quyền phải gửi về Ban tổ chức Đại hội trước 03 ngày so với ngày khai mạc Đại hội.
- Các đại biểu khi tới dự Đại hội đồng cổ đông phải mang theo Giấy mời và Giấy tờ tùy thân (CMND/CCCD/Hộ chiếu) trình Ban tổ chức Đại hội và nhận tài liệu và phiếu biểu quyết có ghi mã số Cổ đông, số cổ phần có quyền biểu quyết của mình. Giá trị biểu quyết của phiếu bầu mà cổ đông đại diện nắm giữ tương ứng với tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết mà người đó sở hữu hoặc đại diện sở hữu.

4. Cổ đông khi đến dự họp Đại hội đồng cổ đông sau khi nghe các nội dung các văn kiện trình ra Đại hội sẽ tiến hành biểu quyết thông qua các nội dung văn kiện Đại hội.

Điều 4. Nghĩa vụ của các Cổ đông khi tham dự Đại hội

1. Tuân thủ các Quy định tại Quy chế này. Các Cổ đông đến dự cuộc họp phải hoàn thành các thủ tục đăng ký tham dự Đại hội với Ban tổ chức Đại hội.
2. Nghiêm túc chấp hành mọi nội quy tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, tôn trọng kết quả làm việc tại Đại hội.

Điều 5. Tiến trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp **đại diện ít nhất là 51% số cổ phần** có quyền biểu quyết theo danh sách Cổ đông được mời họp khi có quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông.

Điều 6. Biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội.

1. Nguyên tắc: Theo yêu cầu của Chủ tọa Đại hội cần lấy biểu quyết các vấn đề quan trọng, Đại hội sẽ tiến hành biểu quyết công khai bằng hình thức biểu quyết giơ tay hoặc biểu quyết bằng phiếu biểu quyết do Ban tổ chức Đại hội phát ra. Phiếu biểu quyết có in mã số cổ đông, số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu.
2. Đối với hình thức biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết: Cổ đông sẽ thực hiện quyền biểu quyết theo quy định trong thể lệ biểu quyết được trình tại đại hội.
3. Đối với hình thức bầu cử thành viên HĐQT và Ban kiểm soát: Cổ đông sẽ thực hiện bầu cử theo thể lệ bầu cử kèm theo tờ trình tại Đại hội.
4. Quyết định của Đại hội được thông qua dưới hình thức biểu quyết hoặc bầu cử khi đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.

Điều 7. Thảo luận nội dung phiên họp và giải đáp thắc mắc.

Sau khi tiến hành xong các báo cáo được trình tại Đại hội, Chủ tọa Đại hội tiếp tục chủ trì phiên thảo luận, tiếp nhận ý kiến của các Cổ đông và giải đáp thắc mắc theo nguyên tắc và cách thức sau:

1. Cổ đông tham dự Đại hội viết phiếu đóng góp ý kiến (do Ban tổ chức Đại hội cung cấp) và gửi về Ban thư ký để tổng hợp gửi lên Chủ tọa Đại hội. Ngoài ra, tài liệu Đại hội được đăng tải trên website của Công ty. Vì vậy, để Đại hội được chuẩn bị chu đáo, đề nghị Quý Cổ đông nghiên cứu trước và chuẩn bị các ý kiến đóng góp và gửi về cho Ban tổ chức Đại hội (thông qua Fax hoặc Email).
2. Chủ tọa Đại hội chỉ trả lời trực tiếp các câu hỏi trọng tâm và liên quan đến các nội dung trong chương trình Đại hội và mang tính đại diện cho nhiều Cổ đông, không trả lời trực tiếp và giải thích chi tiết các nội dung đã được công bố thông tin, đã được quy định trong pháp luật, hoặc các nội dung có tính chất giải thích chuyên môn, chi tiết mang tính chất phục vụ yêu cầu riêng biệt của cá nhân Cổ đông.
3. Các câu hỏi về thông tin riêng lẻ hoặc không liên quan trực tiếp đến nội dung Đại hội, sẽ được Ban thư ký tập hợp và trả lời bằng văn bản hoặc thông tin trên website của Công ty.

4. Các câu hỏi không kịp trả lời trong Đại hội do thời gian có hạn, cũng sẽ được trả lời bằng văn bản hoặc thông tin trên website của Công ty.

Điều 8. Trách nhiệm của Chủ tọa Đại hội.

1. Điều khiển Đại hội theo đúng nội dung chương trình nghị sự, các qui chế, thể lệ đã được Đại hội thông qua. Chủ tọa Đại hội làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số.
2. Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình nghị sự của Đại hội và các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình Đại hội.
3. Giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) trong quá trình diễn ra Đại hội.

Điều 9. Trách nhiệm của Ban thư ký, Ban thẩm tra tư cách cổ đông và Ban kiểm phiếu biểu quyết.

1. Ban thư ký gồm hai (02) người do Chủ tọa Đại hội giới thiệu, chịu trách nhiệm trước Chủ tọa Đại hội và Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình; ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến tại Đại hội và những vấn đề đã được các Cổ đông thông qua kể cả các vấn đề còn bảo lưu tại Đại hội; tiếp nhận phiếu đóng góp ý kiến của các Cổ đông; soạn thảo biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội.
2. Ban thẩm tra tư cách Cổ đông gồm ba (03) người, giúp Chủ tọa Đại hội kiểm tra các điều kiện để tiến hành Đại hội và tư cách của Cổ đông dự họp; báo cáo kết quả thẩm tra tư cách Cổ đông tham dự Đại hội.
3. Ban kiểm phiếu biểu quyết và phiếu bầu cử thông qua các nội dung văn kiện Đại hội gồm ba (03) người, giúp Chủ tọa Đại hội hướng dẫn các Cổ đông tiến hành bỏ phiếu biểu quyết theo chương trình Đại hội; công bố kết quả bỏ phiếu thông qua các nội dung văn kiện Đại hội.

Trên đây là toàn bộ nội dung Quy chế làm việc của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Thực phẩm Sao Ta.

Kính trình Đại hội thông qua.

Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT;
- Cổ đông của Công ty;
- Đăng trên website Công ty;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

HỒ QUỐC LỰC

Soc Trang, April..., 2025

REGULATIONS ON ORGANIZING THE 2025 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

Pursuant to:

- *Law on Enterprises*
- *Law on Securities and Law on amendments and supplements to a number of articles of the Law on Securities*
- *Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company ("Charter").*

The Board of Directors ("BOD") of Sao Ta Foods Joint Stock Company respectfully submits to the 2025 Annual General Meeting of Shareholders ("AGM") for approval of the following contents:

Article 1. Objectives

1. Achieve the highest consensus of Shareholders to complete the tasks set forth by the AGM.
2. Ensure the public, fair, democratic and constructive work principles.
3. Protect interests of employees, the Company and the Company's Shareholders.

Article 2. Regulations of the AGM

1. All Shareholders attending the AGM must neatly and politely dress up, sufficiently present personal identification documents, letter of invitation and other documents related to verifying the qualifications of attendees at the reception desk.
2. Maintain order and serious behavior during the meeting. Do not smoke, do not talk loudly, do not use mobile phones in the Hall (if necessary, please pick up your phone calls outside the Hall), communicate politely and friendly.

Article 3. Rights of Shareholders when attending the AGM

1. Attendees are shareholders owning (own or be authorized to hold) the Company's shares as of March 18, 2025.
2. Shareholders owning ordinary shares of the Company may authorize a representative by written Letter of Authorization (in the Company's template) to attend and vote at the AGM on their behalf. The authorization must be sent to the Organizer at least 03 days before the opening date of the AGM.
3. Attendees must present the Letter of Invitation and Personal Identification Document (ID Card/ CCCD/ Passport) to the Organizer of the AGM and receive documents and voting ballots with their shareholder code and number of voting shares. The voting value of the ballot held by the attendees corresponds to the proportion of voting shares that he or she owns or represents.
4. When attending the AGM, Shareholders/ Shareholders' representatives, after listening to the contents presented at the AGM, Shareholders/ Shareholders' representatives will vote to approve the contents.

Article 4. Obligations of Shareholders when attending the AGM

1. Comply with the regulations. Shareholders/ Shareholders' representative attending the AGM must complete the procedures for registering to attend the AGM with the Organizer.
2. Strictly comply with all regulations of the AGM, respect the results of the work at the AGM.

Article 5. Process of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders

The 2025 Annual General Meeting of Shareholders shall be held when the number of Shareholders attending the meeting **represents at least 51% of the voting shares** according to the list of Shareholders invited to the meeting when the decision to convene the AGM is made.

Article 6. Voting to approve issues at the AGM.

1. Principle: In response to the Chairman's request, the AGM will vote on important issues through public voting by raising hands or by using ballots provided by the AGM Organizer. The ballot is printed with the shareholder code, number of shares owned and representative ownership.
2. For voting by ballot: Shareholders must follow the voting regulations outlined in the voting rules presented at the AGM.
3. For election of members of the Board of Directors and the Board of Supervisors: Shareholders will vote according to the election rules attached to the report presented at the AGM.
4. A decision made by the AGM will be approved through voting or election when it meets the minimum rate prescribed by the Law and the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.

Article 7. Discussing the contents of the meeting and answering questions.

After the reports are presented at the AGM, the Chairman continues to chair the discussion session, receive opinions from Shareholders and answer questions according to the following principles and methods:

1. Shareholders attending the AGM are encouraged to write their comments on a comment form (provided by the organizer) and submit them to the Secretariat for synthesis and forwarding to the Chairman. Additionally, all AGM documents are available on the Company's website. To ensure a well-prepared AGM, shareholders are requested to study the documents in advance and submit their comments to the Organizer via fax or email.
2. The Chairman will directly address key questions and those related to the AGM's contents, representing most shareholders. However, the Chairman will neither answer directly nor provide detailed explanations for information that has already been announced, stipulated by law, or requires specialized and individualized explanations for specific shareholders.
3. Questions for individual information or not directly related to the contents of the AGM will be collected by the Secretariat and answered in writing or posted information on the Company's website.
4. Questions that cannot be answered in time during the AGM due to time constraints will also be answered in writing or posted information on the Company's website.

Article 8. Responsibilities of the Chairman of the AGM.

1. Chair the meeting in accordance with the agenda, regulations and rules approved by the AGM. The Chairman of the AGM works according to the principle of democratic centralism and makes decisions by majority vote.
2. Guide the discussion and vote on issues within the agenda of the AGM and related issues throughout the Meeting.

3. Resolve issues arising (if any) during the Meeting.

Article 9. Responsibilities of the Secretariat, the Eligibility Verification Committee and the Vote Counting Committee.

1. The Secretariat consists of two (02) members introduced by the Chairman, taking responsibility before the Chairman and the AGM for their duties; fully and honestly recording all the contents of the AGM and the issues approved by the Shareholders, including issues still reserved at the meeting; receiving the Shareholders' opinion contribution ballots; draft the minutes of the AGM and the Resolution on the issues approved at the AGM.
2. The Shareholders' Qualification Examination Committee consists of three (03) members, assisting the Chairman in examining the conditions for holding the AGM and the qualifications of the Shareholders attending the meeting; reporting the results of the examination of the qualifications of the Shareholders attending the AGM.
3. The Vote Counting Committee consists of three (03) members, assisting the Chairman in guiding the Shareholders in voting according to the AGM's agenda; announcing the results of the votes to approve the contents of the AGM.

Reciepiant:

- *Members of Board of Directors.*
- *The Company's Shareholders.*
- *Post on the Company's website.*
- *Record.*

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

CHAIRMAN

(Signed)

HO QUOC LUC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2025

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH

Thời gian	Nội dung	Phân công
13.00 – 13.30	- Tiếp đón khách mời, đại biểu, cổ đông. - Nhận tài liệu.	
13.30 – 14.00	<u>PHẦN KHAI MAC:</u> - Tuyên bố lý do , giới thiệu đại biểu - Xác nhận đủ tư cách pháp lý của Đại hội - Giới thiệu Chủ tọa đoàn, Ban thư ký, Ban kiểm phiếu - Thông qua chương trình Đại hội	
14.00 – 17.00	<u>PHẦN NỘI DUNG:</u> - Báo cáo hoạt động 2024 và phương hướng hoạt động 2025; - Báo cáo tài chính kiểm toán 2024; Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận 2024; Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán cho năm 2025; - Báo cáo của Ban kiểm soát (BKS) về tình hình công ty. - Báo cáo hoạt động Hội đồng quản trị (HĐQT). - Tờ trình phương án chi cổ tức 2025 và các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025. - Tờ trình về số lượng thành viên HĐQT, phương án bầu lại thành viên HĐQT và BKS - Ý kiến đóng góp thảo luận, biểu quyết và bầu cử - Giải lao. - Thông qua kết quả biểu quyết, phiếu bầu cử - Thông qua Nghị quyết Đại hội.	
Từ 17.00	- Tuyên bố bế mạc Đại hội.	

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS 2025

Soc Trang, April 18 , 2025

AGENDA

Time frame	Content	Assignment
13.00 – 13.30	- Welcome guests, delegates, and shareholders. - Provide meeting documents.	
13.30 – 14.00	<u>MEETING OPENING:</u> - Declare the purpose of the meeting and introduce the delegates - Confirm the eligibility of the AGM - Introduce the Chairing Committee, Secretariat, and Vote Counting Committee - Approve the meeting agenda	
14.00 – 17.00	<u>CONTENTS :</u> - Present the 2024 operational reports and plans for 2025; - Present the 2024 audited financial statement; Propose a profit distribution plan for 2024; Propose the selection of an auditing company for 2025; - Present the report of the Board of Supervisors (BOS) on the company's situation. - Present the performance report of the Board of Directors (BOD). - Propose a dividend payout plan for 2025 and the planned targets for 2025. - Propose the number of BOD members and a plan to re-elect members of the BOD and BOS - Hold discussions, voting, and elections - Tea break. - Approve the voting results and ballots - Approve the AGM's resolution	
From 17:00	- Meeting closing	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FMC)

...oooOooo...

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG NĂM 2024 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG CHO NĂM 2025

I. Tình hình chung:

- + Ngành tôm đối mặt nhiều thách thức trong năm 2024 như lạm phát suy thoái kéo dài, xung đột quanh kênh đào Suez khiến giá cước tàu tăng, dịch bệnh tôm nuôi khá nặng nề.
- + Sức cung tôm ở các cường quốc tôm như Ecuador, Ấn Độ, Indonesia lớn khiến giá tôm tiêu thụ giảm.
- + Tình hình nuôi tôm trong nước gặp khó khăn vì chất lượng con giống không ổn định, thời tiết thất thường, dịch bệnh, chi phí nuôi tôm cao trong khi giá tôm thương phẩm thấp khiến người nuôi không an tâm thả giống gây thiếu hụt nguyên liệu. Hệ lụy là hạn chế sức cung khiến giá tôm thương phẩm đột ngột bật tăng mạnh từ giữa tháng 9 và kéo dài, gây khó cho việc hoạch định kinh doanh.
- + Rủi ro không nhỏ từ vụ kiện chống bán phá giá (AD) và chống trợ giá (CVD) tôm từ Hoa Kỳ.
- + Điểm sáng là nhu cầu thị trường có xu hướng phục hồi và giá tôm nhập khẩu có xu hướng tăng nhẹ trong nửa cuối năm và diễn biến tỷ giá trong những tháng cuối năm có lợi cho xuất khẩu tôm.

Kết quả hoạt động năm 2024 (đã hợp nhất công ty thành viên KAF):

- + Tôm thành phẩm chế biến 25.833 tấn, bằng 122% so cùng kỳ năm 2023.
- + Tôm thành phẩm tiêu thụ 22.164 tấn, bằng 128% so cùng kỳ năm 2023.
- + Nông sản tiêu thụ 1.309 tấn, bằng 66% so cùng kỳ năm 2023.
- + Doanh số tiêu thụ chung: 250,8 triệu USD, bằng 125% so cùng kỳ năm 2023 và đạt 119% kế hoạch năm 2024.
- + Lợi nhuận hợp nhất trước thuế là 422 tỷ đồng, bằng 138% so cùng kỳ năm 2023 và đạt 132% kế hoạch năm.

II. Đánh giá hoạt động năm 2024:

Từ số liệu trên và diễn biến trong thực tế, có nhận xét:

Nhận định tình hình chưa cải thiện, Ban điều hành có nhiều giải pháp ứng xử như nỗ lực tăng tiêu thụ để bù trừ tỉ suất lợi nhuận thấp, coi trọng mối quan hệ với các khách hàng lớn để duy trì hệ thống đang có nhằm tạo nền tảng tốt nhất tăng tốc khi có cơ hội tới. Trong lĩnh vực nuôi tôm thì coi trọng sự nhạy bén, linh hoạt để điều chỉnh qui trình nuôi hạn chế rủi ro và tăng hiệu quả.

- + Thành phẩm tôm tiêu thụ tăng trên 22% trong khi doanh số tăng trên 28% cho thấy giá tôm tiêu thụ duy trì tương ứng cùng kỳ, thực tế có giảm nhẹ nhưng kích cỡ tiêu thụ lớn hơn bù trừ. Giải pháp là nỗ lực tăng doanh số để tăng lợi nhuận.

+ Lợi nhuận FMC trong hợp nhất là 180 tỷ đồng (lợi nhuận riêng là 207 tỷ đồng) do trong quý phải trích dự phòng khá nhiều cho 2 loại thuế từ Hoa Kỳ. Từ năm 2022 đến nay giá tôm Ecuador đã giảm trên 30%, giá tôm Việt giảm trên 20%. Giải pháp là nỗ lực tăng hiệu quả nuôi tôm góp phần làm giảm giá thành cuối cùng để có mức lợi nhuận tốt hơn. Công ty thành viên KAF có lợi nhuận 2024 tăng rất mạnh do tăng trưởng mặt hàng có tỉ suất lợi nhuận cao, tuy nhiên cần thời gian để kiểm chứng sự ổn định.

+ Nuôi tôm, thu hoạch của vụ thả nuôi chính 2024, thời tiết bất lợi nhưng sản lượng tốt (nhưng cỡ nhỏ) là một thành công để góp phần giảm giá thành sản phẩm cuối cùng, dù chưa như mong muốn.

III. Phương hướng năm 2025 và về sau:

1- Thuận lợi:

+ Khi xung đột thương mại gia tăng chuỗi cung ứng toàn cầu có thể bị xáo trộn, tạo cơ hội để thâm nhập thị trường.

+ Có đủ điều kiện để tập trung chuyên môn hóa sản phẩm ở từng nhà máy nhằm giảm chi phí và tăng năng suất.

+ Có đội ngũ công nhân lành nghề gắn bó lâu dài với FMC.

+ Có diện tích vùng nuôi ASC lớn đủ đáp ứng nguồn cung cho các hệ thống lớn.

+ Khách hàng, thị trường và chất lượng sản phẩm ổn định.

2- Khó khăn

+ Tôm Việt xuất sang thị trường Mỹ phải đối mặt với 2 vụ kiện chống bán phá giá và vụ kiện chống trợ cấp.

+ Biến đổi khí hậu khó lường, đầy tiềm ẩn rủi ro nuôi tôm.

+ Thách thức lạm phát suy thoái vẫn chưa cải thiện đáng kể. Cung cầu tôm thế giới bất lợi cho tôm Việt.

IV. Chỉ tiêu phấn đấu năm 2025:

+ Sản lượng tôm chế biến 25.000 tấn.

+ Thành phẩm tôm tiêu thụ 22.000 tấn

+ Thành phẩm nông sản tiêu thụ 1.300 tấn.

+ Doanh số tiêu thụ chung: 255 triệu USD.

+ Lợi nhuận hợp nhất trước thuế 420 tỷ đồng.

V. Đánh giá chung:

Năm 2024 là năm đầy khó khăn về nuôi tôm, giá tôm, lẫn thị trường tiêu thụ nhưng FMC đã vượt qua một cách khá mạnh mẽ, thể hiện ở hiệu quả hoạt động.

Các giải pháp mang tính chất lâu dài như giải pháp tiết kiệm, việc hợp lý hóa quy trình, việc cơ giới hóa, tự động hóa và chuyển đổi số trong hoạt động chế biến lẫn nuôi trồng; quan tâm hoàn thiện hơn bộ máy đang có, nâng cao trách nhiệm cá nhân và tính chuyên nghiệp luôn được coi trọng.

Trong quá trình hoạt động gần 30 năm, tập thể FMC đoàn kết vượt qua bao thử thách, tích lũy nhiều kinh nghiệm, từ đó nâng cao bản lĩnh ứng xử. FMC sẽ tiếp tục nêu cao tinh thần đoàn kết, chung tay tiếp tục khắc phục khó khăn để có kết quả hoạt động đáp ứng kỳ vọng nội bộ cũng như các nhà đầu tư, cổ đông.

Soc Trang, April 18, 2025

**REPORT OF GENERAL DIRECTOR
SUMMARY OF 2024 OPERATION
AND ORIENTATION FOR 2025**

VI. General situation:

- + The shrimp industry faced many challenges in 2024, including prolonged economic recession, conflicts around the Suez Canal causing increased ocean freight, and severe shrimp farming diseases.
- + The abundant supplies of shrimp from major shrimp-producing countries such as Ecuador, India, and Indonesia supported to lower selling prices.
- + The domestic shrimp farming situation became difficult due to unstable quality of postlarvae, frequent weather fluctuations, shrimp diseases, and high farming costs while selling prices remained low. As a consequence, many farmers abandoned farming, resulting in raw material shortages. The pressure from the short supply pushed shrimp prices to rise up significantly since mid-September, posing a challenge for business planning.
- + Uncertainties remain regarding anti-dumping (AD) and countervailing duties (CVD) on shrimp exports to the U.S.A.
- + The positive sign as market demand shows signs of recovery, and shrimp import prices have tended to increase in the second half of the year. The price trend in the last months of the year was favorable for shrimp exports.

2024 Business Results (consolidated with the result of KAF Subsidiary):

- + Processed shrimp output reached 25,833 tons, 122% compared to the same period in 2023.
- + Shrimp consumption reached 22,164 tons, 128% compared to the same period in 2023.
- + Agricultural products consumption reached 1,309 tons, 66% compared to the same period in 2023.
- + Total revenue reached USD 250.8 million, 125% compared to the same period in 2023, achieving 119% of the 2024 plan.
- + Pre-tax consolidated profit reached VND 422 billion, 138% compared to the same period in 2023 and 132% of the 2024 target.

VII. 2024 Performance Review:

From the above data and actual developments, there are comments:

It is evident that the situation has not improved, so the Board of Management is working on various solutions, such as increasing consumption to compensate for low profit margins and strengthening relationships with large customers to maintain the existing system to create a strong foundation for future growth opportunities. In the field of shrimp farming, it is

important to be sensitive and flexible to adjust the farming process to limit risks and increase efficiency.

+ Shrimp consumption increased by over 22%, while sales increased by over 28%. This indicates that shrimp consumption prices have remained consistent compared to the same period last year. In fact, there was a slight decrease, but the shrimp sizes were larger. Therefore, it is important to focus on increasing sales in order to improve profits.

+ FMC's consolidated profit is 180 billion VND (with a separate profit of VND 207 billion). This was due to a large provision made for two types of duties from the U.S market. From 2022 to now, Ecuadorian shrimp prices have decreased by more than 30%, Vietnamese shrimp prices have decreased by more than 20%. In light of this, it is crucial to make efforts to increase shrimp farming efficiency in order to reduce final costs and improve profits. Profit contributed by KAF, member company, in 2024 increased sharply due to growth in high-margin products, but it takes time to verify stability.

+ Regarding shrimp farming, despite unfavorable weather conditions, the main crop harvest in 2024 was completed with a good volume, although the shrimp sizes were smaller. This has contributed to reducing the cost of the final product, although it was not as good as expected.

VIII. Orientation for 2025 onwards:

3- Advantages:

+ As trade conflicts escalate, global supply chains may be disrupted, it may create opportunities to penetrate new markets.

+ There are sufficient conditions to focus on product specialization in each factory to reduce costs and increase productivity.

+ FMC has a stable and experienced workforce that has been with it for a long time.

+ The ASC certified farming area is large enough to meet the supply demands for major buying chains.

+ FMC's customers, markets and product quality are all stable.

4- Disadvantages

+ Vietnamese shrimps exported to the U.S market are facing the two proceedings of anti-dumping duty and countervailing duty.

+ Climate change is unpredictable and full of potential risks for shrimp farming.

+ The challenge of inflation and recession has not improved considerably. The world's shrimp supply and demand are unfavorable for Vietnamese shrimp.

IX. Targets for 2025:

+ Processed shrimp output: 25,000 tons.

+ Finished shrimp products consumption: 22,000 tons

+ Finished agricultural products consumption: 1,300 tons.

+ Total revenue: USD 255 million.

+ Consolidated profit before tax: VND 420 billion.

X. Overall assessment:

2024 was a difficult year for shrimp farming, shrimp prices, and consumption markets, but FMC manage to overcome it decisively, as shown in its operational efficiency.

Long-term solutions such as cost-saving, process optimization, mechanization, automation and digital transformation in processing and farming activities; attention to improving the existing apparatus, enhancing personal responsibility and professionalism are always considered.

With nearly 30 years of operation, the FMC team has successfully overcome many challenges, gaining valuable experience and strengthening its resilience. FMC will continue to uphold the spirit of solidarity and join hands to continuously overcome difficulties and achieve operational results that meet internal expectations as well as those of investors and shareholders.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=TP
Sóc Trăng, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.22 14:59:51+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Số: 0350 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4834-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.758.573.000.614	1.626.978.233.733
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	715.929.348.889	431.677.642.136
1.	Tiền	111		11.329.348.889	23.506.596.136
2.	Các khoản tương đương tiền	112		704.600.000.000	408.171.046.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89.434.256.925	46.807.519.173
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	89.434.256.925	46.807.519.173
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.980.703.597	369.272.110.633
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	191.093.150.825	133.454.027.784
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.774.318.718	10.643.606.516
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	217.000.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.113.234.054	8.174.476.333
IV.	Hàng tồn kho	140	8	711.229.580.137	712.613.840.295
1.	Hàng tồn kho	141		711.229.580.137	712.613.840.295
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		41.999.111.066	66.607.121.496
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	16.262.496.742	43.071.542.507
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.736.614.324	23.535.578.989
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.085.098.436.869	1.183.065.475.693
I.	Tài sản cố định	220		555.764.697.621	638.726.375.731
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	555.125.357.384	638.066.285.013
	- Nguyên giá	222		1.270.209.249.358	1.227.396.201.384
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(715.083.891.974)	(589.329.916.371)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	639.340.237	660.090.718
	- Nguyên giá	228		1.770.215.710	1.770.215.710
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.130.875.473)	(1.110.124.992)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240		29.993.184.183	42.602.493.408
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	29.993.184.183	42.602.493.408
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		379.092.425.225	379.092.425.225
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5	379.092.425.225	379.092.425.225
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		120.248.129.840	122.644.181.329
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	110.797.028.017	117.930.216.920
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	9.451.101.823	4.713.964.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		2.843.671.437.483	2.810.043.709.426

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		795.618.709.587	807.533.446.859
I. Nợ ngắn hạn	310		785.181.109.337	798.502.114.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	84.543.750.138	101.633.578.115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.621.189.830	12.128.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.082.937.108	6.383.648.578
4. Phải trả người lao động	314		40.701.368.279	35.196.275.504
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	92.915.307.675	40.981.433.737
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		533.521.812	332.587.938
7. Vay ngắn hạn	320	17	519.829.001.000	563.478.678.935
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	33.954.033.495	50.483.782.882
II. Nợ dài hạn	330		10.437.600.250	9.031.332.750
1. Phải trả dài hạn khác	337		635.000.000	585.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	9.802.600.250	8.446.332.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.048.052.727.896	2.002.510.262.567
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.048.052.727.896	2.002.510.262.567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		800.482.711.894	754.940.246.565
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		592.206.786.295	490.648.583.936
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		208.275.925.599	264.291.662.629
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.843.671.437.483	2.810.043.709.426



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.876.840.704.399	3.857.738.099.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	7.367.007.130	1.688.007.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.869.473.697.269	3.856.050.092.112
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	4.460.223.052.145	3.465.913.875.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		409.250.645.124	390.136.216.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	100.853.267.827	63.331.774.129
7. Chi phí tài chính	22	26	31.239.408.850	35.202.047.047
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.566.372.114	15.724.340.146
8. Chi phí bán hàng	25	27	211.569.152.680	100.169.395.046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	60.218.235.912	52.378.317.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		207.077.115.509	265.718.231.107
11. Thu nhập khác	31		247.138.047	678.486.940
12. Chi phí khác	32		89.014.223	37.298.449
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		158.123.824	641.188.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		207.235.239.333	266.359.419.598
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	3.696.451.148	1.441.437.225
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(4.737.137.414)	626.319.744
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		208.275.925.599	264.291.662.629



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	207.235.239.333	266.359.419.598
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	135.467.670.325	112.487.791.349
Các khoản dự phòng	03	1.356.267.500	476.385.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.814.316.233)	406.700.856
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(38.946.957.398)	(28.916.655.935)
Chi phí lãi vay	06	12.566.372.114	15.724.340.146
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	314.864.275.641	366.537.981.014
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57.126.927.719)	(9.782.771.278)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.384.260.158	(10.863.759.937)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	56.858.383.881	(106.920.309.549)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	43.596.520.488	(63.610.533.953)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.446.119.561)	(15.816.253.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.641.437.225)	(4.059.423.168)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.485.431.657)	(12.140.008.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	296.003.524.006	143.344.921.116
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57.944.494.573)	(168.711.843.826)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	202.693.603	628.367.003
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(122.834.736.925)	(257.760.676.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	297.207.999.173	4.413.003.308
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.072.518.067	21.824.614.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	159.703.979.345	(397.606.535.665)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	754.056.290.945	3.395.896.547.637
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(797.705.968.880)	(3.067.109.281.702)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.774.778.000)	(130.777.778.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(174.424.455.935)	198.009.487.935
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	281.283.047.416	(56.252.126.614)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	431.677.642.136	487.938.000.921
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.968.659.337	(8.232.171)
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	715.929.348.889	431.677.642.136



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.071 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.910 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Sóc Trăng	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Sóc Trăng	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

1250
HINH
IG TY
EM TC
LOI
TN
TP. HỒ

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tân An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Sóc Trăng, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho còn lại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 07
Khác	04 - 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, bảo hiểm xe ô tô, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều năm tài chính;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản phải trả

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Lãi và cổ tức

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.064.617.850	1.635.121.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.264.731.039	21.871.474.613
Các khoản tương đương tiền (i)	704.600.000.000	408.171.046.000
	715.929.348.889	431.677.642.136

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,5%/năm đến 4,25%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	89.434.256.925	-	46.807.519.173	-
	89.434.256.925	-	46.807.519.173	-
b. Dài hạn				
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (ii)	180.400.000.000	-	180.400.000.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Thuận (ii)	198.692.425.225	-	198.692.425.225	-
	379.092.425.225	-	379.092.425.225	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty với kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,75% đến 8,2%/năm).

- (ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các Công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 01. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 29.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Amanda Seafood Private Limited	53.454.802.448	37.275.564.525
Kyokuyo Co.,Ltd	47.928.427.170	38.240.015.240
Mazzetta Company, LLC	29.287.044.087	26.066.299.000
K&H Food Impex GmbH	17.521.668.900	3.843.890.400
Khác	42.901.208.220	28.028.258.619
	191.093.150.825	133.454.027.784

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng như trình bày tại Thuyết minh số 17 và hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.889.674.156	7.217.928.428
Chỉ hộ	151.699.651	154.173.608
Tạm ứng cho nhân viên	68.940.213	342.626.616
Khác	2.920.034	459.747.681
	3.113.234.054	8.174.476.333

Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

	1.920.034	5.044.774.245
--	-----------	---------------

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Thành phẩm	363.955.921.213	-	553.301.008.156	-
Hàng gửi đi bán	113.725.840.427	-	48.869.258.091	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.264.224.915	-	41.625.117.476	-
Nguyên vật liệu	87.356.391.453	-	40.961.973.582	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	26.794.081.293	-	26.800.073.790	-
Hàng mua đang đi đường	34.133.120.836	-	1.056.409.200	-
	711.229.580.137	-	712.613.840.295	-

Toàn bộ hàng tồn kho, ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 17 và hạn mức tín dụng của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	15.628.245.084	42.355.423.429
Bảo hiểm xe ô tô	634.251.658	716.119.078
	16.262.496.742	43.071.542.507
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	68.066.959.564	69.137.817.559
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	32.209.369.791	44.641.385.339
Chi phí bảo trì tài sản cố định	10.151.943.637	2.627.017.883
Chi phí cải tạo ao	368.755.025	1.523.996.139
	110.797.028.017	117.930.216.920

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	530.734.713.452	609.728.695.594	65.251.811.773	11.979.524.086	9.701.456.479	1.227.396.201.384
Tăng do mua sắm	3.155.735.485	39.501.670.166	1.050.000.000	639.645.454	1.641.715.610	45.988.766.715
Xây dựng cơ bản hoàn thành	6.517.225.500	-	-	-	-	6.517.225.500
Thanh lý	-	(3.319.166.255)	-	-	-	(3.319.166.255)
Xóa sổ	(1.338.442.695)	(4.320.606.374)	(305.272.727)	-	(409.456.190)	(6.373.777.986)
Số dư cuối năm	539.069.231.742	641.590.593.131	65.996.539.046	12.619.169.540	10.933.715.899	1.270.209.249.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	172.081.643.184	362.349.006.006	39.618.971.372	9.933.704.937	5.346.590.872	589.329.916.371
Khấu hao trong năm	66.246.902.650	60.579.468.295	7.119.577.864	764.785.731	736.185.304	135.446.919.844
Thanh lý	-	(3.319.166.255)	-	-	-	(3.319.166.255)
Xóa sổ	(1.338.442.695)	(4.320.606.374)	(305.272.727)	-	(409.456.190)	(6.373.777.986)
Số dư cuối năm	236.990.103.139	415.288.701.672	46.433.276.509	10.698.490.668	5.673.319.986	715.083.891.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	358.653.070.268	247.379.689.588	25.632.840.401	2.045.819.149	4.354.865.607	638.066.285.013
Tại ngày cuối năm	302.079.128.603	226.301.891.459	19.563.262.537	1.920.678.872	5.260.395.913	555.125.357.384

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 382.642.595.487 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 340.376.813.458 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 212.192.605.337 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 244.997.762.030 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 17.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.085.118.900	685.096.810	1.770.215.710
Số dư cuối năm	1.085.118.900	685.096.810	1.770.215.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	425.028.182	685.096.810	1.110.124.992
Hao mòn trong năm	20.750.481	-	20.750.481
Số dư cuối năm	445.778.663	685.096.810	1.130.875.473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	660.090.718	-	660.090.718
Tại ngày cuối năm	639.340.237	-	639.340.237

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 685.096.810 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 685.096.810 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	25.940.631.229	21.998.399.274
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.394.308.087	20.218.385.952
Khác	2.658.244.867	385.708.182
	29.993.184.183	42.602.493.408

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi</i>	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.451.101.823	4.713.964.409
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống bán phá giá trích trước	8.462.368.255	3.843.174.667
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống trợ cấp trích trước	66.218.942	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng trợ cấp thôi việc	980.260.025	844.633.275
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(57.745.399)	26.156.467
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.451.101.823	4.713.964.409

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/	Giá trị/
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Kyokuyo Company Limited	36.291.125.772	8.591.833.077
Công ty TNHH Bao Bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	4.886.182.138	4.029.334.399
Amanda Seafood Private Limited	-	47.181.818.020
Laitram Machinery, Inc	-	11.794.860.000
Khác	43.366.442.228	30.035.732.619
	84.543.750.138	101.633.578.115
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	3.140.105.271	6.233.626.648

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	5.732.744.153	19.320.563.290	23.684.137.883	1.369.169.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	641.437.225	3.696.451.148	2.641.437.225	1.696.451.148
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	9.467.200	531.667.297	523.818.097	17.316.400
	6.383.648.578	23.548.681.735	26.849.393.205	3.082.937.108

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	84.623.682.545	38.431.746.672
Chi thưởng hiệu quả nuôi tôm	3.200.000.000	-
Chi phí tôm nguyên liệu	1.183.012.000	1.638.690.000
Chi phí vận chuyển, cước tàu	940.539.310	148.259.423
Khác	2.968.073.820	762.737.642
	92.915.307.675	40.981.433.737

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được Công ty ước tính và trích trước vào chi phí khi xuất khẩu tôm vào thị trường Mỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày kết thúc năm tài chính này.

Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính ("POR") lần thứ 18 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 ("POR 18" hoặc "POR 2022-2023"). Theo đó, Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn này.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 (“POR 19” hoặc “POR 2023-2024”) và giai đoạn sau đó đến ngày kết thúc năm tài chính này chưa được xác định. Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá cho các giai đoạn này với thuế suất 4,58%, là thuế suất theo POR gần nhất bị áp thuế chống bán phá giá (POR 12 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 01 năm 2017). Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có			Giá trị/Số có khả
	khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (i)	46.689.893.757	2.176.288.427.320	1.844.548.321.077	378.430.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	320.893.281.194	883.516.990.059	1.063.011.270.253	141.399.001.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	195.895.503.984	235.118.598.330	431.014.102.314	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	3.536.561.000	3.536.561.000	-
	563.478.678.935	3.298.460.576.709	3.342.110.254.644	519.829.001.000

(i) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 005/24/HDHM/ST/CRC1 ngày 26 tháng 02 năm 2024 có thời hạn đến hết ngày 26 tháng 02 năm 2025. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất;
- Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) tại Lô B, khu Công nghiệp An Nghiệp; và
- Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 378.430.000.000 VND với lãi suất 3,1%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sóc Trăng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 87480/2024-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN ngày 09 tháng 10 năm 2024 có thời hạn đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các hoạt động khác có liên quan. Thời hạn cho vay tối đa 06 tháng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào ngày đáo hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) được đảm bảo bởi:

- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất;
- Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) tại kho Công ty, nhà máy Tin An, nhà máy Sao Ta.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 5.625.000 USD, tương đương 141.399.001.000 VND với lãi suất từ 3%/năm đến 3,6%/năm.



18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	50.483.782.882	23.659.824.065
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	31.955.682.270	38.963.967.053
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(48.485.431.657)	(12.140.008.236)
Số dư cuối năm	33.954.033.495	50.483.782.882

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	9.802.600.250	8.446.332.750
	9.802.600.250	8.446.332.750

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Số dư đầu năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	660.390.328.989	1.907.960.344.991
Lợi nhuận trong năm	-	-	264.291.662.629	264.291.662.629
Chia cổ tức	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38.963.967.053)	(38.963.967.053)
Số dư cuối năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	754.940.246.565	2.002.510.262.567
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Số dư đầu năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	754.940.246.565	2.002.510.262.567
Lợi nhuận trong năm	-	-	208.275.925.599	208.275.925.599
Chia cổ tức (i)	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(31.955.682.270)	(31.955.682.270)
Số dư cuối năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	800.482.711.894	2.048.052.727.896

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HĐQT.24 ngày 23 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2024 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 5 năm 2024.
- (ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 01 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	149.093	203.730
Yên Nhật (JPY)	228.520	37.338
Euro (EUR)	134	144

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	4.876.747.704.399	3.857.689.099.891
Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	93.000.000	49.000.000
	4.876.840.704.399	3.857.738.099.891
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	7.178.309.750	1.611.783.779
Giảm giá hàng bán	188.697.380	76.224.000
	7.367.007.130	1.688.007.779
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	13.858.939.000	6.039.236.750

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng thủy sản	4.460.130.052.145	3.465.864.875.227
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	93.000.000	49.000.000
	4.460.223.052.145	3.465.913.875.227

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.583.508.012.772	3.014.245.396.271
Chi phí nhân công	562.558.061.621	428.835.424.207
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	135.467.670.325	112.487.791.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.194.078.987	129.685.622.258
Chi phí khác bằng tiền	182.433.219.865	111.797.112.306
	4.651.161.043.570	3.797.051.346.391

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	62.109.004.032	35.043.485.197
Cổ tức được chia	21.648.000.000	12.628.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	17.096.263.795	15.660.288.932
	100.853.267.827	63.331.774.129

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 29)

23.812.054.795 17.666.479.453

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.566.372.114	15.724.340.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.673.036.736	19.477.706.901
	31.239.408.850	35.202.047.047

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	116.978.984.675	64.353.234.120
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	46.191.935.873	(3.377.426.844)
Trong đó:		
- Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023	46.191.935.873	38.431.746.672
- Hoàn nhập chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 theo POR 18	-	(41.809.173.516)
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	6.869.750.414	-
Chi phí khấu hao	6.102.541.501	5.766.373.337
Chi phí hoa hồng	1.394.242.444	7.111.351.726
Chi phí nhân viên	4.249.758.561	3.380.355.580
Khác	29.781.939.212	22.935.507.127
	211.569.152.680	100.169.395.046
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	36.060.036.666	29.726.510.740
Thuế và phí	6.563.707.979	6.126.747.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.886.473.576	3.453.843.291
Chi phí khấu hao và hao mòn	768.164.216	1.052.838.415
Khác	12.939.853.475	12.018.378.311
	60.218.235.912	52.378.317.814

- (i) Phản ánh giá trị thuế chống bán phá giá được trích trước và/hoặc hoàn nhập trong năm, như chi tiết tại Thuyết minh số 16.
- (ii) Phản ánh giá trị thuế chống trợ cấp được Công ty ghi nhận vào chi phí, áp dụng khi Công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống trợ cấp của Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn 4 tháng kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 - ngày ban hành kết luận sơ bộ và từ ngày 18 tháng 12 năm 2024 - ngày có thông báo đến các bên liên quan sau khi ban hành kết luận cuối cùng đến ngày kết thúc năm tài chính này. Công ty đang nộp thuế chống trợ cấp cho giai đoạn này với thuế suất 2,84% theo kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.696.451.148	1.441.437.225
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.737.137.414)	626.319.744
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.040.686.266)	2.067.756.969

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	207.235.239.333	266.359.419.598
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	51.290.170.308	2.702.949.866
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.918.796.186	2.702.949.866
- Các khoản chênh lệch tạm thời	47.371.374.122	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	21.648.000.000	18.697.492.227
- Thu nhập không chịu thuế	21.648.000.000	12.434.294.775
- Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	-	6.263.197.452
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	236.877.409.641	250.364.877.237
Thu nhập được miễn thuế	200.160.036.208	236.816.617.615
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	36.470.235.386	12.682.146.990
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	247.138.047	866.112.632
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.696.451.148	1.441.437.225

Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn (bao gồm Nhà máy Thủy sản Tân An, Nhà máy Thủy sản Sao Ta và Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động;
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn (bao gồm Văn phòng Công ty và Nhà máy Thủy sản Nam An), Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty chịu thuế suất thông thường 20%.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An
Công ty TNHH Vĩnh Thuận
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty con
Công ty con
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Bên liên quan của Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.858.939.000	6.039.236.750
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	9.197.316.000	2.980.655.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	4.661.623.000	3.058.581.750
Mua hàng hóa và dịch vụ	522.225.505.319	362.776.407.104
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	376.690.314.350	263.377.652.386
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	110.966.814.000	59.963.473.550
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	28.260.069.656	19.921.172.657
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	5.810.628.600	19.031.617.800
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	268.954.955	263.148.148
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	228.723.758	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	219.342.563
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Cổ tức được chia	21.648.000.000	12.628.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	21.648.000.000	12.628.000.000
Thu hộ ủy thác	385.593.135.462	87.106.584.184
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	385.593.135.462	87.106.584.184
Chi hộ ủy thác	18.627.937.785	3.716.835.225
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	18.627.937.785	3.716.835.225
Cho vay	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	217.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	217.000.000.000	-
Lãi cho vay	2.164.054.795	5.038.479.453
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	2.164.054.795	5.038.479.453

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	4.352.632.274
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	-	4.352.632.274
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.920.034	5.044.774.245
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	1.920.034	6.294.792
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	5.038.479.453
Phải trả người bán ngắn hạn	3.140.105.271	6.233.626.648
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	2.598.400.000	867.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	251.233.920	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	290.471.351	284.200.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	-	5.082.426.648
Phải trả ngắn hạn khác	7.075.238	7.305.238
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	7.075.238	7.305.238

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Ban kiểm soát như sau:

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác, Ban kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	1.994.503.000	2.113.391.000
2	Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	544.000.000	644.000.000
3	Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.997.933.000	2.061.351.000
4	Ông Tô Minh Chằng	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)/ Kế toán trưởng	1.438.423.000	1.375.607.000
5	Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT độc lập	358.000.000	408.000.000
6	Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	277.000.000	358.000.000
7	Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	81.000.000	-
8	Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	657.513.000	641.557.000
9	Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	822.631.000	870.981.000
10	Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	746.975.000	804.085.000
11	Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS	204.000.000	204.000.000
12	Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.525.161.000	1.362.926.000
13	Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.178.566.000	1.181.161.000
14	Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.056.753.000	1.059.191.000
15	Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	466.291.000	-
16	Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)	-	667.452.000
			13.348.749.000	13.751.702.000

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	2.228.447.447	1.659.557.112
Trên 1 năm đến 5 năm	9.921.926.060	6.821.659.488
Trên 5 năm	84.394.366.311	84.307.016.478
	96.544.739.817	92.788.233.078

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

Bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An, công ty con của Công ty, tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 852.385.277 VND (2023: 12.668.714.070 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 2.889.674.156 VND (năm 2023: 7.217.928.428 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 2.544.404.285.764 VND (năm 2023: 0 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng.



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=TP
Sóc Trăng, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.22 15:28:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 31

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

Km 2132 National Highway 1A, Ward 2, Soc Trang City
Soc Trang Province, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Sao Ta Foods Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS AND THE BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Board of Executive Officers and Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Ho Quoc Luc	Chairman
Mrs. Nguyen Thi Tra My	Vice Chairman
Mr. Pham Hoang Viet	Member
Mr. Nguyen Van Khai	Independence Member
Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	Member (appointed on 01 June 2024)
Mr. To Minh Chang	Member (resigned on 31 July 2024)
Mr. Adisak Torsakul	Independence Member (resigned on 01 June 2024)

Board of Executive Officers

Mr. Pham Hoang Viet	General Director
Mrs. Le Ngoc Huong	Deputy General Director
Mr. Ma Ich Hung	Deputy General Director
Mr. Hoang Thanh Vu	Deputy General Director
Mr. Nguyen Moc Khiem	Deputy General Director (appointed on 01 June 2024)

Board of Supervisors

Mrs. Luu Nguyen Truc Dung	Head of the Board of Supervisors
Mr. Ly Thai Hung	Member
Mrs. Ly Thi Kim Yen	Member

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

Km 2132 National Highway 1A, Ward 2, Soc Trang City
Soc Trang Province, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Executive Officers are also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Pham Hoang Viet
General Director
20 March 2025

No.: 0350/VN1A-HC-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders
The Board of Directors and Board of Executive Officers
Sao Ta Foods Joint Stock Company

We have audited the accompanying separate financial statements of Sao Ta Foods Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 20 March 2025 as set out from page 05 to page 31, which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, and the statement of income and statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officers' Responsibility for the Separate Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Other Matter

The separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2023, were audited by another audit firm who expressed an unqualified opinion on those statements on 25 March 2024.



Nguyen Thi Thu Sang
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 1144-2023-001-1
**BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT
COMPANY LIMITED**
20 March 2025
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

Mai Hong Hoa
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 4834-2024-001-1



BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		1,758,573,000,614	1,626,978,233,733
I. Cash and cash equivalents	110	4	715,929,348,889	431,677,642,136
1. Cash	111		11,329,348,889	23,506,596,136
2. Cash equivalents	112		704,600,000,000	408,171,046,000
II. Short-term investment	120		89,434,256,925	46,807,519,173
1. Held-to-maturity investments	123	5	89,434,256,925	46,807,519,173
III. Short-term receivables	130		199,980,703,597	369,272,110,633
1. Short-term trade receivables	131	6	191,093,150,825	133,454,027,784
2. Short-term advances to suppliers	132		5,774,318,718	10,643,606,516
3. Short-term loan receivables	135		-	217,000,000,000
4. Other short-term receivables	136	7	3,113,234,054	8,174,476,333
IV. Inventories	140	8	711,229,580,137	712,613,840,295
1. Inventories	141		711,229,580,137	712,613,840,295
V. Other short-term assets	150		41,999,111,066	66,607,121,496
1. Short-term prepayments	151	9	16,262,496,742	43,071,542,507
2. Value added tax deductibles	152		25,736,614,324	23,535,578,989
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,085,098,436,869	1,183,065,475,693
I. Fixed assets	220		555,764,697,621	638,726,375,731
1. Tangible fixed assets	221	10	555,125,357,384	638,066,285,013
- Cost	222		1,270,209,249,358	1,227,396,201,384
- Accumulated depreciation	223		(715,083,891,974)	(589,329,916,371)
2. Intangible assets	227	11	639,340,237	660,090,718
- Cost	228		1,770,215,710	1,770,215,710
- Accumulated amortisation	229		(1,130,875,473)	(1,110,124,992)
II. Long-term assets in progress	240		29,993,184,183	42,602,493,408
1. Construction in progress	242	12	29,993,184,183	42,602,493,408
III. Long-term financial investments	250		379,092,425,225	379,092,425,225
1. Investments in subsidiaries	251	5	379,092,425,225	379,092,425,225
IV. Other long-term assets	260		120,248,129,840	122,644,181,329
1. Long-term prepayments	261	9	110,797,028,017	117,930,216,920
2. Deferred tax assets	262	13	9,451,101,823	4,713,964,409
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		2,843,671,437,483	2,810,043,709,426

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		795,618,709,587	807,533,446,859
I. Current liabilities	310		785,181,109,337	798,502,114,109
1. Short-term trade payables	311	14	84,543,750,138	101,633,578,115
2. Short-term advances from customers	312		9,621,189,830	12,128,420
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	15	3,082,937,108	6,383,648,578
4. Payables to employees	314		40,701,368,279	35,196,275,504
5. Short-term accrued expenses	315	16	92,915,307,675	40,981,433,737
6. Other current payables	319		533,521,812	332,587,938
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	17	519,829,001,000	563,478,678,935
8. Bonus and welfare funds	322	18	33,954,033,495	50,483,782,882
II. Long-term liabilities	330		10,437,600,250	9,031,332,750
1. Other long-term payables	337		635,000,000	585,000,000
2. Long-term provisions	342	19	9,802,600,250	8,446,332,750
D. EQUITY	400		2,048,052,727,896	2,002,510,262,567
I. Owners' equity	410	20	2,048,052,727,896	2,002,510,262,567
1. Owners' contributed capital	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Share premium	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Retained earnings	421		800,482,711,894	754,940,246,565
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		592,206,786,295	490,648,583,936
- Retained earnings of the current year	421b		208,275,925,599	264,291,662,629
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		2,843,671,437,483	2,810,043,709,426

Ly Thi Thu Hong
Preparer

To Minh Chang
Chief Accountant

Pham Hoang Viet
General Director
20 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	22	4,876,840,704,399	3,857,738,099,891
2. Deductions	02	22	7,367,007,130	1,688,007,779
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		4,869,473,697,269	3,856,050,092,112
4. Cost of goods sold and services rendered	11	23	4,460,223,052,145	3,465,913,875,227
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		409,250,645,124	390,136,216,885
6. Financial income	21	25	100,853,267,827	63,331,774,129
7. Financial expenses	22	26	31,239,408,850	35,202,047,047
- In which: Interest expense	23		12,566,372,114	15,724,340,146
8. Selling expenses	25	27	211,569,152,680	100,169,395,046
9. General and administration expenses	26	27	60,218,235,912	52,378,317,814
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		207,077,115,509	265,718,231,107
11. Other income	31		247,138,047	678,486,940
12. Other expenses	32		89,014,223	37,298,449
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		158,123,824	641,188,491
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		207,235,239,333	266,359,419,598
15. Current corporate income tax expense	51	28	3,696,451,148	1,441,437,225
16. Deferred corporate tax (income)/expense	52	28	(4,737,137,414)	626,319,744
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		208,275,925,599	264,291,662,629



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant



Pham Hoang Viet
General Director
20 March 2025

CASH FLOW STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	207,235,239,333	266,359,419,598
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	135,467,670,325	112,487,791,349
Provisions	03	1,356,267,500	476,385,000
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency items	04	(2,814,316,233)	406,700,856
Gain from investing activities	05	(38,946,957,398)	(28,916,655,935)
Interest expense	06	12,566,372,114	15,724,340,146
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	314,864,275,641	366,537,981,014
Increase, decrease in receivables	09	(57,126,927,719)	(9,782,771,278)
Increase, decrease in inventories	10	1,384,260,158	(10,863,759,937)
Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	56,858,383,881	(106,920,309,549)
Increase, decrease in prepaid expenses	12	43,596,520,488	(63,610,533,953)
Interest paid	14	(12,446,119,561)	(15,816,253,777)
Corporate income tax paid	15	(2,641,437,225)	(4,059,423,168)
Other cash outflows	17	(48,485,431,657)	(12,140,008,236)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	296,003,524,006	143,344,921,116
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(57,944,494,573)	(168,711,843,826)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	202,693,603	628,367,003
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(122,834,736,925)	(257,760,676,556)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	297,207,999,173	4,413,003,308
5. Cash recovered from investments in other entities	26	-	2,000,000,000
6. Interest earned, dividends and profits received	27	43,072,518,067	21,824,614,406
<i>Net cash generated by/(used in) investing activities</i>	30	159,703,979,345	(397,606,535,665)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements



CASH FLOW STATEMENT (Continued)
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	754,056,290,945	3,395,896,547,637
2. Repayment of borrowings	34	(797,705,968,880)	(3,067,109,281,702)
3. Dividends and profits paid	36	(130,774,778,000)	(130,777,778,000)
Net cash (used in)/generated by financing activities	40	(174,424,455,935)	198,009,487,935
 Net increase, decrease in cash (50=20+30+40)	 50	 281,283,047,416	 (56,252,126,614)
 Cash and cash equivalents at the beginning of the year	 60	 431,677,642,136	 487,938,000,921
 Effects of changes in foreign exchange rates	 61	 2,968,659,337	 (8,232,171)
 Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	 70	 715,929,348,889	 431,677,642,136



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant



Pham Hoang Viet
General Director
20 March 2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Sao Ta Food Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company converted from the equitization of Soc Trang Import-Export Food Company under Decision No. 346/QĐ-TCCB02 dated 09 October 2002 of the People's Committee of Soc Trang Province and the Business Registration Certificate ("BRC") No. 2200208753 first issued by the Department of Planning and Investment of Soc Trang Province on 19 December 2002, and the amended BRCs.

The Company's shares are officially listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) with the stock code FMC since 07 December 2006.

The Company has its registered head office at Km 2132 National Highway 1A, Ward 2, Soc Trang City, Soc Trang Province, Vietnam.

The total number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 4,071 (as at 31 December 2023: 3,910).

Principal activities

The main activities of the Company are culturing, processing, preserving aqua-cultural products; trading foods and coarse agricultural products and producing, exporting agricultural products.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Company's structure

Details of the subsidiaries in which the Company holds ownership percentage and voting rights as at 31 December 2024 are as follows:

Subsidiaries	Established and operation location	Ownership percentage (%)	Voting rights ratio (%)	Principle activities
Khang An Foods Joint Stock Company	Soc Trang	51.54%	51.54%	Processing and preserving aquatic products; buying and selling food, foodstuffs, preliminary processed agricultural products and producing, exporting and consuming agricultural products
Vinh Thuan Company Limited	Soc Trang	99.10%	100%	Aquaculture

Details of the Company's branches as at 31 December 2024 are as follows:

No.	Branch	Location
1.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Xuan Phu Aquaculture Enterprise	Land Plot No. 1, Map Sheet No. 13 at Tan Nam Hamlet, Vinh Tan Commune, Vinh Chau Town, Soc Trang Province, Vietnam
2.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Tin An Seafood Factory	Lot N, An Nghiep Industrial Park, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang, Vietnam
3.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Nam An Seafood Factory (FIMEX VN)	Km 2132, National Highway 1A, Ward 2, Soc Trang City, Soc Trang Province, Vietnam
4.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Sao Ta Seafood Enterprise	Lot K, An Nghiep Industrial Park, Ward 7, Soc Trang City, Soc Trang Province, Vietnam

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

Comparative figures of the separate financial statements are the figures of the Company's audited separate financial statements for the year ended 31 December 2023.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Company also prepares consolidated financial statements including the Company's separate financial statements and the financial statements of its subsidiary in another report. The separate financial statements should be read in conjunction with the Company's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 for complete information on the Company's operations.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity including term deposits and loans held to maturity to earn periodic interest.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Loan receivables

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts. Provision for bad debts from the Company's loans is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Equity investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures and associates are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and, where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and structures	03 - 15
Machinery and equipment	03 - 10
Motor vehicles	03 - 08
Office equipment	03 - 07
Others	04 - 10

In particular, for assets serving shrimp farming, annual depreciation costs are allocated to the cost of shrimp farming corresponding to each shrimp farming season.

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between net proceeds from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the income statement.

Leasing

Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortisation

Intangible fixed assets represent the value of land use rights and computer software and are presented at historical cost minus the value of accumulated amortisation.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible fixed assets when the Company is granted a land use rights certificate before 2003 in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45"). Land use rights with a definite term are amortized on a straight-line basis over a period of 39 to 50 years.

Computer software

Computer software is initially recorded at purchase price and amortized on a straight-line basis over its estimated useful life of 03 to 06 years. The cost of acquiring new computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and accounted for as an intangible fixed asset.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many financial years. Prepaid expenses include land use rights value, insurance premiums, tools and supplies issued for use, fixed asset maintenance costs and pond renovation costs.

The value of land use rights includes:

- Land rent paid in advance under land lease contracts signed with the People's Committee of Soc Trang Province; and
- Land use rights value when the Company is granted a land use right certificate with a term after 2003.

The value of land use rights is allocated to the income statement on a straight-line basis over the lease term or remaining usage period.

Insurance premiums are allocated to the separate income statement on a straight-line basis over the insurance period.

Other prepaid expenses include:

- Tools and supplies issued for use, which are the value of tools and supplies serving the production and business process related to many financial years;
- Fixed asset maintenance costs, which are the costs of maintenance, repair, replacement and repair of damages arising during operations to restore the operating capacity to the original standard operating state of the assets; and
- Pond renovation costs.

These costs can bring future economic benefits to the Company and are capitalized in the form of prepayments and allocated to the income statement, using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

In particular, for prepaid expenses for shrimp farming, the annual allocation cost is allocated to the cost of shrimp farming corresponding to each shrimp farming season.

Payables

Payables to suppliers reflect the payment status of debts payable by the enterprise to the seller of materials, goods, service providers, and sellers of fixed assets according to signed economic contracts.

Accrued expenses include payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer during the financial year but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, recorded in the production and business expenses of the reporting year and production and business expenses of the reporting year must be provisioned in accordance with current accounting regulations.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting year for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each reporting year. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the income statement.

Owner's equity and share premium

The owner's equity shall be recorded according to the par value of the shares upon initial issuance or additional issuance.

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and the par value of shares upon initial or additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Profit distribution

The Company's net profit can be used to pay dividends to shareholders upon approval by the General Meeting of Shareholders and after reserves and funds are provided in accordance with the Company's charter and Vietnamese laws.

The distributions of profit after corporate income tax are made as requested by the Board of Executive Officers and approved by the Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and welfare funds

Bonus and welfare funds are set up for material reward and encouragement, bringing common benefits and improving the welfare of employees. Bonus and welfare funds are presented as a payable amount in the separate balance sheet.

Dividends

Dividends paid to common shares are determined based on the net profit realized and the dividend payment is deducted from the Company's retained earnings. Dividends are only paid when all conditions are met according to current law. Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the separate balance sheet after the Board of Directors' decision on dividend payment and the Vietnam Securities Depository Centre's announcement of the dividend payment deadline.

Revenue recognition

Revenue from sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Sales deductions

Sales deductions include sales returns, sales discounts.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

Interest and dividend

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Interest from investments is recognized when the Company has the right to receive the profit.

Dividends are recognized when the Company has right to receive dividend payments.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cash on hand	1,064,617,850	1,635,121,523
Bank demand deposits	10,264,731,039	21,871,474,613
Cash equivalents (i)	704,600,000,000	408,171,046,000
	<u>715,929,348,889</u>	<u>431,677,642,136</u>

- (i) As at 31 December 2024, cash equivalents reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company with original terms not more than 03 months and interest rates from 4.4% to 4.75% per annum (as at 31 December 2023: from 2.5% per annum to 4.25% per annum).

5. FINANCIAL INVESTMENTS

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	<u>Cost</u>	<u>Provision</u>	<u>Cost</u>	<u>Provision</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Short-term				
Held-to-maturity investments				
Term deposits (i)	89,434,256,925	-	46,807,519,173	-
	<u>89,434,256,925</u>	<u>-</u>	<u>46,807,519,173</u>	<u>-</u>
b. Long-term				
Investments in subsidiaries				
Khang An Foods Joint Stock Company (ii)	180,400,000,000	-	180,400,000,000	-
Vinh Thuan Limited Company (ii)	198,692,425,225	-	198,692,425,225	-
	<u>379,092,425,225</u>	<u>-</u>	<u>379,092,425,225</u>	<u>-</u>

- (i) As at 31 December 2024, term deposits reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company with original terms from 03 months to 12 months and interest rates from 3.5% per annum to 4.6% per annum (as at 31 December 2023: 3.75% per annum to 8.2% per annum).
- (ii) The percentage of ownership and voting rights of the Company in its subsidiaries is presented in Note 01. The Company has not determined the fair value of these financial investments at the end of the financial year because current regulations do not have specific guidance on determining the fair value of financial investments.

The operating situation of the subsidiary during the year is as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
Khang An Foods Joint Stock Company	Operating with profit	Operating with profit
Vinh Thuan Company Limited	Operating with profit	Operating with profit

The major transactions between the Company and its subsidiary during the year are presented in Note 29.

6. TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Amanda Seafood Private Limited	53,454,802,448	37,275,564,525
Kyokuyo Co.,Ltd	47,928,427,170	38,240,015,240
Mazzetta Company, LLC	29,287,044,087	26,066,299,000
K&H Food Impex GmbH	17,521,668,900	3,843,890,400
Others	42,901,208,220	28,028,258,619
	191,093,150,825	133,454,027,784

The right to receive all receivables of the Company has been used as collaterals for short-term loans of the Company at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch as presented in Note 17 and the credit limit at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Soc Trang Branch.

7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Interest on deposits, loans	2,889,674,156	7,217,928,428
Payments on behalf	151,699,651	154,173,608
Advances to employees	68,940,213	342,626,616
Others	2,920,034	459,747,681
	3,113,234,054	8,174,476,333
In which: Other receivables from related parties	1,920,034	5,044,774,245
(Details stated in Note 29)		

8. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND		VND	
Finished goods	363,955,921,213	-	553,301,008,156	-
Goods on consignment	113,725,840,427	-	48,869,258,091	-
Work in progress	85,264,224,915	-	41,625,117,476	-
Raw materials	87,356,391,453	-	40,961,973,582	-
Tools, supplies and packages	26,794,081,293	-	26,800,073,790	-
Goods in transit	34,133,120,836	-	1,056,409,200	-
	711,229,580,137	-	712,613,840,295	-

All inventories, except for work in progress, of the Company have been used as collateral for short-term loans of the Company at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch as presented in Note 17 and the credit limit at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Soc Trang Branch and Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Can Tho Branch.

9. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Current		
Tools and equipment	15,628,245,084	42,355,423,429
Car insurance	634,251,658	716,119,078
	<u>16,262,496,742</u>	<u>43,071,542,507</u>
b. Non-current		
Land use right	68,066,959,564	69,137,817,559
Tools and equipment	32,209,369,791	44,641,385,339
Fixed asset maintenance costs	10,151,943,637	2,627,017,883
Pond renovation costs	368,755,025	1,523,996,139
	<u>110,797,028,017</u>	<u>117,930,216,920</u>

10. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
COST						
Opening balance	530,734,713,452	609,728,695,594	65,251,811,773	11,979,524,086	9,701,456,479	1,227,396,201,384
Additions	3,155,735,485	39,501,670,166	1,050,000,000	639,645,454	1,641,715,610	45,988,766,715
Transfer from construction in progress	6,517,225,500	-	-	-	-	6,517,225,500
Disposal	-	(3,319,166,255)	-	-	-	(3,319,166,255)
Written off	(1,338,442,695)	(4,320,606,374)	(305,272,727)	-	(409,456,190)	(6,373,777,986)
Closing balance	539,069,231,742	641,590,593,131	65,996,539,046	12,619,169,540	10,933,715,899	1,270,209,249,358
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	172,081,643,184	362,349,006,006	39,618,971,372	9,933,704,937	5,346,590,872	589,329,916,371
Charge for the year	66,246,902,650	60,579,468,295	7,119,577,864	764,785,731	736,185,304	135,446,919,844
Disposal	-	(3,319,166,255)	-	-	-	(3,319,166,255)
Written off	(1,338,442,695)	(4,320,606,374)	(305,272,727)	-	(409,456,190)	(6,373,777,986)
Closing balance	236,990,103,139	415,288,701,672	46,433,276,509	10,698,490,668	5,673,319,986	715,083,891,974
NET BOOK VALUE						
Opening balance	358,653,070,268	247,379,689,588	25,632,840,401	2,045,819,149	4,354,865,607	638,066,285,013
Closing balance	302,079,128,603	226,301,891,459	19,563,262,537	1,920,678,872	5,260,395,913	555,125,357,384

As at 31 December 2024, the cost of tangible fixed assets includes fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 382,642,595,487 (as at 31 December 2023: VND 340,376,813,458).

As at 31 December 2024, the remaining value of tangible fixed assets used by the Company as collateral for bank loans is VND 212,192,605,337 (as at 31 December 2023: VND 244,997,762,030) as presented in Note 17.



11. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening balance	1,085,118,900	685,096,810	1,770,215,710
Closing balance	1,085,118,900	685,096,810	1,770,215,710
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	425,028,182	685,096,810	1,110,124,992
Charge for the year	20,750,481	-	20,750,481
Closing balance	445,778,663	685,096,810	1,130,875,473
NET BOOK VALUE			
Opening balance	660,090,718	-	660,090,718
Closing balance	639,340,237	-	639,340,237

As at 31 December 2024, the cost of intangible fixed assets includes fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 685,096,810 (as at 31 December 2023: VND 685,096,810).

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Shrimp farming project development costs	25,940,631,229	21,998,399,274
Machines awaiting installation	1,394,308,087	20,218,385,952
Others	2,658,244,867	385,708,182
	29,993,184,183	42,602,493,408

13. DEFERRED INCOME TAX ASSETS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets		
<i>Incentive taxable activities</i>	10%	10%
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	9,451,101,823	4,713,964,409
In which:		
- Deferred income tax assets related to the provision for anti-dumping duties in advance	8,462,368,255	3,843,174,667
- Deferred income tax asset related to the provision for tax expense on countervailing duty	66,218,942	-
- Deferred income tax assets related to the provision for severance allowances	980,260,025	844,633,275
- Unrealized exchange rate differences due to the revaluation of foreign currency denominated monetary items	(57,745,399)	26,156,467
Deferred income tax assets	9,451,101,823	4,713,964,409

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount/ Amount able to be paid off	Amount/ Amount able to be paid off
Kyokuyo Company Limited	36,291,125,772	8,591,833,077
Van Thanh Export Packaging and Trading Co., Ltd.	4,886,182,138	4,029,334,399
Amanda Seafood Private Limited	-	47,181,818,020
Laitram Machinery, Inc	-	11,794,860,000
Others	43,366,442,228	30,035,732,619
	84,543,750,138	101,633,578,115
In which: Trade payables to related parties (Details stated in Note 29)	3,140,105,271	6,233,626,648

15. TAXES AND OTHER PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid/Offset during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Import, export tax	5,732,744,153	19,320,563,290	23,684,137,883	1,369,169,560
Corporate income tax	641,437,225	3,696,451,148	2,641,437,225	1,696,451,148
Other taxes and other payables	9,467,200	531,667,297	523,818,097	17,316,400
	6,383,648,578	23,548,681,735	26,849,393,205	3,082,937,108

16. ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Anti-dumping duties (i)	84,623,682,545	38,431,746,672
Shrimp farming efficiency bonus	3,200,000,000	-
Raw shrimp cost	1,183,012,000	1,638,690,000
Transportation, shipping cost	940,539,310	148,259,423
Others	2,968,073,820	762,737,642
	92,915,307,675	40,981,433,737

- (i) This is the anti-dumping tax expense applied when the Company and its subsidiaries export shrimp to the US market as required by the anti-dumping tax law of the US Department of Commerce, which the Company has estimated and deducted in advance from the cost of exporting shrimp to the US market for the period from 1 February 2023 to the end of this financial year.

As of the date of this separate financial statements, the Company has completed an agreement with the Plaintiff to terminate the anti-dumping lawsuit against the Company for the 18th administrative review ("POR") for the period from 1 February 2022 to 31 January 2023 ("POR 18" or "POR 2022-2023"). Accordingly, the Company must only pay the agreement cost and does not have to pay any other anti-dumping tax expenses for this period.

The final anti-dumping duty rate applicable to the Company for the period from 1 February 2023 to 31 January 2024 ("POR 19" or "POR 2023-2024") and subsequent periods up to the end of this year has not been determined. The Company are making provision for anti-dumping duties for these periods at a rate of 4.58%, which is the rate under the most recent POR for which antidumping duties were imposed (POR 12 for the period from 1 February 2016 to 31 January 2017). As a result, the tax payable and tax expense presented in the separate financial statements may change upon the final determination by the U.S. Department of Commerce.

17. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		In the year	Closing balance
	VND		VND	VND
	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount able to be paid off
Short-term loans				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch (i)	46,689,893,757	2,176,288,427,320	1,844,548,321,077	378,430,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch (ii)	320,893,281,194	883,516,990,059	1,063,011,270,253	141,399,001,000
Viet Capital Commercial Joint Stock Bank – Soc Trang Branch	195,895,503,984	235,118,598,330	431,014,102,314	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Can Tho Branch	-	3,536,561,000	3,536,561,000	-
	563,478,678,935	3,298,460,576,709	3,342,110,254,644	519,829,001,000

(i) Reflection of the loan from Vietcombank - Soc Trang Branch under the Credit Facility Agreement No. 005/24/HDHM/ST/CRC1 dated 26 February 2024, with a term ending on 26 February 2025. The loan is used for the purpose of supplementing working capital for production and business activities and paying for other related activities. The maximum loan term is 06 months. The loan term and interest rate are defined in each debt agreement. Interest is paid monthly, and the principal is repaid on the maturity date for each loan drawdown. The loan and other credit obligations of the Company are secured by:

- Tangible fixed assets attached to land;
- Inventory and goods in circulation during the Company's production and business process (excluding unfinished production and business costs) at Lot B, An Nghiep Industrial Zone; and
- The right to claim debts from receivables under commercial contracts.

As of 31 December 2024, the loan has a principal balance of VND 378,430,000,000 with an interest rate of 3.1% per annum.

(ii) Reflection of the loan from VietinBank - Soc Trang Branch under the Credit Facility Agreement No. 87480/2024-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN dated 9 October 2024, with a term ending on October 9, 2025. The loan is used for the purpose of supplementing working capital for production and business activities and paying for other related activities. The maximum loan term is 06 months. The loan term and interest rate are defined in each debt agreement. Interest is paid monthly, and the principal is repaid on the maturity date for each loan drawdown. The loan and other credit obligations (including L/Cs and guarantees) are secured by:

- Tangible fixed assets attached to land;
- Inventory of seafood in circulation (excluding unfinished production and business costs) at the Company's warehouse, Tin An factory, and Sao Ta factory.

As of 31 December 2024, the loan has a principal balance of USD 5,625,000, equivalent to VND 141,399,001,000, with an interest rate ranging from 3% per annum to 3.6% per annum.

18. BONUS AND WELFARE FUND

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	50,483,782,882	23,659,824,065
Appropriation for bonus and welfare fund in the year	31,955,682,270	38,963,967,053
Utilization of bonus and welfare funds in the year	(48,485,431,657)	(12,140,008,236)
Closing balance	33,954,033,495	50,483,782,882

19. LONG-TERM PAYABLE PROVISIONS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Provision for severance allowance	9,802,600,250	8,446,332,750
	9,802,600,250	8,446,332,750

20. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
For the year ended 31 December 2023				
Prior year's opening balance	653,888,890,000	593,681,126,002	660,390,328,989	1,907,960,344,991
Profit for the year	-	-	264,291,662,629	264,291,662,629
Dividends declared	-	-	(130,777,778,000)	(130,777,778,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(38,963,967,053)	(38,963,967,053)
Prior year's closing balance	653,888,890,000	593,681,126,002	754,940,246,565	2,002,510,262,567
For the year ended 31 December 2024				
Current year's opening balance	653,888,890,000	593,681,126,002	754,940,246,565	2,002,510,262,567
Profit for the year	-	-	208,275,925,599	208,275,925,599
Dividends declared (i)	-	-	(130,777,778,000)	(130,777,778,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (i)	-	-	(31,955,682,270)	(31,955,682,270)
Current year's closing balance	653,888,890,000	593,681,126,002	800,482,711,894	2,048,052,727,896

- (i) The Company has paid 2024 cash dividends at the rate of 20%/par value (equivalent to VND 2,000/share) with the last registration date being 15 May 2024 according to Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 024/NQ-DHDCD dated 19 April 2024 and Resolution of the Board of Directors No. 02/NQ.HĐQT.24 dated 23 April 2024.
- (ii) Reflects the amount of bonus and welfare fund allocation from after-tax profit in 2024 according to Resolution of the Company's 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 024/NQ-DHDCD dated 19 April 2024.

Shares

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued to the public	65,388,889	65,388,889
<i>Ordinary shares</i>	<i>65,388,889</i>	<i>65,388,889</i>
Number of outstanding shares in circulation	65,388,889	65,388,889
<i>Ordinary shares</i>	<i>65,388,889</i>	<i>65,388,889</i>

Common stock has a par value of VND 10,000/share.

Charter capital

According to the 24th amended Business Registration Certificate dated 12 January 2022, the Company's charter capital is VND 653,888,890,000. As of 31 December 2024, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	Contributed capital			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
The PAN Group Joint Stock Company	246,846,780,000	37.75	246,846,780,000	37.75
CP Vietnam Livestock Joint Stock Company	162,818,330,000	24.90	162,818,330,000	24.90
Ben Tre Seafood Import-Export Joint Stock Company	80,890,000,000	12.37	80,890,000,000	12.37
Others	163,333,780,000	24.98	163,333,780,000	24.98
Total	653,888,890,000	100.00	653,888,890,000	100.00

21. OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

Foreign currencies

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar (USD)	149,093	203,730
Japanese Yen (JPY)	228,520	37,338
Euro (EUR)	134	144

22. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICE RENDERED

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Sales of merchandise and services		
In which:		
Seafood sales	4,876,747,704,399	3,857,689,099,891
Export consignment services sales	93,000,000	49,000,000
	4,876,840,704,399	3,857,738,099,891
Deductions		
Sales returns	7,178,309,750	1,611,783,779
Sales discounts	188,697,380	76,224,000
	7,367,007,130	1,688,007,779
In which: Revenue from related parties (Details stated in Note 29)	13,858,939,000	6,039,236,750

23. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of seafood	4,460,130,052,145	3,465,864,875,227
Cost of export consignment services	93,000,000	49,000,000
	4,460,223,052,145	3,465,913,875,227

24. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials and consumables	3,583,508,012,772	3,014,245,396,271
Labour costs	562,558,061,621	428,835,424,207
Depreciation and amortisation of fixed assets	135,467,670,325	112,487,791,349
Out-sourced services	187,194,078,987	129,685,622,258
Other monetary expenses	182,433,219,865	111,797,112,306
	4,651,161,043,570	3,797,051,346,391

25. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Foreign exchange gain	62,109,004,032	35,043,485,197
Dividends	21,648,000,000	12,628,000,000
Interest income	17,096,263,795	15,660,288,932
	100,853,267,827	63,331,774,129

In which: Financial income from related parties
(Details stated in Note 29)

23,812,054,795 17,666,479,453

26. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expense	12,566,372,114	15,724,340,146
Foreign exchange loss	18,673,036,736	19,477,706,901
	31,239,408,850	35,202,047,047

27. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Selling expenses		
Transportation costs	116,978,984,675	64,353,234,120
Anti-dumping tax costs (i)	46,191,935,873	(3,377,426,844)
<i>In which:</i>		
- Advance anti-dumping tax costs for the period from 01 February 2023	46,191,935,873	38,431,746,672
- (Reversal) anti-dumping tax costs for the period from 01 February 2022 to 31 January 2023 according to POR 18	-	(41,809,173,516)
Countervailing Duty tax costs (ii)	6,869,750,414	-
Depreciation	6,102,541,501	5,766,373,337
Commission costs	1,394,242,444	7,111,351,726
Labour costs	4,249,758,561	3,380,355,580
Others	29,781,939,212	22,935,507,127
	211,569,152,680	100,169,395,046
General and administration expenses		
Labor costs	36,060,036,666	29,726,510,740
Taxes, charges and fees	6,563,707,979	6,126,747,057
Out-sourced services	3,886,473,576	3,453,843,291
Depreciation and amortisation	768,164,216	1,052,838,415
Others	12,939,853,475	12,018,378,311
	60,218,235,912	52,378,317,814

- (i) Reflects the value of anti-dumping duty accrued and/or reversed during the year, as detailed in Note 16.
- (ii) Reflects the value of countervailing duty cost recognized by the Company and Khang An Food Joint Stock Company - subsidiary of the Company, applied when exporting shrimp to the US market as required by the US Department of Commerce's countervailing duty law for the 4-month period from 1 April 2024 - the date of issuance of the preliminary conclusion and from 18 December 2024 - the date of notification to relevant parties after issuance of the final conclusion up to the financial year end. The Company and its subsidiary are paying countervailing duty for the period at a rate of 2.84% according to the preliminary and final conclusions.

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year VND	Prior year VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	3,696,451,148	1,441,437,225
Deferred corporate tax (income)/expense	(4,737,137,414)	626,319,744
Total current corporate income tax expense	(1,040,686,266)	2,067,756,969

Current corporate income tax expense includes only current corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year and is calculated as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Profit before tax	207,235,239,333	266,359,419,598
Adjustments for taxable profit		
Add: Upward adjustments	51,290,170,308	2,702,949,866
- Non-deductible expenses	3,918,796,186	2,702,949,866
- Temporary differences	47,371,374,122	-
Less: Downward adjustments	21,648,000,000	18,697,492,227
- Non-taxable income	21,648,000,000	12,434,294,775
- Reversal of prior year temporary differences	-	6,263,197,452
Taxable profit	236,877,409,641	250,364,877,237
Tax-exempt income	200,160,036,208	236,816,617,615
Income with 10% tax incentives	36,470,235,386	12,682,146,990
Income subject to normal tax rate 20%	247,138,047	866,112,632
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	3,696,451,148	1,441,437,225

According to current tax regulations, the Company and its subsidiaries enjoy the following corporate income tax incentives:

- For agricultural and aquatic product activities in particularly difficult areas (including Tin An Seafood Enterprise, Sao Ta Seafood Enterprise, and Xuan Phu Aquaculture Enterprise), the Company and its subsidiaries are exempted from corporate income tax throughout the entire period of operation;
- For aquatic product activities in difficult areas (including the Company's Office and Nam An Seafood Enterprise), the Company enjoys a tax rate of 10% throughout the entire period of operation.

Income arising from the remaining business activities of the Company and its subsidiaries is subject to the normal tax rate of 20%.

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
The PAN Group Joint Stock Company	Parent Company/Major Shareholder
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	Major Shareholder
Ben Tre Seafood Import and Export Joint Stock Company	Major Shareholder, Affiliate
Khang An Foods Joint Stock Company	Subsidiary
Vinh Thuan Company Limited	Subsidiary
PAN Food Joint Stock Company	Affiliate
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	Affiliate
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	Affiliate
Advanced Aquaculture Vietnam Company Limited	Related party of major shareholder

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year VND	Prior year VND
Sales of goods	13,858,939,000	6,039,236,750
Khang An Foods Joint Stock Company	9,197,316,000	2,980,655,000
Ben Tre Seafood Import and Export Joint Stock Company	4,661,623,000	3,058,581,750
Purchase of goods	522,225,505,319	362,776,407,104
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	376,690,314,350	263,377,652,386
Advanced Aquaculture Vietnam Company Limited	110,966,814,000	59,963,473,550
Vinh Thuan Company Limited	28,260,069,656	19,921,172,657
Khang An Foods Joint Stock Company	5,810,628,600	19,031,617,800
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	268,954,955	263,148,148
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	228,723,758	-
Ben Tre Seafood Import and Export Joint Stock Company	-	219,342,563
Dividends paid	98,111,022,000	98,111,022,000
The PAN Group Joint Stock Company	49,369,356,000	49,369,356,000
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	32,563,666,000	32,563,666,000
Ben Tre Seafood Import and Export Joint Stock Company	16,178,000,000	16,178,000,000
Dividends received	21,648,000,000	12,628,000,000
Khang An Foods Joint Stock Company	21,648,000,000	12,628,000,000
Received on behalf	385,593,135,462	87,106,584,184
Khang An Foods Joint Stock Company	385,593,135,462	87,106,584,184
Payment on behalf	18,627,937,785	3,716,835,225
Khang An Foods Joint Stock Company	18,627,937,785	3,716,835,225
Lending	-	217,000,000,000
PAN Food Joint Stock Company	-	217,000,000,000
Recollection of lending	217,000,000,000	-
PAN Food Joint Stock Company	217,000,000,000	-
Lending interests	2,164,054,795	5,038,479,453
PAN Food Joint Stock Company	2,164,054,795	5,038,479,453

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term advance to suppliers	-	4,352,632,274
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	-	4,352,632,274
Short-term loans receivables	-	217,000,000,000
PAN Food Joint Stock Company	-	217,000,000,000
Other short-term receivables	1,920,034	5,044,774,245
Khang An Foods Joint Stock Company	1,920,034	6,294,792
PAN Food Joint Stock Company	-	5,038,479,453
Short-term trade payables	3,140,105,271	6,233,626,648
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	2,598,400,000	867,000,000
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	251,233,920	-
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	290,471,351	284,200,000
Khang An Foods Joint Stock Company	-	5,082,426,648
Other short-term payables	7,075,238	7,305,238
Khang An Foods Joint Stock Company	7,075,238	7,305,238

Remunerations paid to the Company's Board of Directors, the Board of Executive Officers and others management, the Board of Supervisors during the year was as follows:

Remuneration, salaries and other income paid to the Board of Directors, the Board of Executive Officers and others management, the Board of Supervisors for the financial year ended 31 December 2024 are as follows:

No	Name	Title	Current year	Prior year
			VND	VND
1	Mr. Ho Quoc Luc	Chairman	1,994,503,000	2,113,391,000
2	Mrs. Nguyen Thi Tra My	Vice Chairwoman	544,000,000	644,000,000
3	Mr. Pham Hoang Viet	Board Member/ General Director	1,997,933,000	2,061,351,000
4	Mr. To Minh Chang	Board Member (resigned on 31 July 2024)/ Chief Accountant	1,438,423,000	1,375,607,000
5	Mr. Nguyen Van Khai	Independent Board Member	358,000,000	408,000,000
6	Mr. Adisak Torsakul	Independent Board Member (resigned on 01 June 2024)	277,000,000	358,000,000
7	Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	Board Member (appointed on 01 June 2024)	81,000,000	-
8	Mrs. Trieu Mai Lan	Board Secretary	657,513,000	641,557,000
9	Mrs. Luu Nguyen Truc Dung	Head of the Board of Supervisors	822,631,000	870,981,000
10	Mr. Ly Thai Hung	Member of the Board of Supervisors	746,975,000	804,085,000
11	Mrs. Ly Thi Kim Yen	Member of the Board of Supervisors	204,000,000	204,000,000
12	Mr. Hoang Thanh Vu	Deputy General Director	1,525,161,000	1,362,926,000
13	Mr. Ma Ich Hung	Deputy General Director	1,178,566,000	1,181,161,000
14	Mrs. Le Ngoc Huong	Deputy General Director	1,056,753,000	1,059,191,000
15	Mr. Nguyen Moc Khiem	Deputy General Director (appointed on 01 June 2024)	466,291,000	-
16	Mr. Dinh Van Thoi	Deputy General Director (resigned on 01 August 2023)	-	667,452,000
			13,348,749,000	13,751,702,000

30. COMMITMENT

Lease commitments

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Total future minimum lease payments under non-cancelable operating leases for each term		
Within one year	2,228,447,447	1,659,557,112
In the second to fifth year inclusive	9,921,926,060	6,821,659,488
After five years	84,394,366,311	84,307,016,478
	96,544,739,817	92,788,233,078

These operating leases reflect the Company's land leases.

Guarantee

As at 31 December 2024, the Company has provided guarantee for short-term loans of Khang An Food Joint Stock Company, a subsidiary of the Company, at Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch.

31. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT

Additional information for non-cash items

Cash payments for fixed asset purchases and construction in progress during the year do not include VND 852,385,277 (2023: VND 12,668,714,070), which represents the amount spent on purchasing fixed assets and construction in progress that were incurred during the year but have not been paid. Therefore, a corresponding amount has been adjusted in the changes in payables.

Cash received from loan interest, dividends, and profit distributions does not include VND 2,889,674,156 (2023: VND 7,217,928,428), which is the bank deposit interest accrued during the year but not yet received. Therefore, a corresponding amount has been adjusted in the changes in receivables.

The actual borrowing amount and principal repaid during the year

The cash received from borrowing and the principal repaid do not include VND 2,544,404,285,764 (2023: VND 0), which represents the amount received and repaid for loans with a maturity of less than 3 months.



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant



Pham Hoang Viet
General Director
20 March 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=TP
Sóc Trăng, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.22 10:52:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập
Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)
Ông Adisak Torsakul	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hoàng Việt

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Số: 0351/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4834-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.641.239.437.985	2.127.050.626.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.077.460.582.378	451.603.648.884
1. Tiền	111		91.860.582.378	41.432.602.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		985.600.000.000	410.171.046.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.043.256.925	97.416.519.173
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	140.043.256.925	97.416.519.173
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		370.481.462.814	491.782.381.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	356.928.447.613	247.892.771.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.388.171.391	18.484.294.325
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	217.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.164.843.810	8.405.316.292
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.001.947.789.487	999.826.960.186
1. Hàng tồn kho	141		1.001.947.789.487	999.826.960.186
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.306.346.381	86.421.116.010
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	21.324.022.201	47.668.869.691
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.982.324.180	38.752.246.319
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.133.649.464.998	1.229.133.450.958
I. Tài sản cố định	220		768.061.167.034	848.375.105.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	764.369.334.350	846.052.932.907
- Nguyên giá	222		1.724.139.502.168	1.692.286.492.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(959.770.167.818)	(846.233.559.567)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.691.832.684	2.322.172.146
- Nguyên giá	228		6.099.698.437	4.452.274.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.407.865.753)	(2.130.102.350)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		90.684.855.028	95.601.926.031
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	90.684.855.028	95.601.926.031
III. Tài sản dài hạn khác	260		274.903.442.936	285.156.419.874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	265.452.341.113	280.442.455.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	9.451.101.823	4.713.964.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.774.888.902.983	3.356.184.076.994

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.308.985.491.015	1.122.043.529.157
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.297.239.673.765	1.111.721.604.907
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	118.099.892.333	106.178.101.220
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.133.834.791	2.797.675.915
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.195.692.239	7.078.619.316
4.	Phải trả người lao động	314		96.886.554.979	71.047.980.854
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	114.814.455.639	44.908.504.091
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		595.781.242	363.283.285
7.	Vay ngắn hạn	320	19	901.581.043.308	824.121.975.749
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	45.932.419.234	55.225.464.477
II.	Nợ dài hạn	330		11.745.817.250	10.321.924.250
1.	Phải trả dài hạn khác	337		885.000.000	835.000.000
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	10.860.817.250	9.486.924.250
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.465.903.411.968	2.234.140.547.837
I.	Vốn chủ sở hữu	410	22	2.465.903.411.968	2.234.140.547.837
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		653.888.890.000	653.888.890.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653.888.890.000	653.888.890.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		593.681.126.002	593.681.126.002
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		920.130.829.923	781.167.252.495
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		614.430.317.509	505.100.163.093
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm nay	421b		305.700.512.414	276.067.089.402
4.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		298.202.566.043	205.403.279.340
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		3.774.888.902.983	3.356.184.076.994

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng	01	24	6.920.256.745.568	5.089.081.007.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	7.633.256.410	1.688.007.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		6.912.623.489.158	5.087.392.999.915
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	6.160.943.040.573	4.594.468.806.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		751.680.448.585	492.924.193.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	112.137.556.837	72.936.248.973
7. Chi phí tài chính	22	28	53.243.210.391	61.457.891.439
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.192.064.018	28.215.238.714
8. Chi phí bán hàng	25	29	297.000.179.598	121.784.059.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	91.457.807.651	78.979.856.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		422.116.807.782	303.638.634.987
11. Thu nhập khác	31		288.642.372	994.554.961
12. Chi phí khác	32		595.044.810	37.298.449
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(306.402.438)	957.256.512
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		421.810.405.344	304.595.891.499
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.931.514.213	1.633.240.589
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(4.737.137.414)	626.319.744
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		422.616.028.545	302.336.331.166
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		305.700.512.414	276.067.089.402
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		116.915.516.131	26.269.241.764
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	4.675	3.672


Lý Thị Thu Hồng
 Người lập biểu


Tô Minh Chưởng
 Kế toán trưởng


Phạm Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	421.810.405.344	304.595.891.499
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	183.806.166.364	154.278.778.410
Các khoản dự phòng	03	1.373.893.000	130.585.500
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.648.561.858)	1.824.439.688
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(23.835.210.130)	(21.881.860.907)
Chi phí lãi vay	06	23.192.064.018	28.215.238.714
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	595.698.756.738	467.163.072.904
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(100.243.789.258)	14.437.845.211
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.120.829.301)	(70.747.732.578)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	141.528.375.327	(93.059.865.775)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	41.514.133.316	(61.366.293.259)
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.038.701.201)	(28.311.126.353)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.879.713.875)	(4.335.387.168)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(49.016.431.657)	(16.599.666.383)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	601.441.800.089	207.180.846.599
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(114.049.204.668)	(217.783.092.033)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	202.693.603	928.367.003
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(352.243.736.925)	(378.369.676.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	526.616.999.173	75.022.003.308
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.190.723.210	12.895.081.784
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	87.717.474.393	(505.307.316.494)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.201.948.315.795	4.493.951.195.410
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.122.825.549.355)	(4.188.124.362.846)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(151.126.778.000)	(142.649.778.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(72.004.011.560)</i>	<i>163.177.054.564</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	617.155.262.922	(134.949.415.331)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	451.603.648.884	585.329.354.328
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.701.670.572	1.223.709.887
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>1.077.460.582.378</u>	<u>451.603.648.884</u>



Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là FMC từ ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.652 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.174 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Sóc Trăng	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Sóc Trăng	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Xí nghiệp nuôi thủy sản Xuân Phú	Thửa đất Số 1, Tờ bản đồ Số 13 tại ấp Tân Nam, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Tân An	Lô N, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Sóc Trăng, Việt Nam
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Nam An (FIMEX VN)	Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - Nhà máy Thủy sản Sao Ta	Lô K, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Phường 7, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

3112
CHI
ÔNG
KIẾ
ĐẠI
VI
1-1

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho còn lại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	02 – 15
Máy móc và thiết bị	02 – 11
Phương tiện vận tải	02 – 08
Thiết bị quản lý	03 – 07
Khác	04 – 10

Trong đó, đối với những tài sản phục vụ nuôi tôm, chi phí khấu hao hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 06 năm. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phí bảo hiểm, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tiền thuê đất đã được trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

Phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được bảo hiểm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều năm tài chính;
- Chi phí bảo trì tài sản cố định, là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản; và
- Chi phí cải tạo ao.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong đó, đối với những khoản chi phí trả trước phục vụ nuôi tôm, chi phí phân bổ hàng năm được phân bổ vào giá thành tôm nuôi tương ứng với mỗi vụ nuôi tôm.

Các khoản phải trả

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo phải trích trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Cổ tức chỉ được chi trả khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.754.481.823	2.250.860.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.106.100.555	39.181.742.207
Các khoản tương đương tiền (i)	985.600.000.000	410.171.046.000
	1.077.460.582.378	451.603.648.884

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và các công ty con với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,5%/năm đến 4,25%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	140.043.256.925	-	97.416.519.173	-
	140.043.256.925	-	97.416.519.173	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Công ty và công ty con với kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,75% đến 8,2%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty với giá trị 50.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho hạn mức tín dụng tại ngân hàng này như trình bày tại thuyết minh số 19.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Amanda Seafood Private Limited	182.713.196.790	133.178.947.776
Kyokuyo Co.,Ltd	47.928.427.170	38.240.015.240
Mazzetta Company, LLC	29.287.044.087	26.066.299.000
SK Food Brand, Inc.	14.916.509.025	-
K&H Food Impex GmbH	17.521.668.900	3.843.890.400
Khác	64.561.601.641	46.563.618.750
	356.928.447.613	247.892.771.166

Quyền thụ hưởng toàn bộ khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19 và hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My	2.584.027.304	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Việt-Úc	1.054.100.000	-
Công ty TNHH Anh Phát	923.400.000	1.147.285.425
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Việt Kiến Tường	-	1.709.100.000
Công ty Cổ phần Năm Dững	-	3.047.868.000
Khác	4.826.644.087	12.580.040.900
	9.388.171.391	18.484.294.325
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	4.352.632.274

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.860.200.128	7.418.636.811
Tạm ứng cho nhân viên	68.940.213	342.626.616
Chi hộ	198.277.101	190.599.976
Phải thu khác	37.426.368	453.452.889
	4.164.843.810	8.405.316.292
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	5.038.479.453

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	545.671.143.170	-	788.986.654.881	-
Hàng gửi đi bán	161.450.208.035	-	77.470.322.318	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.264.224.915	-	41.625.117.476	-
Nguyên vật liệu	106.391.701.782	-	49.698.234.247	-
Công cụ, dụng cụ và bao bì	50.546.796.375	-	40.374.838.064	-
Hàng mua đang đi trên đường	52.623.715.210	-	1.671.793.200	-
	1.001.947.789.487	-	999.826.960.186	-

Toàn bộ hàng tồn kho, ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19 và hạn mức tín dụng của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.689.770.543	46.637.678.996
Phí bảo hiểm	634.251.658	1.031.190.695
	21.324.022.201	47.668.869.691
b. Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	218.002.017.270	224.563.256.482
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.929.625.181	51.728.184.961
Chi phí bảo trì tài sản cố định	10.151.943.637	2.627.017.883
Chi phí cải tạo ao	368.755.025	1.523.996.139
	265.452.341.113	280.442.455.465

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	770.321.217.376	818.511.794.951	81.441.172.000	12.310.851.668	9.701.456.479	1.692.286.492.474
Tăng do mua sắm	3.155.735.487	60.432.599.013	4.137.033.334	685.681.818	1.641.715.610	70.052.765.262
Xây dựng cơ bản hoàn thành	18.861.526.879	223.682.509	-	-	-	19.085.209.388
Tăng khác	8.818.232.074	3.668.526.190	399.242.964	-	-	12.886.001.228
Thanh lý	-	(3.319.166.255)	-	-	-	(3.319.166.255)
Xóa sổ (i)	(53.131.313.437)	(11.591.282.375)	(305.272.727)	-	(409.456.190)	(65.437.324.729)
Giảm khác	(1.349.047.200)	(65.428.000)	-	-	-	(1.414.475.200)
Số dư cuối năm	746.676.351.179	867.860.726.033	85.672.175.571	12.996.533.486	10.933.715.899	1.724.139.502.168
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	306.361.525.837	479.570.560.208	44.811.250.539	10.128.592.115	5.361.630.868	846.233.559.567
Khấu hao trong năm	88.763.603.787	83.630.709.874	9.603.541.497	794.362.499	736.185.304	183.528.402.961
Thanh lý	-	(3.319.166.255)	-	-	-	(3.319.166.255)
Xóa sổ (i)	(53.131.313.437)	(11.591.282.375)	(305.272.727)	-	(409.456.190)	(65.437.324.729)
Giảm khác	(1.186.232.722)	(49.071.004)	-	-	-	(1.235.303.726)
Số dư cuối năm	340.807.583.465	548.241.750.448	54.109.519.309	10.922.954.614	5.688.359.982	959.770.167.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	463.959.691.539	338.941.234.743	36.629.921.461	2.182.259.553	4.339.825.611	846.052.932.907
Tại ngày cuối năm	405.868.767.714	319.618.975.585	31.562.656.262	2.073.578.872	5.245.355.917	764.369.334.350

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 419.384.942.003 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 403.709.744.724 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 313.018.498.488 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 368.770.701.133 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 19.



- (i) Trong năm, Ban Giám đốc của Công ty TNHH Vĩnh Thuận - công ty con của Công ty đã thực hiện xóa sổ một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị theo Quyết định số 59/2024-QĐTLTS ngày 31 tháng 12 năm 2024 để phù hợp với hiện trạng sử dụng của một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị này.

Trong năm, Ban Giám đốc của Công ty TNHH Vĩnh Thuận - công ty con của Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị để phù hợp với tuổi thọ kỹ thuật theo thiết kế, hiện trạng sử dụng và tình trạng thực tế của nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị này. Nếu Công ty vẫn áp dụng thời gian sử dụng như năm trước, chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ giảm 3.257.764.592 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.270.412.686	1.181.861.810	4.452.274.496
Tăng trong năm	1.601.423.941	46.000.000	1.647.423.941
Số dư cuối năm	4.871.836.627	1.227.861.810	6.099.698.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.107.410.540	1.022.691.810	2.130.102.350
Khấu hao trong năm	80.260.073	197.503.330	277.763.403
Số dư cuối năm	1.187.670.613	1.220.195.140	2.407.865.753
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.163.002.146	159.170.000	2.322.172.146
Tại ngày cuối năm	3.684.166.014	7.666.670	3.691.832.684

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.181.861.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 685.096.810 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	63.369.993.757	60.985.682.893
Máy móc đang chờ lắp đặt	11.283.109.687	19.794.585.957
Dự án nhà máy chế biến thủy sản Tam An	12.603.456.717	13.492.919.004
Khác	3.428.294.867	1.328.738.177
	90.684.855.028	95.601.926.031

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi</i>	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.451.101.823	4.713.964.409
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống bán phá giá trích trước	8.462.368.255	3.843.174.667
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí thuế chống trợ cấp trích trước	66.218.942	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng trợ cấp thôi việc	980.260.025	844.633.275
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(57.745.399)	26.156.467
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.451.101.823	4.713.964.409

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Kyokuyo Company Limited	36.291.125.772	8.591.833.077
Laitram Machinery, Inc	17.630.190.000	11.794.860.000
Công ty TNHH Bao bì xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	4.886.182.138	4.730.522.347
Amanda Seafood Private Limited	-	47.181.818.020
Khác	59.292.394.423	33.879.067.776
	118.099.892.333	106.178.101.220
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.888.871.351	1.151.200.000

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chicken of the Sea Frozen Foods	4.905.855.900	-
Trident Seafoods Corporation	3.077.988.480	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Quý Phương	2.463.177.298	-
Noramix Trade AS	2.002.508.789	-
Khác	2.684.304.324	2.797.675.915
	15.133.834.791	2.797.675.915

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	6.156.679.865	22.747.381.112	27.082.604.936	1.821.456.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	557.276.589	3.931.514.213	2.879.713.875	1.609.076.927
Thuế giá trị gia tăng	355.195.662	2.774.920.137	2.382.272.928	747.842.871
Các khoản thuế khác và phải nộp khác	9.467.200	540.667.297	532.818.097	17.316.400
	7.078.619.316	29.994.482.759	32.877.409.836	4.195.692.239

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	102.974.980.759	41.892.463.225
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	932.866.461	-
Chi thưởng hiệu quả nuôi tôm	3.200.000.000	-
Chi phí gia công lột tôm	1.592.140.000	-
Chi phí tôm nguyên liệu	1.183.012.000	1.638.690.000
Chi phí vận chuyển, cước tàu	940.539.310	148.259.423
Khác	3.990.917.109	1.229.091.443
	114.814.455.639	44.908.504.091

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng khi Công ty và công ty con xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được Công ty ước tính và trích trước vào chi phí khi xuất khẩu tôm vào thị trường Mỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày kết thúc năm tài chính này.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính ("POR") lần thứ 18 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 ("POR 18" hoặc "POR 2022-2023"). Theo đó, Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn này.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty và công ty con cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19" hoặc "POR 2023-2024") và giai đoạn sau đó đến ngày kết thúc năm tài chính này chưa được xác định. Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá cho các giai đoạn này với thuế suất 4,58%, là thuế suất theo POR gần nhất bị áp thuế chống bán phá giá (POR 12 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 đến ngày 31 tháng 01 năm 2017). Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

- (ii) Phản ánh giá trị thuế chống trợ cấp được Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty ghi nhận vào chi phí, áp dụng khi xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống trợ cấp của Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn 4 tháng kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 - ngày ban hành kết luận sơ bộ và từ ngày 18 tháng 12 năm 2024 - ngày có thông báo đến các bên liên quan sau khi ban hành kết luận cuối cùng đến ngày kết thúc năm tài chính này. Công ty và công ty con đang nộp thuế chống trợ cấp cho giai đoạn này với thuế suất 2,84% theo kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (i)	258.368.149.426	258.368.149.426	3.181.342.076.548	2.678.142.525.681	(1.385.657.985)	760.182.042.308	760.182.042.308
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (ii)	369.858.322.339	369.858.322.339	1.102.749.361.551	1.330.930.641.994	(278.040.896)	141.399.001.000	141.399.001.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	195.895.503.984	195.895.503.984	235.118.598.330	431.014.102.314	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	3.536.561.000	3.536.561.000	-	-	-
	824.121.975.749	824.121.975.749	4.522.746.597.429	4.443.623.830.989	(1.663.698.881)	901.581.043.308	901.581.043.308



Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm		Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
		Nguyên tệ	Quy đổi VND		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng cho vay hạn mức số 005/24/HDHM/ST/CRC1	378.430.000.000 VND	378.430.000.000 VND	Đến hết ngày 26 tháng 02 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất 3,1%/năm	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Công ty
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hợp đồng cấp tín dụng số 059/24/HDCTD/ST/CRC1	381.752.042.308 VND	381.752.042.308 VND	Đến hết ngày 29 tháng 8 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4%/năm.	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Khang An (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) - Quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng thương mại của Khang An - Bảo lãnh chính thức không hủy ngang của Công ty cho Khang An

Đối tượng vay	Hợp đồng	Số dư cuối năm		Ngày đáo hạn và thông tin lãi suất	Tài sản đảm bảo
		Nguyên tệ	Quy đổi VND		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hợp đồng cho vay hạn mức số 87480/2024-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN	5.625.000 USD	141.399.001.000 VND	Đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Lãi suất 3%/năm - 3,6%/năm	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty; - Hàng thủy sản tồn kho luân chuyển (ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) của Công ty (tại kho Công ty, nhà máy Tin An và nhà máy Sao Ta);

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	55.225.464.477	29.890.909.397
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	39.723.386.414	41.934.221.463
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(49.016.431.657)	(16.599.666.383)
Số dư cuối năm	45.932.419.234	55.225.464.477

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	10.860.817.250	9.486.924.250
	10.860.817.250	9.486.924.250

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Số dư đầu năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	676.372.777.269	192.118.730.943	2.116.061.524.214
Lợi nhuận trong năm	-	-	276.067.089.402	26.269.241.764	302.336.331.166
Thay đổi lợi ích giữa các bên	-	-	-	326.691.920	326.691.920
Chia cổ tức	-	-	(130.777.778.000)	(11.872.000.000)	(142.649.778.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(40.494.836.176)	(1.439.385.287)	(41.934.221.463)
Số dư cuối năm trước	653.888.890.000	593.681.126.002	781.167.252.495	205.403.279.340	2.234.140.547.837
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Số dư đầu năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	781.167.252.495	205.403.279.340	2.234.140.547.837
Lợi nhuận trong năm	-	-	305.700.512.414	116.915.516.131	422.616.028.545
Chia cổ tức (i)	-	-	(130.777.778.000)	(20.352.000.000)	(151.129.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(35.959.156.986)	(3.764.229.428)	(39.723.386.414)
Số dư cuối năm nay	653.888.890.000	593.681.126.002	920.130.829.923	298.202.566.043	2.465.903.411.968

(i) Phản ánh số cổ tức đã chia trong năm, chi tiết như sau:

- Công ty đã chia cổ tức năm 2023 bằng tiền theo tỷ lệ 20%/mệnh giá (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.HĐQT.24 ngày 23 tháng 4 năm 2024; và
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An – công ty con của Công ty đã chia cổ tức năm 2023 bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ 12%/mệnh giá (tương đương 1.200 VND/cổ phần) theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/NQ.HĐQT.24 ngày 12 tháng 01 năm 2024 và được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.24 ngày 19 tháng 4 năm 2024.

(ii) Phản ánh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty số 024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 và của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An số 01/NQ.ĐHĐCĐ.24 ngày 19 tháng 4 năm 2024.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu phổ thông	65.388.889	65.388.889

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 01 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 653.888.890.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	246.846.780.000	37,75	246.846.780.000	37,75
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	162.818.330.000	24,90	162.818.330.000	24,90
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	80.890.000.000	12,37	80.890.000.000	12,37
Cổ đông khác	163.333.780.000	24,98	163.333.780.000	24,98
Tổng cộng	653.888.890.000	100,00	653.888.890.000	100,00

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	3.052.779	591.296
Yên Nhật (JPY)	228.520	37.338
Euro (EUR)	134	144

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	6.779.387.819.843	4.929.900.778.039
Doanh thu bán hàng nông sản	140.868.925.725	159.180.229.655
	6.920.256.745.568	5.089.081.007.694
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	7.444.559.030	1.611.783.779
Giảm giá hàng bán	188.697.380	76.224.000
	7.633.256.410	1.688.007.779
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	4.661.623.000	3.058.581.750

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng thủy sản	6.062.653.683.349	4.479.464.609.749
Giá vốn hàng nông sản	98.289.357.224	115.004.196.671
	6.160.943.040.573	4.594.468.806.420

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.910.133.115.165	4.053.532.772.447
Chi phí nhân công	786.384.222.952	605.855.624.982
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	183.806.166.364	154.278.778.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.498.296.318	186.239.800.557
Chi phí khác bằng tiền	291.882.708.475	162.613.006.063
	6.433.704.509.274	5.162.519.982.459

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	88.505.040.310	51.982.755.069
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	23.632.516.527	19.280.185.824
Lãi từ chuyển nhượng vốn	-	1.673.308.080
	112.137.556.837	72.936.248.973

Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 32)

2.164.054.795 5.038.479.453

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.192.064.018	28.215.238.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.051.146.373	33.242.652.725
	53.243.210.391	61.457.891.439

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	163.028.414.663	80.125.307.809
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	61.082.517.534	(5.865.189.585)
Trong đó:		
- Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023	61.082.517.534	41.892.463.225
- (Hoàn nhập) chi phí thuế chống bán phá giá cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 theo POR 18	-	(47.757.652.810)
Chi phí thuế chống trợ cấp (ii)	7.140.427.455	-
Chi phí hoa hồng	1.556.473.644	7.570.468.912
Chi phí nhân viên	5.366.348.467	4.457.808.865
Khác	58.825.997.835	35.495.663.523
	297.000.179.598	121.784.059.524
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	56.457.874.338	46.388.768.860
Thuế và phí	9.914.298.199	8.533.532.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.654.418.948	4.086.275.937
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.617.934.982	3.826.670.346
Khác	15.813.281.184	16.144.608.389
	91.457.807.651	78.979.856.518

(i) Phản ánh giá trị thuế chống bán phá giá được trích trước và/hoặc hoàn nhập trong năm, như chi tiết tại Thuyết minh số 18.

(ii) Phản ánh giá trị thuế chống trợ cấp được trích trước trong năm, như chi tiết tại Thuyết minh số 18.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chỉ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành và được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	421.810.405.344	304.595.891.499
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	51.796.200.894	2.896.655.091
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.424.826.772	2.702.949.866
- Các khoản chênh lệch tạm thời	47.371.374.122	-
- Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp	-	193.705.225
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	6.263.197.452
- Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	-	6.263.197.452
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	473.606.606.238	301.229.349.138
Thu nhập được miễn thuế	435.713.917.480	285.885.418.640
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	36.470.235.386	14.355.455.070
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	1.422.453.372	988.475.428
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.931.514.213	1.633.240.589

Theo Các quy định hiện hành về thuế, Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty và các công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động;
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Các thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty và các công ty con chịu thuế suất thông thường 20%.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	305.700.512.414	276.067.089.402
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(35.959.156.986)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	305.700.512.414	240.107.932.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.675	3.672

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (như trình bày tại Thuyết minh số 22), cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	276.067.089.402	276.067.089.402
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(35.959.156.986)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	276.067.089.402	240.107.932.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.388.889	65.388.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.222	3.672

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam
Ông Hồ Quốc Lực

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao/Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn, Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Bên liên quan của Cổ đông lớn
Chủ tịch

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.661.623.000	3.058.581.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	4.661.623.000	3.058.581.750
Mua hàng hóa và dịch vụ	488.154.807.063	323.823.616.647
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	376.690.314.350	263.377.652.386
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	110.966.814.000	59.963.473.550
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	268.954.955	263.148.148
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	228.723.758	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	219.342.563
Chia cổ tức	98.111.022.000	98.111.022.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	32.563.666.000	32.563.666.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	16.178.000.000	16.178.000.000
Cho vay	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	217.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	217.000.000.000	-
Lãi cho vay	2.164.054.795	5.038.479.453
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	2.164.054.795	5.038.479.453
Chuyển nhượng vốn góp	-	2.000.000.000
Ông Hồ Quốc Lực	-	2.000.000.000

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	4.352.632.274
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	-	4.352.632.274
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	217.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	217.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	5.038.479.453
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	5.038.479.453
Phải trả người bán ngắn hạn	2.888.871.351	1.151.200.000
Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam	2.598.400.000	867.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	290.471.351	284.200.000



Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cụ thể như sau:

STT Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
1 Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	2.054.503.000	2.173.391.000
2 Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	584.000.000	692.000.000
3 Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.997.933.000	2.061.351.000
4 Ông Tô Minh Chằng	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024)/ Kế toán trưởng	1.438.423.000	1.375.607.000
5 Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT độc lập	358.000.000	408.000.000
6 Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	277.000.000	358.000.000
7 Ông Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	81.000.000	-
8 Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	657.513.000	641.557.000
9 Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	864.631.000	912.981.000
10 Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	746.975.000	804.085.000
11 Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS	204.000.000	204.000.000
12 Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.525.161.000	1.362.926.000
13 Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.220.566.000	1.223.161.000
14 Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.056.753.000	1.059.191.000
15 Ông Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	466.291.000	-
16 Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)	-	667.452.000
		13.532.749.000	13.943.702.000

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản ("thủy sản"); mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản ("nông sản"). Trong đó, doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hoạt động thủy sản chiếm trên 95% trong tổng doanh thu, lợi nhuận và tổng tài sản của hợp nhất của Công ty. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con và được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Công ty có xuất khẩu thành phẩm đến một số quốc gia như Nhật Bản, Mỹ... nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu và giá vốn của thủy sản và nông sản được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	2.663.326.952	2.094.436.617
Trên 1 năm đến 5 năm	11.661.444.080	8.561.177.508
Trên 5 năm	95.493.299.251	95.840.828.923
	109.818.070.282	106.496.443.048

Các khoản thuê hoạt động này phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty.

Cam kết liên quan chi phí đầu tư lớn

Công ty có ký kết các hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc chờ lắp đặt	10.293.451.137	8.371.985.880
Khác	-	346.381.049
	10.293.451.137	8.718.366.929

Bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An - công ty con của Công ty, tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 18.482.575.277 VND (2023: 12.668.714.070 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 3.860.200.128 VND (năm 2023: 7.418.636.811 VND), là số lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm mà chưa thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 3.320.798.281.634 VND (năm 2023: 0 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

Lý Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Tô Minh Chảnh
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL
STATEMENT**

For the year ended 31 December 2024

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=TP
Sóc Trăng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM SAO TA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.22 15:21:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

Km 2132 National Highway 1A, Ward 2, Soc Trang City, Soc Trang Province, Vietnam

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 6
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	7
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	10 - 34

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Sao Ta Food Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS AND THE BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, the Board of Executive Officers and the Board of Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Ho Quoc Luc	Chairman
Ms. Nguyen Thi Tra My	Vice Chairman
Mr. Pham Hoang Viet	Member
Mr. Nguyen Van Khai	Independence Member
Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	Member (appointed on 01 June 2024)
Mr. To Minh Chang	Member (resigned on 31 July 2024)
Mr. Adisak Torsakul	Independence Member (resigned on 01 June 2024)

Board of Executive Officers

Mr. Pham Hoang Viet	General Director
Ms. Le Ngoc Huong	Deputy General Director
Mr. Ma Ich Hung	Deputy General Director
Mr. Hoang Thanh Vu	Deputy General Director
Mr. Nguyen Moc Khiem	Deputy General Director (appointed on 01 June 2024)

Board of Supervisors

Ms. Luu Nguyen Truc Dung	Head of the Board of Supervisors
Mr. Ly Thai Hung	Member
Ms. Ly Thi Kim Yen	Member

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company are responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Executive Officers are required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers are responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Board of Executive Officers are also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirm that the Company has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Pham Hoang Viet
General Director
20 March 2025

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The shareholders
The Board of Directors and Board of Executive Officers
Sao Ta Foods Joint Stock Company

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Sao Ta Food Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 20 March 2025 as set out from page 05 to page 34, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, and the consolidated statement of income and consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officers' Responsibility for the Consolidated Financial Statements

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting and for such internal control as Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by The Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Other Matter

The consolidated financial statements of the Company for the year ended 31 December 2023, were audited by another audit firm who expressed an unqualified opinion on those statements on 25 March 2024.



Nguyễn Thị Thu Sang

Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate

No. 1144-2023-001-1

BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT
COMPANY LIMITED

20 March 2025

Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

Mai Hong Hoa

Auditor

Audit Practising Registration Certificate

No. 4834-2024-001-1

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		2,641,239,437,985	2,127,050,626,036
I. Cash and cash equivalents	110	4	1,077,460,582,378	451,603,648,884
1. Cash	111		91,860,582,378	41,432,602,884
2. Cash equivalents	112		985,600,000,000	410,171,046,000
II. Short-term financial investments	120		140,043,256,925	97,416,519,173
1. Held-to-maturity investments	123	5	140,043,256,925	97,416,519,173
III. Short-term receivables	130		370,481,462,814	491,782,381,783
1. Short-term trade receivables	131	6	356,928,447,613	247,892,771,166
2. Short-term advances to suppliers	132	7	9,388,171,391	18,484,294,325
3. Short-term loan receivables	135		-	217,000,000,000
4. Other short-term receivables	136	8	4,164,843,810	8,405,316,292
IV. Inventories	140	9	1,001,947,789,487	999,826,960,186
1. Inventories	141		1,001,947,789,487	999,826,960,186
V. Other short-term assets	150		51,306,346,381	86,421,116,010
1. Short-term prepayments	151	10	21,324,022,201	47,668,869,691
2. Value added tax deductibles	152		29,982,324,180	38,752,246,319
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,133,649,464,998	1,229,133,450,958
I. Fixed assets	220		768,061,167,034	848,375,105,053
1. Tangible fixed assets	221	11	764,369,334,350	846,052,932,907
- Cost	222		1,724,139,502,168	1,692,286,492,474
- Accumulated depreciation	223		(959,770,167,818)	(846,233,559,567)
2. Intangible assets	227	12	3,691,832,684	2,322,172,146
- Cost	228		6,099,698,437	4,452,274,496
- Accumulated amortisation	229		(2,407,865,753)	(2,130,102,350)
II. Long-term assets in progress	240		90,684,855,028	95,601,926,031
1. Construction in progress	242	13	90,684,855,028	95,601,926,031
III. Other long-term assets	260		274,903,442,936	285,156,419,874
1. Long-term prepayments	261	10	265,452,341,113	280,442,455,465
2. Deferred tax assets	262	14	9,451,101,823	4,713,964,409
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3,774,888,902,983	3,356,184,076,994

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		1,308,985,491,015	1,122,043,529,157
I. Current liabilities	310		1,297,239,673,765	1,111,721,604,907
1. Short-term trade payables	311	15	118,099,892,333	106,178,101,220
2. Short-term advances from customers	312	16	15,133,834,791	2,797,675,915
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	17	4,195,692,239	7,078,619,316
4. Payables to employees	314		96,886,554,979	71,047,980,854
5. Short-term accrued expenses	315	18	114,814,455,639	44,908,504,091
6. Other current payables	319		595,781,242	363,283,285
7. Short-term loans	320	19	901,581,043,308	824,121,975,749
8. Bonus and welfare funds	322	20	45,932,419,234	55,225,464,477
II. Long-term liabilities	330		11,745,817,250	10,321,924,250
1. Other long-term payables	337		885,000,000	835,000,000
2. Long-term provisions	342	21	10,860,817,250	9,486,924,250
D. EQUITY	400		2,465,903,411,968	2,234,140,547,837
I. Owners' equity	410	22	2,465,903,411,968	2,234,140,547,837
1. Owners' contributed capital	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Share premium	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Retained earnings	421		920,130,829,923	781,167,252,495
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		614,430,317,509	505,100,163,093
- Retained earnings of the current year	421b		305,700,512,414	276,067,089,402
4. Non-controlling interests	429		298,202,566,043	205,403,279,340
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3,774,888,902,983	3,356,184,076,994



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant





Pham Hoang Viet
General Director
20 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

ITEMS		Codes	Notes	Current year	Prior year
1.	Gross revenue from goods sold	01	24	6,920,256,745,568	5,089,081,007,694
2.	Deductions	02	24	7,633,256,410	1,688,007,779
3.	Net revenue from goods sold (10=01-02)	10		6,912,623,489,158	5,087,392,999,915
4.	Cost of goods sold	11	25	6,160,943,040,573	4,594,468,806,420
5.	Gross profit from goods sold (20=10-11)	20		751,680,448,585	492,924,193,495
6.	Financial income	21	27	112,137,556,837	72,936,248,973
7.	Financial expenses	22	28	53,243,210,391	61,457,891,439
	- In which: Interest expense	23		23,192,064,018	28,215,238,714
8.	Selling expenses	25	29	297,000,179,598	121,784,059,524
9.	General and administration expenses	26	29	91,457,807,651	78,979,856,518
10.	Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		422,116,807,782	303,638,634,987
11.	Other income	31		288,642,372	994,554,961
12.	Other expenses	32		595,044,810	37,298,449
13.	(Loss)/profit from other activities (40=31-32)	40		(306,402,438)	957,256,512
14.	Accounting profit before tax (50=30+40)	50		421,810,405,344	304,595,891,499
15.	Current corporate income tax expense	51	30	3,931,514,213	1,633,240,589
16.	Deferred corporate tax (income)/expense	52	14	(4,737,137,414)	626,319,744
17.	Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		422,616,028,545	302,336,331,166
17.1.	Profit after tax attributable to Parent Company	61		305,700,512,414	276,067,089,402
17.2.	Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		116,915,516,131	26,269,241,764
18.	Basic earnings per share	70	31	4.675	3.672

Pham Hoang Viet
General Director
20 March 2025

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	421,810,405,344	304,595,891,499
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	183,806,166,364	154,278,778,410
Provisions	03	1,373,893,000	130,585,500
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency items	04	(10,648,561,858)	1,824,439,688
Gain from investing activities	05	(23,835,210,130)	(21,881,860,907)
Interest expense	06	23,192,064,018	28,215,238,714
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	595,698,756,738	467,163,072,904
Increases, decrease in receivables	09	(100,243,789,258)	14,437,845,211
Increases, decrease in inventories	10	(2,120,829,301)	(70,747,732,578)
Increases, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	141,528,375,327	(93,059,865,775)
Increases, decrease in prepaid expenses	12	41,514,133,316	(61,366,293,259)
Interest paid	14	(23,038,701,201)	(28,311,126,353)
Corporate income tax paid	15	(2,879,713,875)	(4,335,387,168)
Other cash outflows	17	(49,016,431,657)	(16,599,666,383)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	601,441,800,089	207,180,846,599
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(114,049,204,668)	(217,783,092,033)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	202,693,603	928,367,003
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(352,243,736,925)	(378,369,676,556)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	526,616,999,173	75,022,003,308
5. Cash recovered from investments in other entities	26	-	2,000,000,000
6. Interest earned, dividends and profits received	27	27,190,723,210	12,895,081,784
<i>Net cash generated by/(used in) investing activities</i>	30	87,717,474,393	(505,307,316,494)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	1,201,948,315,795	4,493,951,195,410
2. Repayment of borrowings	34	(1,122,825,549,355)	(4,188,124,362,846)
3. Dividends and profits paid	36	(151,126,778,000)	(142,649,778,000)
Net cash (used in)/generated by financing activities	40	(72,004,011,560)	163,177,054,564
 Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	 50	 617,155,262,922	 (134,949,415,331)
 Cash and cash equivalents at the beginning of the year	 60	 451,603,648,884	 585,329,354,328
 Effects of changes in foreign exchange rates	 61	 8,701,670,572	 1,223,709,887
 Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	 70	 1,077,460,582,378	 451,603,648,884



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant



Pham Hoang Viet
General Director
20 March 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

The Company

Sao Ta Food Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company converted from the equitization of Soc Trang Import-Export Food Company under Decision No. 346/QĐ-TCCB02 dated 09 October 2002 of the People's Committee of Soc Trang Province and the Business Registration Certificate ("BRC") No. 2200208753 issued by the Department of Planning and Investment of Soc Trang Province on 19 December 2002, and the amended BRCs.

The Company's shares are officially listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) with the stock code FMC since 07 December 2006.

The Company has its registered head office at Km 2132 National Highway 1A, Ward 2, Soc Trang City, Soc Trang Province, Vietnam.

The total number of employees of the Company and its subsidiaries as at 31 December 2024 is 5,652 (as at 31 December 2023: 5,174)

Principal activities

The main activities of the Company and its subsidiaries are aquaculture, processing and preservation of aquatic products; trading food, foodstuffs, semi-processed agricultural products and manufacturing, exporting and consuming agricultural products.

Normal production and business cycle

The Company and its subsidiaries' normal production and business cycle is carried out for a time period of not more than 12 months.

The Company's structure

Details of the subsidiaries in which the Company holds ownership percentage and voting rights as at 31 December 2024 are as follows:

Subsidiaries	Established and operation location	Ownership percentage (%)	Voting rights ratio (%)	Principle activities
Khang An Foods Joint Stock Company	Soc Trang	51.54%	51.54%	Processing and preserving aquatic products; buying and selling food, foodstuffs, preliminary processed agricultural products and producing, exporting and consuming agricultural products
Vinh Thuan Company Limited	Soc Trang	99.10%	100%	Aquaculture

Details of the Company's branches as at 31 December 2024 are as follows:

No.	Name of Branch	Address
1.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Xuan Phu Aquaculture Enterprise	Land Plot No. 1, Map Sheet No. 13 at Tan Nam Hamlet, Vinh Tan Commune, Vinh Chau Town, Soc Trang Province, Vietnam
2.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Tin An Seafood Factory	Lot N, An Nghiep Industrial Park, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang, Vietnam
3.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Nam An Seafood Factory (FIMEX VN)	Km 2132, National Highway 1A, Ward 2, Soc Trang City, Soc Trang Province, Vietnam
4.	Sao Ta Foods Joint Stock Company Branch - Sao Ta Seafood Enterprise	Lot K, An Nghiep Industrial Park, Ward 7, Soc Trang City, Soc Trang Province, Vietnam

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

Comparative figures are the figures of the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING YEAR

Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

The consolidated financial statements are prepared based on consolidation of separate financial statements of the Company and its subsidiary's financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting requires Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries) up to 31 December each year. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity including term deposits at commercial banks.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Loans

Loans are measured at cost less allowance for doubtful debts. The allowance for doubtful debts on the Company's loans is made in accordance with current accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the consolidated balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.



Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings, structures	02 - 15
Machinery, equipment	02 - 11
Transportation vehicles	02 - 08
Management equipment	03 - 07
Other	04 - 10

In particular, for assets serving shrimp farming, annual depreciation costs are allocated to the cost of shrimp farming corresponding to each shrimp farming season.

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the consolidated income statement.

Leasing

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortisation

Intangible fixed assets represent the value of land use rights and computer software are stated at cost less accumulated depreciation.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible fixed assets when the Company is granted a land use rights certificate before 2003 in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45"). The original cost of land use rights is the amount paid to obtain legal land use rights (including costs paid to organizations and individuals transferring or costs of compensation, site clearance, site levelling, registration fees, etc.) or is determined at fair value at the date of business combination. Land use rights with a definite term are amortized on a straight-line basis over a period of 39 to 50 years.

Computer software

Computer software is initially recorded at purchase price and amortized on a straight-line basis over its estimated useful life of 01 to 06 years. The cost of acquiring new computer software that is not an integral part of the related hardware is capitalized and accounted for as an intangible fixed asset.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many financial years. Prepaid expenses include land use rights value, insurance premiums, tools and supplies issued for use, fixed asset maintenance costs and pond renovation costs.

The value of land use rights includes:

- Land rent paid in advance under land lease contracts signed with the People's Committee of Soc Trang Province; and
- Land use rights value when the Company is granted a land use rights certificate with a term after 2003.

The value of land use rights is allocated to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term or remaining usage period.

Insurance premiums are allocated to the consolidated income statement on a straight-line basis over the insurance period.

Other prepaid expenses include:

- Tools and supplies issued for use, which are the value of tools and supplies serving the production and business process related to many accounting years;
- Fixed asset maintenance costs, which are the costs of maintenance, repair, replacement and repair of damages arising during operations to restore the operating capacity to the original standard operating state of the assets; and
- Pond renovation costs.

These costs can bring future economic benefits to the Company and are capitalized in the form of prepayments and allocated to the consolidated income statement, using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

In particular, for prepaid expenses for shrimp farming, the annual allocation cost is allocated to the cost of shrimp farming corresponding to each shrimp farming season.

Payables

Payables to suppliers reflect the payment status of debts payable by the enterprise to the seller of materials, goods, service providers, and sellers of fixed assets according to signed economic contracts.

Accrued expenses include payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer during the accounting year but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, recorded in the production and business expenses of the financial year and production and business expenses of the financial year must be provisioned in accordance with current accounting regulations.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each financial year for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the consolidated financial statements at the end of each financial year. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the consolidated income statement.

Owner's equity and share premium

Owner's equity is recorded at the par value of shares when first issued or issued additionally.

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and the par value of shares upon initial or additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Profit distribution

Net profit after corporate income tax may be distributed to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders and after making provisions for reserve funds in accordance with the Charter of the Company and its subsidiaries and the provisions of Vietnamese law.

The Company and its subsidiaries distribute net profit after corporate income tax upon the proposal of the Board of Directors and approval by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and welfare funds

The bonus and welfare fund is deducted from the Company's profit after corporate income tax to be used for rewards, material benefits, serving public welfare needs, improving and enhancing the material and spiritual life of employees, and is presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Dividends

Dividends paid to common shares are determined based on the net profit realized and the dividend payment is deducted from the Company's retained earnings. Dividends are only paid when all conditions are met according to current law. Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the consolidated balance sheet after the Board of Directors' decision on dividend payment and the Vietnam Securities Depository Centre's announcement of the dividend payment deadline.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Sales deductions

Sales deductions include sales returns and sales discounts.

Revenue deductions arising in the same year as the consumption of products, goods and services are adjusted to reduce the revenue of the year in which they arise. In cases where products, goods and services have been consumed in the financial year but sales discounts and returned goods arise in the following year, the Company will reduce the revenue recorded in the financial year if these revenue deductions arise before the issuance of the consolidated financial statements.

Interest income from deposits and loans is recognized on an accrual basis, based on the outstanding balances and the applicable interest rate.

Interest income from investments is recognized when the Company has the right to receive the interest.

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial year of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction year is under 12 months.

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	3,754,481,823	2,250,860,677
Bank demand deposits	88,106,100,555	39,181,742,207
Cash equivalents (i)	985,600,000,000	410,171,046,000
	1,077,460,582,378	451,603,648,884

- (i) As at 31 December 2024, cash equivalents reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company and its subsidiaries with original terms of no more than 03 months and interest rates from 4.4% per annum to 4.75% per annum (as at 31 December 2023: from 2.5% per annum to 4.25% per annum).

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Cost	Provision	Cost	Provision
Held-to-maturity investments	-	-	-	-
Time deposits (i)	140,043,256,925	-	97,416,519,173	-
	140,043,256,925	-	97,416,519,173	-

- (i) As at 31 December 2024, term deposits reflect the value of deposit contracts at commercial banks of the Company and its subsidiaries with original terms from 03 months to 12 months and interest rates from 3.0% per annum to 4.6% per annum (as at 31 December 2023: 3.75% to 8.2% per annum).

Some deposit contracts at Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch of Khang An Food Joint Stock Company – subsidiary of the Company amounting to VND 50,000,000,000 have been pledged to secure credit limite at this bank as presented in Note 19.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Amanda Seafood Private Limited	182,713,196,790	133,178,947,776
Kyokuyo Co.,Ltd	47,928,427,170	38,240,015,240
Mazzetta Company, LLC	29,287,044,087	26,066,299,000
SK Food Brand, Inc.	14,916,509,025	-
K&H Food Impex GmbH	17,521,668,900	3,843,890,400
Others	64,561,601,641	46,563,618,750
	356,928,447,613	247,892,771,166

The right to receive all receivables has been used as collateral for the Company's short-term loan and the loan of Khang An Food Joint Stock Company – a subsidiary of the Company – at commercial banks, as presented in Note 19, and the credit limit at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch.

7. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Tam My Import Export Co., Ltd	2,584,027,304	-
Aus-Viet Construction Mechanical Joint Stock Company	1,054,100,000	-
Anh Phat Co., Ltd	923,400,000	1,147,285,425
Viet Kien Tuong Construction - Consulting Co., Ltd	-	1,709,100,000
Nam Dung Joint Stock Company	-	3,047,868,000
Others	4,826,644,087	12,580,040,900
	9,388,171,391	18,484,294,325
In which: Advances to related parties (Details stated in Note 32)	-	4,352,632,274

8. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Interest on deposits, loans	3,860,200,128	7,418,636,811
Advances to employees	68,940,213	342,626,616
Payments on behalf	198,277,101	190,599,976
Other receivables	37,426,368	453,452,889
	4,164,843,810	8,405,316,292
In which: Other receivables from related parties (Details stated in Note 32)	-	5,038,479,453

9. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Finished goods	545,671,143,170	-	788,986,654,881	-
Goods on consignment	161,450,208,035	-	77,470,322,318	-
Work in progress	85,264,224,915	-	41,625,117,476	-
Raw materials	106,391,701,782	-	49,698,234,247	-
Tools, supplies and packaging	50,546,796,375	-	40,374,838,064	-
Goods in transit	52,623,715,210	-	1,671,793,200	-
	1,001,947,789,487	-	999,826,960,186	-

All inventories, except for work in progress, of the Company and and Khang An Food Joint Stock Company – subsidiary of the Company have been used as collateral for the Company's short-term loans at commercial banks as presented in Note 19 and the credit limit of the Company at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Soc Trang Branch and Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Can Tho Branch.

10. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current		
Tools and equipment	20,689,770,543	46,637,678,996
Insurance expense	634,251,658	1,031,190,695
	21,324,022,201	47,668,869,691
b. Non-current		
Land use rights	218,002,017,270	224,563,256,482
Tools and supplies	36,929,625,181	51,728,184,961
Fixed asset maintenance costs	10,151,943,637	2,627,017,883
Pond renovation costs	368,755,025	1,523,996,139
	265,452,341,113	280,442,455,465

002
ANH
TNH
CÁN
TTI
NAB
HỒ CH

11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	770,321,217,376	818,511,794,951	81,441,172,000	12,310,851,668	9,701,456,479	1,692,286,492,474
Additions from purchasing	3,155,735,487	60,432,599,013	4,137,033,334	685,681,818	1,641,715,610	70,052,765,262
Transfer from CIP	18,861,526,879	223,682,509	-	-	-	19,085,209,388
Other increase	8,818,232,074	3,668,526,190	399,242,964	-	-	12,886,001,228
Disposals	-	(3,319,166,255)	-	-	-	(3,319,166,255)
Written off (i)	(53,131,313,437)	(11,591,282,375)	(305,272,727)	-	(409,456,190)	(65,437,324,729)
Other decrease	(1,349,047,200)	(65,428,000)	-	-	-	(1,414,475,200)
Closing balance	746,676,351,179	867,860,726,033	85,672,175,571	12,996,533,486	10,933,715,899	1,724,139,502,168
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	306,361,525,837	479,570,560,208	44,811,250,539	10,128,592,115	5,361,630,868	846,233,559,567
Charge for the year	88,763,603,787	83,630,709,874	9,603,541,497	794,362,499	736,185,304	183,528,402,961
Disposals	-	(3,319,166,255)	-	-	-	(3,319,166,255)
Written off (i)	(53,131,313,437)	(11,591,282,375)	(305,272,727)	-	(409,456,190)	(65,437,324,729)
Other decrease	(1,186,232,722)	(49,071,004)	-	-	-	(1,235,303,726)
Closing balance	340,807,583,465	548,241,750,448	54,109,519,309	10,922,954,614	5,688,359,982	959,770,167,818
NET BOOK VALUE						
Opening balance	463,959,691,539	338,941,234,743	36,629,921,461	2,182,259,553	4,339,825,611	846,052,932,907
Closing balance	405,868,767,714	319,618,975,585	31,562,656,262	2,073,578,872	5,245,355,917	764,369,334,350

As at 31 December 2024, the cost of tangible fixed assets includes fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 419,384,942,003 (as at 31 December 2023: VND 403,709,744,724).

As at 31 December 2024, the remaining value of tangible fixed assets used by the Company as collateral for bank loans is VND 313,018,498,488 (as at 31 December 2023: VND 368,770,701,133) as presented in Note 19.

- (i) During the year, the Board of Executive Officers of Vinh Thuan Limited Company – a subsidiary of the Company – has written off certain buildings, structures, and machinery in accordance with Decision No. 59/2024-QĐTLTS dated 31 December 2024, to align with the current usage status of these buildings, structures, and machinery.

During the year, the Board of Executive Officers of Vinh Thuan Limited Company – a subsidiary of the Company – has changed the estimated useful life of certain buildings, structures, and machinery to reflect their technical lifespan according to design, current usage, and actual condition. If the Company had continued to apply the previous useful life, the depreciation expense for the year ended 31 December 2024, would have decreased by VND 3,257,764,592.

12. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	3,270,412,686	1,181,861,810	4,452,274,496
Additions	1,601,423,941	46,000,000	1,647,423,941
Closing balance	<u>4,871,836,627</u>	<u>1,227,861,810</u>	<u>6,099,698,437</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	1,107,410,540	1,022,691,810	2,130,102,350
Charge for the year	80,260,073	197,503,330	277,763,403
Closing balance	<u>1,187,670,613</u>	<u>1,220,195,140</u>	<u>2,407,865,753</u>
NET BOOK VALUE			
Opening balance	<u>2,163,002,146</u>	<u>159,170,000</u>	<u>2,322,172,146</u>
Closing balance	<u>3,684,166,014</u>	<u>7,666,670</u>	<u>3,691,832,684</u>

As at 31 December 2024, the cost of intangible fixed assets includes fixed assets that have been fully depreciated but are still in use with a value of VND 1,181,861,810 (as at 31 December 2023: VND 685,096,810).

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Shrimp Farming Project Development Costs	63,369,993,757	60,985,682,893
Machines awaiting installation	11,283,109,687	19,794,585,957
Tam An Aquaculture Factory Repairment Project	12,603,456,717	13,492,919,004
Other	3,428,294,867	1,328,738,177
	<u>90,684,855,028</u>	<u>95,601,926,031</u>

14. DEFERRED INCOME TAX ASSETS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets		
<i>Incentive taxable activities</i>	10%	10%
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	9,451,101,823	4,713,964,409
In which:		
- Deferred income tax assets related to the provision for anti-dumping duties in advance	8,462,368,255	3,843,174,667
- Deferred income tax asset related to the provision for tax expense on countervailing duty	66,218,942	-
- Deferred income tax assets related to the provision for severance allowances	980,260,025	844,633,275
- Unrealized exchange rate differences due to the revaluation of foreign currency denominated monetary items	(57,745,399)	26,156,467
Deferred income tax assets	9,451,101,823	4,713,964,409

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount/ Amount able to be paid off	Amount/ Amount able to be paid off
Kyokuyo Company Limited	36,291,125,772	8,591,833,077
Laitram Machinery, Inc	17,630,190,000	11,794,860,000
Van Thanh Export Packaging and Trading Co., Ltd.	4,886,182,138	4,730,522,347
Amanda Seafood Private Limited	-	47,181,818,020
Others	59,292,394,423	33,879,067,776
	118,099,892,333	106,178,101,220
In which: Trade payables to related parties (Details stated in Note 32)	2,888,871,351	1,151,200,000

16. ADVANCE FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Chicken of the Sea Frozen Foods	4,905,855,900	-
Trident Seafoods Corporation	3,077,988,480	-
Thanh Quy Phuong Pvt	2,463,177,298	-
Noramix Trade AS	2,002,508,789	-
Others	2,684,304,324	2,797,675,915
	15,133,834,791	2,797,675,915

17. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Personal income tax	6,156,679,865	22,747,381,112	27,082,604,936	1,821,456,041
Corporate income tax	557,276,589	3,931,514,213	2,879,713,875	1,609,076,927
Value added tax	355,195,662	2,774,920,137	2,382,272,928	747,842,871
Other taxes and other payables	9,467,200	540,667,297	532,818,097	17,316,400
	7,078,619,316	29,994,482,759	32,877,409,836	4,195,692,239

18. ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Anti-dumping tax costs (i)	102,974,980,759	41,892,463,225
Countervailing Duty tax costs (ii)	932,866,461	-
Shrimp farming efficiency bonus	3,200,000,000	-
Shrimp peeling processing cost	1,592,140,000	-
Raw shrimp cost	1,183,012,000	1,638,690,000
Transportation, shipping cost	940,539,310	148,259,423
Others	3,990,917,109	1,229,091,443
	114,814,455,639	44,908,504,091

- (i) This is the anti-dumping tax expense applied when the Company and its subsidiaries export shrimp to the US market as required by the anti-dumping tax law of the US Department of Commerce, which the Company has estimated and deducted in advance from the cost of exporting shrimp to the US market for the period from 1 February 2023 to the end of this financial year.

As of the date of this consolidated financial statements, the Company has completed an agreement with the Plaintiff to terminate the anti-dumping lawsuit against the Company for the 18th administrative review ("POR") for the period from 1 February 2022 to 31 January 2023 ("POR 18" or "POR 2022-2023"). Accordingly, the Company must only pay the agreement cost and does not have to pay any other anti-dumping tax expenses for this period.

The final anti-dumping duty rate applicable to the Company and its subsidiary for the period from 1 February 2023 to 31 January 2024 ("POR 19" or "POR 2023-2024") and subsequent periods up to the end of this financial year has not been determined. The Company and its subsidiary are making provision for anti-dumping duties for these periods at a rate of 4.58%, which is the rate under the most recent POR for which antidumping duties were imposed (POR 12 for the period from 1 February 2016 to 31 January 2017). As a result, the tax payable and tax expense presented in the consolidated financial statements may change upon the final determination by the U.S. Department of Commerce.

- (ii) Reflects the value of countervailing duty cost recognized by the Company and Khang An Food Joint Stock Company - subsidiary of the Company, applied when exporting shrimp to the US market as required by the US Department of Commerce's countervailing duty law for the 4-month period from 1 April 2024 - the date of issuance of the preliminary conclusion and from 18 December 2024 - the date of notification to relevant parties after issuance of the final conclusion up to the financial year end. The Company and its subsidiary are paying countervailing duty for the period at a rate of 2.84% according to the preliminary and final conclusions.

19. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		In the year			Closing balance	
	VND		Increases	VND		VND	
	Amount	Amount able to be paid off		Decreases	Effects of foreign exchange differences	Amount	Amount able to be paid off
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch (i)	258,368,149,426	258,368,149,426	3,181,342,076,548	2,678,142,525,681	(1,385,657,985)	760,182,042,308	760,182,042,308
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch (ii)	369,858,322,339	369,858,322,339	1,102,749,361,551	1,330,930,641,994	(278,040,896)	141,399,001,000	141,399,001,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Soc Trang Branch	195,895,503,984	195,895,503,984	235,118,598,330	431,014,102,314	-	-	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Can Tho Branch	-	-	3,536,561,000	3,536,561,000	-	-	-
	<u>824,121,975,749</u>	<u>824,121,975,749</u>	<u>4,522,746,597,429</u>	<u>4,443,623,830,989</u>	<u>(1,663,698,881)</u>	<u>901,581,043,308</u>	<u>901,581,043,308</u>



(i) Details of short-term loans with Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Soc Trang Branch are as follows:

Borrowers	Contract	Closing balance		Maturity dates and interest rates	Collaterals
		Original amount	VND equivalent		
Sao Ta Food Joint Stock Company	Credit-limit loan contract 005/24/HDHM/ST/CRC1	378,430,000,000 VND	378,430,000,000 VND	Mature on 26 February 2025. Term not exceeding 6 months. Interest rate of 3.1% per annum.	- Tangible fixed assets attached to the land of the Company and Khang An; - Inventories and goods in circulation during the production and business process of the Company (except for unfinished production costs); - The right to claim receivables from commercial contracts of the Company;
Khang An Food Joint Stock Company	Credit-limit loan contract 059/24/HDCTD/ST/CRC1	381,752,042,308 VND	381,752,042,308 VND	Mature on 29 August 2025. Term not exceeding 6 months. Interest rate ranging from 3.0% per annum to 3.4% per annum.	- Tangible fixed assets attached to the land of the Company and Khang An; - Inventories and goods in circulation during the production and business process of Khang An (except for unfinished production costs); - The right to claim receivables from commercial contracts of Khang An; - The Company's irrevocable official guarantee for Khang An.

(ii) Details of the short-term loan with Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Soc Trang Branch are as follows:

Borrowers	Contract	Closing balance		Maturity dates and interest rates	Collaterals
		Original amount	VND equivalent		
Sao Ta Food Joint Stock Company	Credit-limit loan contract 87480/2024-HDCVTHM/NHCT822-FIMEXVN	5,625,000 USD	141,399,001,000 VND	Mature on 9 October 2025. Term not exceeding 6 months. Interest rate ranging from 3% per annum to 3.6% per annum.	- Tangible fixed assets attached to the land of the Company and Khang An; - Circulating aquatic products inventory (except for unfinished production costs) of the Company (at the Company's warehouse, Tin An factory and Sao Ta factory);

20. BONUS AND WELFARE FUND

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	55,225,464,477	29,890,909,397
Bonus and welfare fund accrual during the year	39,723,386,414	41,934,221,463
Bonus and welfare fund paid during the year	(49,016,431,657)	(16,599,666,383)
Closing balance	<u>45,932,419,234</u>	<u>55,225,464,477</u>

21. LONG-TERM PAYABLE PROVISIONS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Provision for severance allowance	10,860,817,250	9,486,924,250
	<u>10,860,817,250</u>	<u>9,486,924,250</u>

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
For the year ended 31 December 2023					
Prior year's opening balance	653,888,890,000	593,681,126,002	676,372,777,269	192,118,730,943	2,116,061,524,214
Profit for the year	-	-	276,067,089,402	26,269,241,764	302,336,331,166
Exchange of interests of shareholders	-	-	-	326,691,920	326,691,920
Dividends declared	-	-	(130,777,778,000)	(11,872,000,000)	(142,649,778,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(40,494,836,176)	(1,439,385,287)	(41,934,221,463)
Current year's opening balance	653,888,890,000	593,681,126,002	781,167,252,495	205,403,279,340	2,234,140,547,837
For the year ended 31 December 2024					
Current year's opening balance	653,888,890,000	593,681,126,002	781,167,252,495	205,403,279,340	2,234,140,547,837
Profit for the year	-	-	305,700,512,414	116,915,516,131	422,616,028,545
Dividends declared (i)	-	-	(130,777,778,000)	(20,352,000,000)	(151,129,778,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (ii)	-	-	(35,959,156,986)	(3,764,229,428)	(39,723,386,414)
Current year's closing balance	653,888,890,000	593,681,126,002	920,130,829,923	298,202,566,043	2,465,903,411,968

- (i) Reflects the amount of dividends paid during the year, details as follows:
- The Company has paid 2023 cash dividends at the rate of 20%/par value (equivalent to VND 2,000/share) according to Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 024/NQ-DHDCD dated 19 April 2024 and Resolution of the Board of Directors No. 02/NQ.HĐQT.24 dated 23 April 2024; and
 - Khang An has paid 2023 cash dividends to non-controlling shareholders at the rate of 12%/par value (equivalent to VND 1,200/share) according to the Board of Directors' Decision No. 01/NQ.HĐQT.24 dated 12 January 2024 and approved by the Shareholders' Meeting Resolution No. 01/NQ.ĐHĐCĐ.24 dated 19 April 2024.
- (ii) Reflects the amount of bonus and welfare fund allocation from after-tax profit in 2023 according to Resolution of the Company's 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 024/NQ-DHDCD dated 19 April 2024 and Khang An's No. 01/NQ.DHDCD.24 dated 19 April 2024.

Shares:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued to the public	65,388,889	65,388,889
Ordinary shares	65,388,889	65,388,889
Number of outstanding shares in circulation	65,388,889	65,388,889
Ordinary shares	65,388,889	65,388,889

Common stock has a par value of VND 10,000/share.

Charter capital:

According to the 24th amended Business Registration Certificate dated 12 January 2022, the Company's charter capital is VND 653,888,890,000. As of 31 December 2024, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	<u>Contributed capital</u>			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND	%	VND	%
PAN Group Joint Stock Company	246,846,780,000	37.75	246,846,780,000	37.75
CP Vietnam Livestock Joint Stock Company	162,818,330,000	24.90	162,818,330,000	24.90
Ben Tre Seafood Import-Export Joint Stock Company	80,890,000,000	12.37	80,890,000,000	12.37
Other Shareholders	163,333,780,000	24.98	163,333,780,000	24.98
Total	653,888,890,000	100.00	653,888,890,000	100.00

23. OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar (USD)	3,052,779	591,296
Japanese Yen (JPY)	228,520	37,338
Euro (EUR)	134	144

24. REVENUE FROM GOODS SOLD

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Revenue from goods sold		
In which:		
Seafood sales	6,779,387,819,843	4,929,900,778,039
Agricultural products sales	140,868,925,725	159,180,229,655
	6,920,256,745,568	5,089,081,007,694
Deductions		
Returned goods	7,444,559,030	1,611,783,779
Sale deductions	188,697,380	76,224,000
	7,633,256,410	1,688,007,779
In which: Revenue from related parties (Details stated in Note 32)	4,661,623,000	3,058,581,750

25. COST OF GOODS SOLD

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of seafoods	6,062,653,683,349	4,479,464,609,749
Cost of agricultural products	98,289,357,224	115,004,196,671
	<u>6,160,943,040,573</u>	<u>4,594,468,806,420</u>

26. COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials and consumables cost	4,910,133,115,165	4,053,532,772,447
Labour costs	786,384,222,952	605,855,624,982
Depreciation and amortization of fixed assets	183,806,166,364	154,278,778,410
Out-sourced services costs	261,498,296,318	186,239,800,557
Others	291,882,708,475	162,613,006,063
	<u>6,433,704,509,274</u>	<u>5,162,519,982,459</u>

27. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Foreign exchange gain	88,505,040,310	51,982,755,069
Interest income	23,632,516,527	19,280,185,824
Gain on capital transfer	-	1,673,308,080
	<u>112,137,556,837</u>	<u>72,936,248,973</u>

In which: Financial income from related parties (Details stated in Note 32)	2,164,054,795	5,038,479,453
--	---------------	---------------

28. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expense	23,192,064,018	28,215,238,714
Foreign exchange loss	30,051,146,373	33,242,652,725
	<u>53,243,210,391</u>	<u>61,457,891,439</u>

29. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Selling expenses		
Transportation costs	163,028,414,663	80,125,307,809
Anti-dumping tax costs (i)	61,082,517,534	(5,865,189,585)
<i>In which:</i>		
- <i>Accruals for anti-dumping tax costs for the period from 01 February 2023</i>	61,082,517,534	41,892,463,225
- <i>(Reversal) of anti-dumping tax costs for the period from 01 February 2022 to 31 January 2023 according to POR 18</i>	-	(47,757,652,810)
<i>Countervailing Duty tax costs (ii)</i>	7,140,427,455	-
Commission costs	1,556,473,644	7,570,468,912
Labour costs	5,366,348,467	4,457,808,865
Others	58,825,997,835	35,495,663,523
	297,000,179,598	121,784,059,524
General and administration expenses		
Labour costs	56,457,874,338	46,388,768,860
Taxes and fees	9,914,298,199	8,533,532,986
Outsourced service costs	5,654,418,948	4,086,275,937
Depreciation and amortization	3,617,934,982	3,826,670,346
Others	15,813,281,184	16,144,608,389
	91,457,807,651	78,979,856,518

(i) Reflects the value of anti-dumping duty accrued and/or reversed during the year, as detailed in Note 18.

(ii) Reflects the value of countervailing duty accrued during the year, as detailed in Note 18.

30. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

Current corporate income tax expense includes only current corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year and is calculated as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Profit before tax	421,810,405,344	304,595,891,499
Adjustments for taxable income		
Plus: Upward adjustments	51,796,200,894	2,896,655,091
- <i>Non-deductible expenses</i>	4,424,826,772	2,702,949,866
- <i>Temporary differences</i>	47,371,374,122	-
- <i>Gain on capital transfer</i>	-	193,705,225
Minus: Downward adjustments	-	6,263,197,452
- <i>Reversal of prior year temporary differences</i>	-	6,263,197,452
Current taxable income	473,606,606,238	301,229,349,138
Tax-exempt income	435,713,917,480	285,885,418,640
Income with 10% tax incentives	36,470,235,386	14,355,455,070
Income subject to normal tax rate 20%	1,422,453,372	988,475,428
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	3,931,514,213	1,633,240,589

250
H NI
G T
M
LO
ET
TP

According to current tax regulations, the Company and its subsidiaries enjoy the following corporate income tax incentives:

- For agricultural and aquatic product activities in particularly difficult areas, the Company and its subsidiaries are exempted from corporate income tax throughout the entire period of operation;
- For aquatic product activities in difficult areas, the Company enjoys a tax rate of 10% throughout the entire period of operation.

Income arising from the remaining business activities of the Company and its subsidiaries is subject to the normal tax rate of 20%.

31. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current year	Prior year (Restated)
Profit attributable to the Company's shareholders (VND)	305,700,512,414	276,067,089,402
Appropriation to Bonus and Welfare fund (VND)	-	(35,959,156,986)
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	305,700,512,414	240,107,932,416
Average ordinary shares in circulation for the period (share)	65,388,889	65,388,889
Basic earnings per share (VND)	4,675	3,672

Basic earnings per share figures for the year ended 31 December 2023 are restated due to the impact of the allocation of bonus and welfare funds from 2023 profit after tax according to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders of the Company and its subsidiaries (as stated in Note 22), specifically as follows:

	Reported amount	Restated amount
Profit attributable to the Company's shareholders (VND)	276,067,089,402	276,067,089,402
Appropriation to Bonus and Welfare fund (VND)	-	(35,959,156,986)
Profit for the purpose of calculating basic earnings per share (VND)	276,067,089,402	240,107,932,416
Weighted average number of ordinary shares (share)	65,388,889	65,388,889
Basic profit per share	4,222	3,672

The profit used to calculate earnings per share for the year ended 31 December 2024 has not been adjusted because there has not been a resolution of the General Meeting of Shareholders to set up a fund from the profit after tax of this year. If the Company sets aside the Bonus and Welfare Fund, the indicator "Profit allocated to shareholders owning common shares" may be adjusted down, leading to a corresponding decrease in "Basic earnings per share".

32. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties

The PAN Group Joint Stock Company
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company
Ben Tre Seafood Import and Export Joint Stock Company
Long An Food Processing Export Joint Stock Company
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company
PAN Food Joint Stock Company
Advanced Aquaculture Vietnam Company Limited
Mr. Ho Quoc Luc

Relationship

Parent Company/Major Shareholder
Major Shareholder
Major Shareholder, Affiliate
Affiliate
Affiliate
Affiliate
Related party of major shareholder
Chairman

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year VND	Prior year VND
Sales of goods	4,661,623,000	3,058,581,750
Ben Tre Seafood Import and Export Joint Stock Company	4,661,623,000	3,058,581,750
Purchase of goods and services	488,154,807,063	323,823,616,647
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	376,690,314,350	263,377,652,386
Advanced Aquaculture Vietnam Company Limited	110,966,814,000	59,963,473,550
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	268,954,955	263,148,148
Long An Food Processing Export Joint Stock Company	228,723,758	-
Ben Tre Seafood Import and Export Joint Stock Company	-	219,342,563
Dividends declared	98,111,022,000	98,111,022,000
The PAN Group Joint Stock Company	49,369,356,000	49,369,356,000
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	32,563,666,000	32,563,666,000
Ben Tre Seafood Import and Export Joint Stock Company	16,178,000,000	16,178,000,000
Lending	-	217,000,000,000
PAN Food Joint Stock Company	-	217,000,000,000
Recollection of lending	217,000,000,000	-
PAN Food Joint Stock Company	217,000,000,000	-
Lending interests	-	5,038,479,453
PAN Food Joint Stock Company	-	5,038,479,453
Capital transfer	-	2,000,000,000
Mr Ho Quoc Luc	-	2,000,000,000

Significant related party balances as at the consolidated balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term advance to suppliers	-	4,352,632,274
Advanced Aquaculture Vietnam Company Limited	-	4,352,632,274
Short-term loans receivables	-	217,000,000,000
PAN Food Joint Stock Company	-	217,000,000,000
Other short-term receivables	-	5,038,479,453
PAN Food Joint Stock Company	-	5,038,479,453
Short-term trade payables	2,888,871,351	1,151,200,000
C.P. Vietnam Livestock Joint Stock Company	2,598,400,000	867,000,000
584 Nha Trang Seaproducts Joint Stock Company	290,471,351	284,200,000

Remunerations paid to the Company's Board of Directors and Board of Executive Officers and the Board of Supervisors during the year was as follows:

Remuneration, salaries and other income of members of the Board of Directors, the Board of Executive Officers and the Board of Supervisors for the year ended 31 December 2024 are specifically as follows:

No	Name	Title	Current year VND	Prior year VND
1	Mr. Ho Quoc Luc	Chairman	2,054,503,000	2,173,391,000
2	Mrs. Nguyen Thi Tra My	Vice Chairwoman	584,000,000	692,000,000
3	Mr. Pham Hoang Viet	Board Member/ General Director	1,997,933,000	2,061,351,000
4	Mr. To Minh Chang	Board Member (resigned on 31 July 2024)/ Chief Accountant	1,438,423,000	1,375,607,000
5	Mr. Nguyen Van Khai	Independent Board Member	358,000,000	408,000,000
6	Mr. Adisak Torsakul	Independent Board Member (resigned on 01 June 2024)	277,000,000	358,000,000
7	Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	Board Member (appointed on 01 June 2024)	81,000,000	-
8	Mrs. Trieu Mai Lan	Board Secretary	657,513,000	641,557,000
9	Mrs. Luu Nguyen Truc Dung	Head of the Board of Supervisors	864,631,000	912,981,000
10	Mr. Ly Thai Hung	Member of the Board of Supervisors	746,975,000	804,085,000
11	Mrs. Ly Thi Kim Yen	Member of the Board of Supervisors	204,000,000	204,000,000
12	Mr. Hoang Thanh Vu	Deputy General Director	1,525,161,000	1,362,926,000
13	Mr. Ma Ich Hung	Deputy General Director	1,220,566,000	1,223,161,000
14	Mrs. Le Ngoc Huong	Deputy General Director	1,056,753,000	1,059,191,000
15	Mr. Nguyen Moc Khiem	Deputy General Director (appointed on 01 June 2024)	466,291,000	-
16	Mr. Dinh Van Thoi	Deputy General Director (resigned on 01 August 2023)	-	667,452,000
			13,532,749,000	13,943,702,000

33. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The main activities of the Company and its subsidiaries are aquaculture, processing and preservation of aquatic products ("aquatic products"); trading in food, foodstuffs, semi-processed agricultural products and production, export and consumption of agricultural products ("agricultural products"). In which, the revenue, profit and total assets of aquatic activities account for over 95% of the total revenue, profit and total assets of the Company. At the same time, all production and business activities of the Company and its subsidiaries are carried out within the territory of Vietnam. The Company exports finished products to some countries such as Japan, the US, etc., but this does not significantly affect the organizational structure and management of the Company. Therefore, the Board of Directors believes that the Company and its subsidiaries only have one business segment - aquatic products and a geographical area - Vietnam. Accordingly, the Company has decided not to prepare a segment report by geographical area and business sector. Revenue and cost of sales of aquatic and agricultural products are presented in Notes 24 and 25.

34. COMMITMENTS

Lease commitments

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within one year	2,663,326,952	2,094,436,617
In the second to fifth year inclusive	11,661,444,080	8,561,177,508
After five years	95,493,299,251	95,840,828,923
	109,818,070,282	106,496,443,048

These operating leases reflect the Company's land leases.

Commitment involves large investment costs

The company has signed contracts for construction works and procurement of machinery and equipment with future commitments as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Machinery awaiting installation	10,293,451,137	8,371,985,880
Other	-	346,381,049
	10,293,451,137	8,718,366,929

Guarantees

As at 31 December 2024, the Company has provided guarantees for the short-term loans of Khang An Food Joint Stock Company – a subsidiary of the Company, Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Soc Trang Branch and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade – Soc Trang Branch.

35. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year exclude an amount of VND 18,482,575,277 (2023: VND 12,668,714,070), representing an addition in fixed assets during the year that has not yet been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount. Cash inflows from interest earned, dividends and profits received during the year exclude an amount of VND 3,860,200,128 (2023: VND 7,418,636.811), representing the interest from deposits incurred but not yet received during the year. Consequently, changes in accounts receivables have been adjusted by the same amount.

The actual borrowing amount and principal repaid during the year

The cash received from borrowing and the principal repaid do not include VND 3,320,798,281,634 (2023: VND 0), which represents the amount received and repaid for loans with a maturity of less than 3 months.



Ly Thi Thu Hong
Preparer



To Minh Chang
Chief Accountant



Pham Hoang Viet
General Director
20 March 2025

**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ban kiểm soát được quy định tại điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta;
- Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024;
- Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán.

Ban kiểm soát công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta xin trình bày báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2025 những nội dung như sau:

1. Báo cáo về kết quả kinh doanh của công ty năm 2024:

Ban kiểm soát thống nhất với các nội dung của Báo cáo tài chính hợp nhất, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam, theo ý kiến của kiểm toán : Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính hợp nhất của năm 2024 đã được kiểm toán:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	%TH/KH
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,187	6,912	133%
Lợi nhuận trước thuế	320	421	132%
Tỷ lệ cổ tức dự kiến	20%/mệnh giá cp		

- Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2024 đạt 421 tỷ đồng (đạt 132% so với kế hoạch).
- Tỷ lệ cổ tức dự kiến 20% (đạt 100% so với Nghị quyết).

2. Đánh giá về công tác quản lý điều hành của công ty

HĐQT đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát các hoạt động điều hành của Ban TGD để đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty được an toàn và hiệu quả. HĐQT duy trì đều đặn các phiên họp định kỳ theo qui định, các thành viên HĐQT đã tham gia, làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, đưa ra các quyết định kịp thời.

Ban TGD đã hoàn thành tốt hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng pháp luật, nghị quyết của ĐHĐCĐ, phù hợp các nghị quyết và quyết định của HĐQT và điều lệ của công ty.

Sự phối hợp giữa BKS, HĐQT và Ban TGD của công ty được thực hiện chặt chẽ, theo sát nghị quyết của ĐHĐCĐ. Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ các văn bản, tài liệu cần thiết trong quá trình giám sát việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của HĐQT và Ban TGD.

3. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Giám sát, đánh giá hoạt động của HĐQT và Ban TGD trong suốt niên độ, liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch tài chính và kế hoạch hoạt động kinh doanh của cty đã được ĐHĐCĐ thông qua và việc tuân thủ các qui định của pháp luật và điều lệ của công ty đối với HĐQT, Ban TGD trong việc quản lý và điều hành công ty.

BKS gồm 3 thành viên, trong năm BKS có tổ chức 2 phiên họp định kỳ, BKS phân công các thành viên nghiêm túc thực hiện tốt nhiệm vụ, có ý kiến kịp thời về tình hình SXKD của công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình. Các thành viên BKS đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công, tham gia đầy đủ các phiên họp. BKS được HĐQT cũng như Ban TGD luôn tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên trong BKS hoàn thành nhiệm vụ.

Số tiền thù lao của Ban kiểm soát trong năm là 276 triệu.

4. Đánh giá và kiến nghị :

Trong năm 2024, BKS không phát hiện bất kỳ dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động của công ty. Mọi hoạt động đều tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật, điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nhờ sự triển khai đồng bộ các giải pháp, cùng với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao và quyết tâm cao của HĐQT, Ban TGD và toàn thể cán bộ công nhân viên, công ty đã xuất sắc hoàn thành và vượt mức tất cả các chỉ tiêu quan trọng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Mặc dù thời tiết biến động và dịch bệnh trên tôm nuôi diễn ra phức tạp, nhưng nhờ sản lượng ổn định, doanh nghiệp vẫn có lợi thế trong việc giảm giá vốn hàng bán, qua đó cải thiện hiệu quả kinh doanh.

Lợi nhuận của công ty con Khang An tăng mạnh nhờ sự phát triển vượt bậc của mặt hàng tôm chiên, vốn có tỉ suất lợi nhuận cao. Đồng thời, công ty đã chủ động mua dự trữ nguyên liệu khi giá thấp, giúp tối ưu chi phí và nâng cao hiệu suất, góp phần cải thiện đáng kể kết quả kinh doanh.

Năm 2025 dự báo sẽ tiếp tục là một năm đầy thách thức, vì vậy, chúng ta cần tối ưu chi phí, tiết kiệm trong mọi mặt, đồng thời phát huy tinh thần trách nhiệm cao và nâng cao tính chuyên nghiệp trong công việc. Xuất khẩu tôm được dự báo tiếp tục gặp nhiều thách thức, đặc biệt là thị trường Mỹ, rủi ro không nhỏ từ 2 vụ kiện tôm, công ty cần chuẩn bị đầy đủ chứng từ, tích cực phối hợp để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu hồ sơ từ phía Mỹ.

Đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ và mở rộng quy mô sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Tập trung nghiên cứu, phát triển các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao và mở rộng thị trường tiêu thụ quốc tế.

Trên đây là báo cáo hoạt động của BKS năm 2024, kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Cổ đông công ty;
- Hội đồng quản trị;
- Các thành viên BKS;
- Lưu.

TM. BAN KIỂM SOÁT

Lưu Nguyễn Trúc Dung

**REPORT OF THE BOARD OF SUPERVISORS
AT THE ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS 2025**

- Pursuant to the function and responsibility of the Board of Supervisors stipulated in the Charter of organization and operation of Sao Ta Foods Joint Stock Company;
- Pursuant to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders;
- Pursuant to the audited consolidated financial statement for 2024.

The Board of Supervisors of Sao Ta Foods Joint Stock Company would like to report to the Annual General Meeting of Shareholders (AGM) 2025 as follows.

2. Report about the business results of the company for the year 2024

The Board of Supervisors agrees with the contents of the Consolidated Financial Statements, audited by Deloitte Vietnam Auditing Company Limited, in the auditor's opinion: The Consolidated Financial Statements honestly and reasonably reflected, in all substantial aspects, the consolidated financial situation of the company as at December 31, 2024, as well as the business performance and cash flow situation for the fiscal year ended on the same day, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese corporate accounting regime and legal regulations.

Summary table of audited consolidated financial indicators for 2024:

Unit: Billion VND

Indicator	Planned 2024	Realized 2024	% Realized/Planned
Net revenue from sales and services	5,187	6,912	133%
Profit before tax	320	421	132%
Expected dividend	20%/par value share		

- Total consolidated profit before tax in 2024 was VND 421 billion (equivalent to 132% of the plan).
- The expected dividend rate is 20% (equivalent to 100% of the Resolution).

2. Assessment of the company's management and operation

The Board of Directors effectively fulfilled its role of directing and supervising the management activities of the Board of Management to ensure the company's business operations were safe and efficient. The Board of Directors conducted regular meetings as required, and the members of the Board of Directors participated and worked in a high responsibility manner, making timely decisions.

The Board of Management has successfully operated the company's business in compliance with the law, resolutions of the General Meeting of Shareholders, the resolutions and decisions of the Board of Directors as well as the company's Charter.

The Board of Supervisors, Board of Directors, and Board of Management worked closely together, following the resolutions of the General Meeting of Shareholders. The Board of Supervisors was provided with all necessary documents and materials to effectively supervise the management and operation of the company's business by the Board of Directors and Board of Management.

3. Activities of the Board of Supervisors:

Monitoring and evaluating the activities of the Board of Directors and the Board of Management throughout the year, related to the implementation of the financial plans and operational plans of the company, which were approved by the General Meeting of Shareholders and the compliance with the provisions of Law and the company's Charter of the Board of Directors and the Board of Management in the management and operation of the company.

The Board of Supervisors, consisting of 3 members, held 2 regular meetings during the year. The members were assigned tasks and were expected to work seriously and provide timely feedback on the company's production and business situation within their designated responsibilities and powers. The members of the Board of Supervisors fulfilled their assigned functions and tasks accurately and actively participated in all meetings. The Board of Directors and the Board of Management considerably provided favorable conditions for the members of the Board of Supervisors to complete their tasks.

The remuneration of the Board of Supervisors during the year was 276 million.

4. Assessment and recommendations:

In 2024, the Board of Supervisors did not detect any unusual signs in the company's operations. All activities strictly complied with the provisions of the Law, the company's Charter and the resolutions of the General Meeting of Shareholders.

Thanks to the synchronous implementation of solutions, along with the attention, close direction and high determination of the Board of Directors, the Board of Management and all officers and employees, the company successfully completed and exceeded all important targets set by the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

Although the weather was volatile and the diseases in farmed shrimp were complicated, the company still had an advantage from stable volume to reduce the cost of goods sold, thereby improving business efficiency.

The profit of Khang An subsidiary increased sharply since the outstanding development of fried shrimp products, which had high profit margins. At the same time, the company has proactively purchased raw material reserved when prices were low, helping to optimize costs and improve efficiency, contributing to significantly improving business results.

The year 2025 is forecast to continue to be a challenging year, so we need to optimize costs, save in all aspects, while promoting a high sense of responsibility and improving professionalism in work. Shrimp exports are forecast to continue to face many challenges, especially the US market, with significant risks from the two shrimp lawsuits. The company needs to prepare full documents and actively coordinate to fully meet the requirements of the US.

Investment in technology and expanding production scale should be promoted to meet the demands of markets which are becoming higher and higher. Research and development of value-added processed products and expanding international consumption markets should be focused on.

Above is the 2024 operating report of the Board of Supervisors, respectfully submit to the General Meeting of Shareholders for approval.

Recipient:

- The company's shareholders;
- The Board of Directors;
- The Board of Supervisors members;
- Record

ON BEHALF OF BOARD OF SUPERVISORS

(Signed)

Luu Nguyen Truc Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

-----oOo-----

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2024, PHƯƠNG HƯỚNG 2025 VÀ VỀ SAU

DIỄN TIẾN NĂM 2024:

Nhiều khó khăn và biến động trong môi trường hoạt động ngành tôm Việt đã diễn ra, như lạm phát suy thoái còn kéo dài, như tôm giá rẻ có sức cung lớn... trong khi giá thành tôm nuôi Việt cao và lĩnh vực nuôi tôm bị dịch bệnh khá nặng nề. Song song đó, thêm phức tạp với vụ kiện chống phá giá và vụ kiện chống trợ cấp ngành tôm từ Hoa Kỳ.

Hội đồng quản trị (HĐQT) đã có sách lược ứng phó khó khăn và thống nhất trong Ban Tổng giám đốc để thực thi sao nhanh nhất, giảm thiểu rủi ro và hiệu quả tốt nhất. Song song luôn coi trọng việc nắm bắt tình hình, tận dụng cơ hội kinh doanh.

Năm qua, FMC luôn coi trọng tiết kiệm tối đa chi phí; tập trung kinh doanh hàng chế biến sâu, sản phẩm mới. Song song nỗ lực tăng mức tiêu thụ thông qua việc thường xuyên phối hợp các khách hàng lớn, nắm diễn tiến tình hình tiêu thụ để có đối sách nhằm giữ vững hệ thống khách hàng và người tiêu dùng cuối cùng của mình. Việc tăng tiêu thụ cũng là sách lược của FMC nhằm giữ vững thị trường Hoa Kỳ. Trong lĩnh vực nuôi tôm, FMC giữ vững thành quả nuôi tôm thông qua coi trọng việc an toàn sinh học vùng nuôi và giám sát thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc, hạn chế tối đa lây lan dịch bệnh. Đồng thời cũng tìm nguồn cung ứng tôm giống tốt nhất để tăng tỉ lệ nuôi thành công.

Trong năm HĐQT đã có 5 cuộc họp định kỳ và bất thường, cũng như đưa ra nhiều Nghị quyết quan trọng nhằm bảo đảm cho hoạt động chung thông suốt. Ngoài ra một thành viên HĐQT xin nghỉ vì lý do cá nhân.

Trong năm đã chi thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát số tiền 1.023 triệu đồng, mức cho phép của đại hội là 1.000 triệu đồng.

Cổ tức dự kiến là 20% mệnh giá, sẽ chi trả sớm trong quý 2 năm 2025, ngay sau đại hội đồng cổ đông này thông qua

Nhìn chung, công việc thường xuyên luôn được duy trì là sự phối hợp giữa HĐQT và Ban điều hành để kịp thời có những quyết sách phù hợp, góp phần đưa hoạt động FMC vượt qua khó khăn và quan trọng hơn là đạt những thành quả đáng khích lệ trong bối cảnh đầy biến động của kinh tế thế giới. Tuy nhiên, để tránh chủ

quan, cần có những nhận xét, đánh giá của các thành viên HĐQT độc lập. Xin mời coi các tài liệu Báo cáo của thành viên HĐQT độc lập đính kèm.

TÌNH HÌNH NĂM 2025 VÀ VỀ SAU:

Biến động, bất định, phức tạp, mơ hồ là các thuộc tính của thế giới hiện nay, gây ra bao chuyện bất ngờ, rủi ro và thiệt hại. Khó khăn ngành tôm đã có chưa giảm nhiệt thì thêm khó khăn mới là rủi ro từ mức thuế nhập hàng Việt vào Hoa Kỳ, trong đó có con tôm. Mặt khác việc nuôi tôm luôn đối phó khó khăn từ dịch bệnh và nguồn cung tôm giá rẻ vẫn còn dồi dào.

FMC đã triển khai là chuẩn bị sổ sách tốt nhất giải trình phía Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) nếu bị yêu cầu cho cả hai vụ kiện nhằm đạt mức thuế thấp nhất.

Ứng xử tình hình khó khăn về thị trường tùy tình hình sẽ duy trì các giải pháp đang có và linh hoạt tối đa nhằm tận dụng mọi cơ hội.

Trong nuôi tôm sẽ thường xuyên tìm tòi, kịp thời rút kinh nghiệm để điều chỉnh, hoàn thiện quy trình nuôi phù hợp tình hình thực tế. Song song sẽ nghiên cứu giải pháp có nguồn tôm giống không nhiễm bệnh và kháng bệnh. Mặt khác sẽ chú trọng tìm nguồn, tăng diện tích nuôi như chiến lược 2025-2030 nêu ra.

Lĩnh vực tài chính sẽ chú ý diễn tiến tỉ giá và lãi suất để có phương án vay vốn tiết kiệm chi phí nhất.

Bên cạnh đó, sợi chỉ xuyên suốt là FMC coi trọng các giải pháp phát triển bền vững, góp phần giảm thiểu tối đa phát thải và sử dụng tiết kiệm nhất tài nguyên thiên nhiên. Tiếp tục theo đuổi chương trình DN bền vững (CSI) do VCCI triển khai và nỗ lực đứng trong top 100 DN Việt bền vững năm 2025. Đồng thời duy trì tốt các chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế đã đạt như BAP, ASC, CSI, FAIR TRADE...

Nhìn chung, HĐQT sẽ triển khai chiến lược hoạt động FMC giai đoạn 2025-2030 đã báo cáo trong HĐQT.

Về cổ tức, nỗ lực thấp nhất là 20% trên mệnh giá.

Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát là 1.000 triệu đồng. Hoàn thành kế hoạch thưởng 2%, phần vượt kế hoạch thưởng 5%, tất cả tính sau thuế.

3. KẾT LUẬN

FMC đã vượt qua rất nhiều thử thách lớn trong hành trình gần 30 năm qua, đã tích lũy nhiều kinh nghiệm cũng như nâng cao bản lĩnh ứng xử. Trước tình hình hiện nay, FMC tiếp tục nêu cao tinh thần đoàn kết, chung tay tiếp tục khắc phục khó khăn để có kết quả hoạt động khả quan, đáp ứng kỳ vọng nội bộ cũng như các nhà đầu tư, cổ đông.

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
BOARD OF DIRECTORS

----- oOo -----

Soc Trang province, April 18th, 2025

**2024 PERFORMANCE REPORT,
DIRECTIONS FOR 2025 AND ONWARDS**

SITUATION IN 2024:

Vietnamese shrimp industry has faced many challenges and fluctuations in its operating environment, such as prolonged inflation and recession, abundant supply of cheap shrimps, while the cost of Vietnamese farmed shrimps was high and the shrimp farming sector was severely impacted by diseases. In addition, the situation became more complicated with the anti-dumping duty and countervailing duty proceedings from the United States against Vietnamese shrimp industry.

In response to these challenges, the Board of Directors had a strategy and worked closely with the Board of Management to implement the solution as quickly as possible, while minimizing risks and maximizing efficiency. At the same time, the Board of Directors always focuses on identifying and taking advantage of business opportunities.

Over the past year, FMC has always concentrated on reducing costs; focusing on developing highly processed products as well as new products. FMC has also made efforts to increase sales by regularly communicating with major customers, studying consumption trends to maintain the customer and end-user channels. Increasing consumption was also a key strategy of FMC for securing its U.S market. In the field of shrimp farming, FMC maintained its success by strictly adhering to biosecurity measures in farming areas and closely monitoring implementation, minimizing the spread of shrimp diseases as well as searching for the best source of shrimp postlarvae to increase the success rate.

During the year, the Board of Directors held 5 regular and extraordinary meetings, as well as issued many important resolutions to ensure smooth general operations. In addition, a member of the Board of Directors resigned for personal reasons.

During the year, the remuneration for the Board of Directors and the Board of Supervisors was VND 1,023 million, compared to the remuneration level allowed by the meeting of VND 1,000 million.

The expected dividend is 20% of par value, and will be paid early in the second quarter of 2025, immediately after the AGM approves.

Overall, the collaboration between the Board of Directors and the Board of Management is always maintained to promptly make appropriate decisions that help FMC overcome challenging situations, especially, achieve encouraging results in an uncertain situation of global economy. However, to avoid subjectivity, it is important to seek comments and assessments from independent members of the Board of Directors. Please see the enclosed Report from the independent members of the Board of Directors.

SITUATION IN 2025 AND ONWARDS:

Uncertainty, complexity, and unpredictability are the attributes of today's world, bringing surprises, risks, and losses. Challenges of the shrimp industry have not subsided, while the new risk of tariff imposed to Vietnamese goods imported into the United States, including shrimp. On the other hand, shrimp farming always faces the threat of diseases, and the supply of cheap shrimp is still abundant.

FMC, at its best effort, has been preparing documents serving to the reviews of US Department of Commerce (DOC) if required to achieve the lowest rates in both cases.

In response to the challenges from markets, depending on the actual situation, existing solutions will be maintained and flexible to take advantage of every opportunity.

In the field of shrimp farming, FMC will regularly research and promptly learn from real experience to adjust and improve the farming process to be suitable for the actual situation as well as studying on how to have a source of disease-resistant postlarvae. On the other hand, FMC will focus on finding and increasing farming areas as outlined in the 2025-2030 strategy.

In the financial sector, FMC closely monitors exchange rates and interest rates movements in order to have the most cost-effective loan plan.

Furthermore, sustainability remains a core focus for FMC, with initiatives aimed at reducing emissions and optimizing natural resource use. The company continues to engage in the Corporate Sustainability Index (CSI) program led by VCCI, striving to be among the top 100 sustainable Vietnamese enterprises by 2025. FMC also maintains its international certifications, including BAP, ASC, CSI, and FAIR TRADE.

Generally, the Board of Directors will implement the FMC's operational strategy for the period 2025-2030 which has been reported.

Regarding dividends, FMC try to maintain a minimum payout of 20% par value.

The remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors is VND 1,000 million. The bonus for completing the plan is 2%, and the bonus for exceeding the plan is 5%, all are calculated after tax.

3. CONCLUSION

FMC has overcome numerous big challenges throughout its nearly 30-year journey, accumulating valuable experience and continuously strengthening its resilience. Looking ahead, FMC will continue to uphold the spirit of solidarity and join hands to continuously addressed difficulties and achieve positive business results, meeting the expectations of internal stakeholders, investors and shareholders.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

---oOo---

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 4 năm 2025

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP**

I. HOẠT ĐỘNG NĂM 2024:

Trong năm đã có 5 cuộc họp định kỳ và bất thường, cũng như đưa ra nhiều Nghị quyết quan trọng nhằm bảo đảm cho hoạt động chung thông suốt. Những nội dung cụ thể được nêu trong Báo cáo quản trị năm 2024 (đã được công bố thông tin trên phương tiện đại chúng), đó là:

- Nhất trí thông qua văn bản trình nội dung cuộc họp của Chủ tịch HĐQT cho việc tổng kết hoạt động năm 2023 và phương hướng cho năm 2024;
- Thống nhất các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 trình đại hội xem xét thông qua;
- Thông qua báo cáo hoạt động quý 1/2024 và phương hướng các tháng còn lại của năm;
- Thông qua thời gian và địa điểm tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 vào ngày 19/04/2024 tại Hội trường lớn trụ sở chính của công ty; cũng thông qua các tài liệu phục vụ đại hội này.
- Chấp thuận đơn xin từ nhiệm thành viên HĐQT kể từ ngày 01/06/2024 đối với ông Adisak Tosakul.
- Thống nhất bổ sung thành viên HĐQT (thay thế ông Adisak) theo công văn số 240529/CV-SAOTA ngày 29/05/2024 của Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam đề cử đối với ông Boonlap Watcharawanitchakul.
- Thống nhất lựa chọn Công ty Kiểm toán Deloitte là đơn vị kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính năm 2024 theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 tại Nghị quyết số 024/NQ_ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024
- Tổng kết kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2024, quý 3/2024 và kế hoạch hoạt động của những tháng còn lại trong năm 2024.
- Chấp nhận đơn từ nhiệm thành viên HĐQT đối với ông Tô Minh Chăng và sẽ trình tại đại hội đồng cổ đông gần nhất xem xét việc miễn nhiệm này.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

2.1 Sự phối hợp giữa HĐQT và Ban điều hành:

Công việc thường xuyên luôn được duy trì là sự phối hợp giữa HĐQT và Ban điều hành để kịp thời có những quyết sách phù hợp, góp phần đưa hoạt động FMC vượt qua khó khăn và quan trọng hơn là đạt những thành quả đáng khích lệ trong bối cảnh đầy biến động của kinh tế thế giới.

2.2 Nhận xét hoạt động của HĐQT:

HĐQT đã làm việc tích cực, hiệu quả: thường xuyên cập nhật, tình hình thị trường thế giới và các diễn biến kinh tế vĩ mô, qua đó đã đưa ra các khuyến nghị định hướng cho Ban Giám đốc trong điều hành hoạt động sản xuất - kinh doanh của Công ty.

Thành viên HĐQT độc lập

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
BOARD OF DIRECTORS

---oOo---

Soc Trang, April 18, 2025

**EVALUATION REPORT
OF INDEPENDENT BOARD MEMBERS**

III. 2024 Operation:

During the year, there were 5 regular and extraordinary meetings, as well as many important Resolutions to ensure smooth general operations. The specific contents are stated in the 2024 Performance Report of the Board of Directors (which has been public), namely:

- Agreed on the proposal of the summary of the activities in 2023 and directions for the year 2024 of the Chairman presented at the meeting;
- Agreed on the 2024 planned targets to submit to the General Meeting of shareholders for review and approval;
- Approved the first quarter of 2024 performance report and directions for the remaining months of the year;
- Approved the time and venue for the 2024 AGM on April 19, 2024 at the Hall of the company's headquarters; also approved the documents serving to this meeting.
- Approved the resignation of Mr. Adisak Tosakul from the Board of Directors from June 01, 2024.
- Agreed to add a member to the Board of Directors (replacing Mr. Adisak) according to Official Dispatch No. 240529/CV-SAOTA dated May 29, 2024 of CP Vietnam Corporation to nominate Mr. Boonlap Watcharawanitchakul.
- Agreed to select Deloitte Vietnam Audit Co., Ltd to audit and review the 2024 Financial Statements under the authorization of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders in Resolution No. 024/NQ_DHDCC dated April 19, 2024
- Summarize operating results of the first 6 months of 2024, the third quarter of 2024 and operating plan for the remaining months of 2024.
- Accept the resignation of Mr. To Minh Chang as a member of the Board of Directors and would submit it to the nearest General Meeting of Shareholders for consideration of this dismissal decision.

IV. COMMENTS AND EVALUATION

4.1 *Coordination between the Board of Directors and the Board of Management:*

The collaboration between the Board of Directors and the Board of Management is always maintained to promptly make appropriate decisions that help FMC overcome challenging situations, especially, achieve encouraging results in an uncertain situation of global economy.

2.2 Comments on the Board of Directors' activities:

The Board of Directors has worked actively and effectively: regularly updating the world market situation and macroeconomic developments, thereby providing recommendations to guide the Board of Management in operating the Company's production and business activities.

Independent Board Member

CTY CP TP SAO TA

---o0o---

Số: 05/TT_ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025 THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN CHI CỔ TỨC 2024, CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Căn cứ báo cáo của Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“**Công ty**”), Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (“**Đại hội**”) biểu quyết thông qua các nội dung như sau:

1. THÔNG QUA MỨC CHI CỔ TỨC 2024

- Mức chi: 20%/mệnh giá cổ phiếu (2.000 đ/ cổ phiếu) so với kế hoạch là 20%/mệnh giá cổ phiếu (2.000 đ/cổ phiếu);
- Thời gian thực hiện: Ngay sau khi có Nghị quyết của Đại hội thông qua.

2. THÔNG QUA CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

- Tổng doanh thu thuần hợp nhất : 6.540 tỉ đồng;
- Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất : 420 tỉ đồng;
- Mức chi cổ tức bằng tiền mặt thấp nhất: 20%/mệnh giá cổ phiếu (2.000 đ/CP). Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét cho ứng trước số cổ tức ở từng thời điểm phù hợp.

3. THƯỜNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH NĂM 2025

Nếu hoàn thành kế hoạch tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất thì: (1) thưởng 2% trên lợi nhuận sau thuế công ty mẹ ; (2) thưởng 5% trên mức vượt phần lợi nhuận sau thuế công ty mẹ.

4. MỨC THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2025: 1 tỉ đồng.

Kính trình Đại hội đồng thông qua các nội dung nêu trên.

Xin trân trọng cảm ơn.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT

HỒ QUỐC LỰC

SAO TA FOODS JSC

---o0o---

No .: 05/TT_DHĐCĐ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

---o0o---

Soc Trang, April 18 , 2025

PROPOSAL TO THE 2025 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS

APPROVING THE 2024 DIVIDEND PAYOUT PLAN AND 2025 PLANNED TARGETS

**Addressed to: The General Meeting of Shareholders
Sao Ta Foods Joint Stock Company**

Based on the report of the General Director and the Board of Directors of Sao Ta Foods Joint Stock Company ("Company"), the Board of Directors respectfully submits the following contents for approval at the 2025 Annual General Meeting of Shareholders ("AGM"):

5. APPROVAL OF 2024 DIVIDEND PAYOUT RATIO

- Proposed payout ratio: 20%/share par value (VND 2,000/share) compared to the plan of 20%/share par value (VND 2,000/share);
- Time of payment: Immediately after the Resolution of the AGM is approved.

6. APPROVAL OF 2025 PLANNED TARGETS

- Total consolidated net revenue: VND 6,540 billion;
- Total consolidated profit before tax: VND 420 billion;
- Minimum cash dividend payout: 20%/share par value (VND 2,000/share). The Board of Directors is authorized to decide on an advance dividend payout to shareholders at an appropriate time.

3. BONUS FOR THE BOARD OF DIRECTORS AND THE BOARD OF SUPERVISORS FOR ACHIEVING THE 2025 PLANS

If the consolidated pre-tax profit plan is met: (1) bonus of 2% on the parent company's after-tax profit;
(2) bonus of 5% on the excess of the parent company's after-tax profit.

7. REMUNERATION OF THE BOARD OF DIRECTORS AND THE BOARD OF SUPERVISORS IN 2025: VND 1 billion.

Respectfully submit to the AGM for approval of the above contents.

Thank you very much.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

Chairman

(Signed)

HO QUOC LUC

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số : 02B/TT_ĐHĐCĐ

Sóc Trăng, ngày __ tháng __ năm 2025

TỜ TRÌNH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 2024

STT	DIỄN GIẢI	Chỉ tiêu	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
I	LỢI NHUẬN THỰC HIỆN			
1	TẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG			
	- Tổng lợi nhuận trước thuế	1	207,235,239,333	
	- Tổng lợi nhuận sau thuế	2	208,275,925,599	
2	TẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
	- Tổng lợi nhuận trước thuế	3	421,810,405,344	
	- Tổng lợi nhuận sau thuế	4	422,616,028,545	
	- Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	5	305,700,512,414	
	- Tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ	6	305,117,762,568	(6)=(5) x (3)/(4)
II	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH			
1	Tổng LNTT hợp nhất theo kế hoạch	7	320,000,000,000	
2	Mức vượt kế hoạch LNTT hợp nhất	8	101,810,405,344	(8)=(3)-(7)
3	Tỉ lệ (%)vượt Kế hoạch LNTT	9	31.82	(9)=(8)/(7)%
4	Số tiền vượt Kế hoạch LNST Công ty mẹ	10	97,260,915,884	(10)=(5) x (9)%
III	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN SAU THUẾ 2023			
1	Chi cổ tức 2024 bằng tiền mặt (20%/mệnh giá)	11	130,777,778,000	(13)= 65.388.889 CP x 2.000 đ/CP
2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 10%	12	20,827,592,560	(14) = (2) x 10%
3	Thưởng HĐQT, BKS	13	10,977,056,042	(15) = (16) + (17)
	- Thưởng hoàn thành kế hoạch (thưởng 2% trên LNST)	14	6,114,010,248	(14) = (5) x 2%
	- Thưởng do hoàn thành vượt mức KH (thưởng 5% trên LNST mức vượt)	15	4,863,045,794	(15) = (10) x 5%
IV	TỔNG LNST CHƯA PHÂN PHỐI 2024 CÒN LẠI TRÊN BCTC RIÊNG	16	45,693,498,997	(16) = (2) - (11)- (12) - (13)

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

HỒ QUỐC LỰC

ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS 2025
SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY
BOARD OF DIRECTORS

No: 02B/TT_DHĐCĐ

Soc Trang, date __ month __ year 2025

PROPOSAL OF PROFIT DISTRIBUTION 2024

Seq	INTERPRETATION	Target	Amount (VND)	Note
I	REALIZED PROFIT			
1	IN SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS			
	- Total profit before tax	1	207,235,239,333	
	- Total profit after tax	2	208,275,925,599	
2	IN CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS			
	- Total profit before tax	3	421,810,405,344	
	- Total profit after tax	4	422,616,028,545	
	- Total profit after tax of the parent company	5	305,700,512,414	
	- Total profit before tax of the parent company	6	305,117,762,568	(6)=(5) x (3)/(4)
II	STATUS OF PLAN IMPLEMENTATION			
1	Total consolidated profit after tax as planned	7	320,000,000,000	
2	Exceeded consolidated profit before tax plan	8	101,810,405,344	(8)=(3)-(7)
3	Rate (%) exceeding Profit After Tax plan	9	31.82	(9)=(8)/(7)%
4	Amount exceeding Parent Company's Profit After Tax plan	10	97,260,915,884	(10)=(5) x (9)%
III	DISTRIBUTION OF PROFIT AFTER TAX 2023			
1	2024 cash dividend (20%/par value)	11	130,777,778,000	(13)= 65,388,889 shares x 2,000 VND/share
2	10% bonus and welfare fund deduction	12	20,827,592,560	(14) = (2) x 10%
3	Bonus for Board of Directors and Board of Supervisors	13	10,977,056,042	(15) = (16) + (17)
	- Bonus for completing the plan (2% bonus on net profit)	14	6,114,010,248	(14) = (5) x 2%
	- Bonus for exceeding the target (5% bonus on excess net profit)	15	4,863,045,794	(15) = (10) x 5%
IV	TOTAL UNDISTRIBUTED EARNINGS REMAINING ON SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	16	45,693,498,997	(16) = (2) - (11)- (12) - (13)

ON BEHALF BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN

HO QUOC LUC

CTY CP TP SAO TA
---o0o---
Số: 03/TT_ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---
Sóc Trăng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025 LỰA CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN NĂM 2025

**Kính gửi: Đại hội Đồng cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Căn cứ điểm m, khoản 1, Điều 14 của Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Công ty) quy định quyền và nhiệm vụ của Đại hội Đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) về việc lựa chọn công ty kiểm toán.

Căn cứ khoản 1 Điều 45 của Điều lệ Công ty quy định về việc ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT.

Trên cơ sở xem xét các công ty kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho tổ chức niêm yết năm 2025, HĐQT Công ty kính trình Đại hội ủy quyền cho HĐQT được lựa chọn 01 trong 4 công ty kiểm toán theo danh sách dưới đây được kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2025 :

1. Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
2. Công ty kiểm toán KPMG
3. Công ty kiểm toán Deloitte
4. Công ty kiểm toán PwC.

Kính trình Đại hội đồng thông qua các nội dung nêu trên.

Xin trân trọng cảm ơn.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT

HỒ QUỐC LỰC

SAO TA FOODS JSC

---o0o---

No: 03/TT_ĐHĐCĐ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

---o0o---

Soc Trang, April 18, 2025

**PROPOSAL TO THE 2025 ANNUAL GENERAL MEETING OF
SHAREHOLDERS
SELECTING AN AUDITING COMPANY IN 2025**

**Addressed to: General Meeting of Shareholders
Sao Ta Foods Joint Stock Company**

Pursuant to Point m, Clause 1, Article 14 of the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company (the Company), the rights and obligations of the General Meeting of Shareholders (GMS) in regards to selecting an auditing company are stipulated.

Pursuant to Clause 1, Article 45 of the Company's Charter, the Annual General Meeting of Shareholders shall appoint an independent auditing company or approve a list of independent auditing companies and authorize the Board of Directors to decide on one of these auditing companies to conduct the company's financial audits for the following fiscal year based on the terms and conditions agreed with the Board of Directors.

Pursuant to the review of auditing companies approved by the State Securities Commission of Vietnam to conduct the audits for listed organizations in 2025, the Company's Board of Directors respectfully submits to the GMS to authorize the Board of Directors to select 01 of the 04 auditing companies listed below to audit the Company's financial statements in 2025:

1. ERNST & YOUNG VIET NAM LIMITED.
2. KPMG LIMITED
3. DELOITTE VIETNAM AUDIT CO., LTD
4. PWC (VIETNAM) LIMITED

Respectfully submit to the GMS for approval of the above contents.

Thank you very much.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

Chairman

(Signed)

HO QUOC LUC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

**QUY ĐỊNH VỀ THẺ LỆ BIỂU QUYẾT
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.

Việc biểu quyết, kiểm phiếu thông qua Tờ trình và các nội dung họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (“Đại hội”) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được thực hiện theo quy tắc và thẻ lệ sau đây:

1. Quyết định của Đại hội được thông qua dưới hình thức biểu quyết khi đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.
2. Mỗi cổ đông có số biểu quyết được tính bằng tổng số cổ phần mà người đó sở hữu và đại diện sở hữu.
3. Thẻ lệ biểu quyết:
 - a. Khi đăng ký cổ đông tham dự Đại hội, Công ty sẽ cấp cho mỗi Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một Phiếu biểu quyết. Trên mỗi Phiếu biểu quyết có ghi Mã số Cổ đông, Tên Cổ đông và Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Cổ đông đó, các nội dung cuộc họp cần biểu quyết.
 - b. Hình thức biểu quyết:
 - Biểu quyết giao tay khi Đoàn Chủ tọa đề nghị biểu quyết các vấn đề sau:
 - (i) Thông qua lựa chọn Đoàn Chủ tọa, Thư ký, Ban Kiểm phiếu;
 - (ii) Thông qua Chương trình họp và Quy chế làm việc của Đại hội;
 - (iii) Thông qua Biên bản, Nghị quyết Đại hội.
 - (iv) Thông qua các nội dung khác nếu chủ tọa đoàn xét thấy cần thiết để tiến hành bước tiếp theo thực hiện biểu quyết bằng phiếu biểu quyết.
 - Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết đối với các Báo cáo, Tờ trình của Hội đồng Quản trị.
 - c. Đối với hình thức biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết: Cổ đông sẽ thực hiện quyền biểu quyết bằng cách đánh dấu “X” vào một trong các ô “Đồng ý” hoặc “Không

đồng ý” hoặc “Không có ý kiến” tương ứng với từng quyết định trên Phiếu biểu quyết.

- d. Phiếu biểu quyết hợp lệ: là các Phiếu biểu quyết theo mẫu in sẵn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta có đóng dấu treo, không tẩy xóa, cạo sửa, không viết thêm các nội dung khác vào Phiếu, chỉ được đánh dấu vào 1 ô trên Phiếu tương ứng với từng quyết định và có chữ ký của Cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của Cổ đông.
- e. Phiếu biểu quyết không hợp lệ: là Phiếu không đáp ứng được một trong các yêu cầu đối với Phiếu biểu quyết hợp lệ theo quy định ở trên.

Nguyên tắc, thể lệ biểu quyết, kiểm phiếu này có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- *Cổ đông CTy CP TP Sao Ta;*
- *Lưu: VP.*

HỒ QUỐC LỰC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Soc Trang , April 18 , 2025

VOTING RULES

AT THE 2025 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

- *Pursuant to the Law on Enterprises.*
- *Pursuant to the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.*

Voting and vote counting to approve the Proposals and meeting contents of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders ("AGM") of Sao Ta Foods Joint Stock Company shall be carried out according to the following principles and rules:

1. The decisions of the AGM will be approved by voting when they meet the minimum rate as prescribed by the Law and the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.
2. Each shareholder has the number of votes calculated by the total number of shares that he/she owns and represents.
3. Voting rules:
 - a. When shareholders register to attend the AGM, the Company will issue a Voting Ballot to each Shareholder or authorized representative with voting rights. Each Voting ballot will contain Shareholder Code, Shareholder Name and Total Number of Shares with voting rights of that Shareholder, and the contents to be voted on.
 - b. Voting form:
 - Vote by raising hands when the Chairing Committee requests to vote on the following issues:
 - (i) Approval of the selection of the Chairing Committee, Secretariat, and Vote Counting Committee;
 - (ii) Approval of the Meeting Agenda and Working Regulations of the AGM;
 - (iii) Approval of the Minutes and Resolutions of the AGM.
 - (iv) Approve of other contents if the Chairing Committee deems it necessary to proceed to take the next step of voting by ballot.
 - Voting by ballot for Reports and Proposals of the Board of Directors.

- c. For voting by ballot: Shareholders will exercise their voting rights by marking “X” in one of the boxes “Agree” or “Disagree” or “No idea” corresponding to each decision on the ballot.
- d. Valid ballot: A valid ballot is one provided in the printed form of Sao Ta Food Joint Stock Company with the company’s seal, without erasure, scraping, or writing other contents on the ballot, only marked one box on the ballot corresponding to each decision and signed by the Shareholder or the authorized representative of the Shareholder.
- e. Invalid ballot: An invalid ballot is one that does not meet one of the requirements for a valid ballot as prescribed above.

These principles and rules for voting and vote counting will take effect immediately after being approved by the AGM.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

CHAIRMAN

(Signed)

HO QUOC LUC

Recieipient :

- *The company’s Shareholders ;*
- *Record.*

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025 VỀ VIỆC BẦU LẠI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”).

Theo đề nghị của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban tổ chức kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 (“Đại hội”) tờ trình về phương án bầu lại HĐQT và Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới (2025_2030) như sau:

1. Báo cáo Kết thúc nhiệm kỳ cũ 5 năm (2020_2025)

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ_ĐHĐCĐ ngày 12/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 đã bầu HĐQT và BKS như sau:

- Đối với HĐQT : 5 thành viên gồm Ông Hồ Quốc Lực, Bà Nguyễn Thị Trà My, Ông Phạm Hoàng Việt, Ông Nguyễn Văn Khải và Ông Tô Minh Chăng.
- Đối với BKS : 3 thành viên gồm Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung, Ông Võ Văn Sĩ và Ông Lý Thái Hưng.

Tại đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 đã bầu bổ sung thêm thành viên HĐQT đối với ông ADISAK TORSAKUL với số lượng thành viên HĐQT tổng cộng là 6 người; Bầu bổ sung thành viên BKS đối với bà Lý Thị Kim Yến thay thế ông Võ Văn Sĩ được miễn nhiệm.

Trải qua suốt nhiệm kỳ hoạt động của mình, HĐQT và BKS đã có những đóng góp tích cực cho hoạt động của công ty. Năm 2024, do điều kiện công tác và hoàn cảnh riêng nên trong HĐQT đã có đơn xin từ nhiệm là ông ADISAK TORSAKUL và ông Tô Minh Chăng. Thay thế ông ADISAK TORSAKUL (đại diện cổ đông lớn là Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam - CPV), Ông Boonlap Watcharawanitchakul theo đề cử của CPV được HĐQT xem xét chấp thuận bổ nhiệm tạm thời làm thành viên HĐQT theo quy định tại Khoản 4b Điều 24 Điều lệ Công ty.

Năm 2025 đã kết thúc nhiệm kỳ của HĐQT và BKS. Do đó, HĐQT kính trình Đại hội xem xét thông qua và cho bầu lại HĐQT và BKS nhiệm kỳ mới.

2. Bầu lại nhiệm kỳ mới 5 năm (2025_2030)

- Nhiệm kỳ HĐQT, BKS là 5 năm. Số lượng thành viên HĐQT là 5 thành viên và BKS có 3 thành viên.

- Danh sách đề cử thành viên HĐQT và BKS như sau:

STT	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	STT	BAN KIỂM SOÁT
1	ÔNG HỒ QUỐC LỰC	1	BÀ LƯU NGUYỄN TRÚC DUNG
2	BÀ NGUYỄN THỊ TRÀ MY	2	BÀ LÝ THỊ KIM YẾN
3	ÔNG PHẠM HOÀNG VIỆT	3	ÔNG LÝ THÁI HÙNG
4	ÔNG NGUYỄN VĂN KHẢI		
5	ÔNG BOONLAP WATCHARAWANITCHAKUL		

(đính kèm là lý lịch trích ngang các thành viên được đề cử)

- Hình thức bầu cử : bỏ phiếu kín theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại khoản 3, Điều 148 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Thẻ thức bầu cử đính kèm tại đại hội.

Kính trình Đại hội đồng thông qua các nội dung nêu trên.

Xin trân trọng cảm ơn.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT

HỒ QUỐC LỰC

PROPOSAL OF THE 2025 ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS ON RE-ELECTION OF BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISORS

**Address to: The annual General Meeting of Shareholders
Sao Ta Foods Joint Stock Company**

- Corporate law no. 59/2020/QH14 dated 17/6/2020;
- Securities Law no. 54/2019/QH14 dated 26/11/2019;
- Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.

According to the request of the Board of Directors, the Organizing Committee respectfully submits to the 2025 Annual General Meeting of Shareholders a proposal on the plan to re-elect the Board of Directors and the Board of Supervisors for the new term (2025-2030) as follows:

1. Report on the end of the previous 5-year term (2020_2025)

Based on the resolution No. 18/NQ-HĐCĐ dated 12/06/2020 of the 2020 Annual General Meeting of Shareholders, the Board of Directors and the Board of Supervisors were elected as follows:

- The Board of Directors: 5 members include Mr. Ho Quoc Luc, Ms. Nguyen Thi Tra My, Mr. Pham Hoang Viet, Mr. Nguyen Van Khai and Mr. To Minh Chang.
- The Board of Supervisors: 3 members include Ms. Luu Nguyen Truc Dung, Mr. Vo Van Sy and Mr. Ly Thai Hung.

At the 2022 annual general meeting of shareholders, Mr. ADISAK TORSAKUL was elected as an additional member of the Board of Directors with a total of 6 members; Ms. Ly Thi Kim Yen was elected as an additional member of the Board of Supervisors to replace Mr. Vo Van Si who was dismissed.

Throughout their term of office, the Board of Directors and the Board of Supervisors have made positive contributions to the company's operations. In 2024, due to working conditions and personal circumstances, the Board of Directors received resignations from Mr. ADISAK TORSAKUL and Mr. To Minh Chang. Replacing Mr. ADISAK TORSAKUL (representing the major shareholder CP Vietnam Livestock Joint Stock Company - CPV), Mr. Boonlap Watcharawanitchakul, as nominated by CPV, was considered and approved by the Board of Directors for temporary appointment as a member of the Board of Directors in accordance with Clause 4b, Article 24 of the Company's Charter.

The year 2025 has ended the term of the Board of Directors and the Board of Supervisors. Therefore, the Board of Directors respectfully submits to the Annual General Meeting for consideration, approval and re-election of the Board of Directors and the Board of Supervisors for the new term.

2. Re-election for a new 5-year term (2025_2030)

- The term of the Board of Directors and Board of Supervisors is 5 years. The number of members of the Board of Directors is 5 members and Board of Supervisors is 3 members.
- List of nominees for members of the Board of Directors and Board of Supervisors as follows:

No.	BOARD OF DIRECTORS	No.	BOARD OF SUPERVISORS
1	Mr. HO QUOC LUC	1	Ms. LUU NGUYEN TRUC DUNG
2	Ms. NGUYEN THI TRA MY	2	Ms. LY THI KIM YEN
3	Mr. PHAM HOANG VIET	3	Mr. LY THAI HUNG
4	Mr. NGUYEN VAN KHAI		
5	Mr. BOONLAP WATCHARAWANITCHAKUL		

(Attached are the brief biographies of the nominated members.)

- Form of election: secret ballot according to the cumulative voting method prescribed in Clause 3, Article 148 of - Corporate Law No. 59/2020/QH14 and the attached Election Procedure at the annual General Meeting.

Respectfully submit to the annual General Meeting of Shareholders for approval of the above contents.

Thank you very much.

On behalf of the Board of Directors

Chairman

HO QUOC LUC

SƠ YẾU LÝ LỊCH ỨNG CỬ VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Ông Hồ Quốc Lực

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 07/05/1956
- Nơi sinh: Sóc Trăng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 29 Trần Hưng Đạo, phường 3, TP. Sóc Trăng, Sóc Trăng
- Số chứng minh nhân dân: '094056003274 cấp ngày 09/08/2021
- Điện thoại liên hệ: (0299) 3822 223
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Kinh tế
- Chức vụ hiện nay tại FMC: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:
 - Từ 1983 đến 1986: Nhân viên phòng Kế hoạch Công ty Thủy sản XNK Hậu Giang
 - Từ 1986 đến 1991: Phó phòng Kế hoạch Xí nghiệp đông lạnh II Hậu Giang
 - Từ 1991 đến 1992: Trưởng phòng Nghiệp vụ Xí nghiệp đông lạnh II
 - Từ 1992 đến 1994: Phó Giám đốc Công ty Thủy sản XNK Tổng hợp Sóc Trăng
 - Từ 1994 đến 1996: Trưởng ban quản lý xây dựng cơ sở Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng (FIMEX VN)
 - Từ 1996 đến 2003: Giám đốc Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng
 - Từ 2003 đến 2006: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc CTCP Thực phẩm Sao Ta, Chủ tịch Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP)
 - Từ 2007 đến 10/2009: Chủ tịch Hội đồng quản trị CTCP Thực phẩm Sao Ta
 - Từ 10/2009 – 04/2018: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP Thực phẩm Sao Ta
 - Từ 04/2018 – đến nay: Chủ tịch HĐQT CTCP Thực phẩm Sao Ta
 - Từ 6/2020 – Nay: Chủ tịch CTCP Thực phẩm Khang An
 - Từ 2021 - nay: Thành viên HĐQT Công ty CP XNK Thủy Sản Bến Tre
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan:
 - Sở hữu cá nhân: 710.000 cổ phần, chiếm 1,09% vốn điều lệ

- Sở hữu đại diện:

2. Bà Nguyễn Thị Trà My

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 10/05/1970
- Nơi sinh: Phú Thọ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Tầng 15 - Tòa ICON4 - 243A Đê La Thành - Hà Nội
- Số chứng minh nhân dân: 025170000392, ngày cấp 8/12/2021
- Điện thoại liên hệ: 024 3760 6190
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Chức vụ hiện nay tại FMC: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT kiêm TGD CTCP CSC Việt Nam
Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD CTCP Tập đoàn PAN /
Chủ tịch HĐQT Công ty CP PAN Farm / Chủ tịch
HĐQT CTCP PAN-HULIC / Thành viên HĐQT CTCP
Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam
- Quá trình công tác:
 - Từ 1993 đến 1995: Trợ lý TGD Công ty International Business Advisor
 - Từ 1995 đến 2012: Giám đốc Tài chính kiêm Phó TGD Công ty Biomin Việt Nam
 - Từ 2007 đến nay: Chủ tịch HĐQT kiêm TGD CTCP CSC Việt Nam
 - Từ 2013 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam
 - Từ 2016 đến nay: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD CTCP Tập đoàn PAN /
Chủ tịch HĐQT CTCP PAN Farm / Chủ tịch HĐQT
CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam/ Phó Chủ
tịch HĐQT CTCP Thực phẩm Khang An từ tháng
6/2020/Phó Chủ tịch CTCP Thực Phẩm Sao Ta từ tháng
6/2020.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan:
 - Sở hữu cá nhân: 67.000 cổ phần, chiếm 0,10% vốn điều lệ
 - Sở hữu đại diện

3. Ông Phạm Hoàng Việt

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 25/11/1964
- Nơi sinh: Hậu Giang
- Quốc tịch: Việt Nam

- Địa chỉ thường trú: D9 Mậu Thân, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
- Số chứng minh nhân dân: 092064002095 cấp ngày 01/12/2022
- Điện thoại liên hệ: (079) 3822 223
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ hiện nay tại FMC: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
- Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
- Quá trình công tác:
 - Từ 1986 đến 1992: Nhân viên phòng Kinh doanh – Đại lý Yamaha
 - Từ 1992 đến 1996: Sinh viên trường Đại học Quản trị kinh doanh
 - Từ 1996 đến 04/1997: Nhân viên Phòng Thương mại Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng (Fimex VN)
 - Từ 04/1997 đến 2002: Trưởng phòng Thương mại Công ty Thực phẩm XNK Tổng hợp Sóc Trăng
 - Từ 2003 đến 2004: Trợ lý Tổng Giám đốc, Trưởng BKS CTCP Thực phẩm Sao Ta.
 - Từ 01/2005 đến 08/2005: Thành viên HĐQT kiêm Trợ lý Tổng Giám đốc CT CP Thực phẩm Sao Ta.
 - Từ 08/2005 đến 04/2018: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc CT CP Thực phẩm Sao Ta.
 - Từ 04/2018 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CT CP Thực phẩm Sao Ta.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Sở hữu cổ phần cá nhân: 308.068 cổ phần, chiếm 0,47% vốn điều lệ

4. Ông Nguyễn Văn Khải

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 04/11/1967
- Nơi sinh : Thừa Thiên Huế
- Số CMND : 046067006988, cấp ngày 12/01/2022.
- Số điện thoại : 072.3829255
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 115/863A, Nguyễn Kiệm, P.3, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản lý Công nghiệp.
- Quá trình công tác:

Thời gian công tác	Chức vụ	Đơn vị công tác
Từ 06/1994 đến 06/1995	Trợ lý Tổng Giám đốc	Công ty Liên doanh VU-TRAC

Từ 06/1995 đến 12/1996	Kỹ sư	Công ty Liên doanh VU-TRAC
Từ 12/1998 đến 05/2018	Giám đốc Điều hành; Phó Tổng Giám đốc; Công bố thông tin; Tổng Giám đốc	Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (Công ty CP Tập đoàn PAN)
Từ 11/1999 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát	Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)
Từ 09/2013 đến nay	Thành viên HĐQT; Phó Chủ tịch HĐQT	Công ty CP XNK Thủy Sản Bến Tre (ABT)
Từ 04/2014 đến nay	Phó Chủ tịch HĐQT	Công Ty CP Thủy Sản 584 Nha Trang
Từ 07/2014 đến nay	Phó Tổng Giám đốc; Tổng Giám đốc; Chủ tịch HĐQT; Phó Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Chế Biến HXK Long An (LAF)
Từ 06/2020 đến nay	Thành viên HĐQT	Công ty CPTP Sao Ta

- Chức vụ hiện nay:

Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chế HXK Long An (LAF)

Trưởng Ban Kiểm soát – Công ty CP Chứng Khoán SSI (SSI)

Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP XNK Thủy Sản Bến Tre (ABT)

Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Thủy Sản 584 Nha Trang

Thành viên HĐQT Công ty CPTP Sao Ta (FMC)

- Tổng cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân nắm giữ: 0 cổ phần,
- Đại diện

5. Ông Boonlap Watcharawanitchakul	
Ngày sinh	02/08/1972
Nơi sinh	Bangkok
Quốc tịch	Thailand
Trình độ chuyên môn	Cử Nhân Đại Học Kasetsart -Thái Lan.

Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Phó Tổng Giám Đốc Cấp Cao phụ trách ngành Thủy Sản tại C.P Việt Nam
Số lượng cổ phần sở hữu	0
Quá trình công tác	
Từ 2001 - 2002	CPF– Trưởng Nhóm
Từ 2002 - 2004	CPF- Trưởng Bộ Phận
Từ 2004 - 2006	CPVN – Giám Đốc
Từ 2006 - 2008	CPVN – Trợ lý Phó Tổng Giám Đốc
Từ 2009 - 2015	CPVN- Phó Tổng Giám Đốc
Từ 2016 - 2025	CPVN- Phó Tổng Giám Đốc Cấp Cao

- Tổng cổ phần nắm giữ:
 - Cá nhân nắm giữ: 0 cổ phần,
 - Đại diện

II. BAN KIỂM SOÁT

1. Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung

- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 04/07/1976
- Nơi sinh : TP. Sóc Trăng, T.Sóc Trăng
- Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú : 213 Lê Hồng Phong, Khóm 4, Phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
- Số CCCD : 094176003350 ngày cấp: 10/07/2021
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1999 – 2002 : Nhân viên kế toán công ty thực phẩm XNK tổng hợp Sóc Trăng
 - + Từ năm 2003 - 07/2006 : Nhân viên kế toán công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta
 - + Từ tháng 08/2006 - 01/2008 : Kế toán tổng hợp công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta
 - + Từ tháng 02/2008 - 06/2020 : Phó phòng tài chính kiêm kế toán tổng hợp công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta.
 - + Từ tháng 6/2020 - đến nay : Trưởng ban kiểm soát công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta và Trưởng ban kiểm soát Cty CPTP Khang An.
- Chức vụ hiện nay : Trưởng ban kiểm soát công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Số cổ phần cá nhân đang nắm giữ: 0 cổ phần.

2. Bà Lý Thị Kim Yến

- Giới tính : Nữ
- Năm sinh : 1972

- Nơi sinh : Sài Gòn
- Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú : 16A, Đường 01, Khu Phố 06. Trường Thọ, Thành Phố Thủ Đức, Hồ Chí Minh
- Thẻ căn cước : 079172031631
- Trình độ học vấn : Cử nhân ngành Tài Chính và Ngân Hàng tại Đại Học Kinh Tế - TP HCM
- Quá trình công tác:
+ Từ năm 1994 đến nay Công tác tại Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam
- Chức vụ hiện nay : Phó Tổng Giám Đốc Cấp Cao - phụ trách Bộ Phận Kế Toán
Hội Sở Chính, Thành viên Ban kiểm soát Công ty CPTP Sao Ta (được bổ nhiệm từ năm 2022).
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Số cổ phần cá nhân đang nắm giữ : Không.

3. Ông Lý Thái Hưng

- Giới tính : Nam
- Nơi sinh : Sóc Trăng
- Năm sinh : 27/10/1977
- Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú : Số 143, đường Dương Kỳ Hiệp, khóm 7, phường 2, thành phố Sóc Trăng.
- Số chứng minh nhân dân : 365033812 cấp ngày 05/06/2008 tại Sóc Trăng
- Trình độ : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Tháng 8/2001 đến tháng 6/2009 : Nhân viên Phòng kinh doanh - CTCP Thực phẩm Sao Ta
 - Tháng 6/2009 đến tháng 8/2010 : Phó Phòng kinh doanh – CTCP Thực phẩm Sao Ta
 - Tháng 8/2010 đến tháng 12/2012 : Chuyên viên Phòng Ngân sách - Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng
 - Tháng 12/2010 đến tháng 6/2016 : Chuyên viên Phòng Tài chính - Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng
 - Tháng 6/2016 đến tháng 11/2019 : Phó Trưởng Phòng Tài chính - Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng
 - Tháng 11/2019 đến nay : Nhân viên XN nuôi thủy sản Xuân Phú trực thuộc CTCP Thực phẩm Sao Ta.
- Chức vụ hiện nay : Phó Giám đốc XN nuôi thủy sản Xuân Phú trực thuộc CTCP Thực phẩm Sao Ta và Thành viên Ban kiểm soát (được bổ nhiệm từ năm 2020).
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Số cổ phần cá nhân sở hữu: Không

CV OF CANDIDATES
FOR BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISORS

III. BOARD OF DIRECTORS

1. Mr. Ho Quoc Luc

- Sex: Male
- Date of birth: 05/07/1956
- Place of birth: Soc Trang
- Nationality: Vietnamese
- Permanent address: 29 Tran Hung Dao St, Ward 3, Soc Trang City, Soc Trang Province
- Identity card number: 094056003274 issued on 09/08/2021
- Contact phone: (0299) 3822 223
- Professional qualifications: PhD in Economics
- Current position at FMC: Chairman
- Current positions held at other organizations: No
- Work process:
 - From 1983 to 1986: Staff of Planning Department, Hau Giang Seafood Import-Export Company
 - From 1986 to 1991: Deputy Head of Planning Department, Hau Giang Frozen Enterprise II
 - From 1991 to 1992: Head of Business Department, Frozen Enterprise II
 - From 1992 to 1994: Vice Director of Soc Trang Seafood Import-Export Company
 - From 1994 to 1996: Head of Construction Management Board of Soc Trang Food Import-Export Company (FIMEX VN)
 - From 1996 to 2003: Director of Soc Trang Food Import-Export Company
 - From 2003 to 2006: Chairman and General Director of Sao Ta Foods Joint Stock Company, Chairman of Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers (VASEP)
 - From 2007 to 10/2009: Chairman of Sao Ta Foods Joint Stock Company
 - From 10/2009 – 04/2018: Chairman and Director of Sao Ta Foods Joint Stock Company
 - From 04/2018 – Present: Chairman of Sao Ta Foods Joint Stock Company

- From 06/2020 – Present: Chairman of Khang An Foods Joint Stock Company
- From 2021 - Present Member of the BOD of Bentre Aquaproduct Import And Export JSC
- Illegal acts: No
- Shares ownership of individuals and related persons:
 - Personal ownership: 710,000 shares, accounting for 1,09% of charter capital
 - Representative ownership:

2. Ms. Nguyen Thi Tra My

- Sex: Female
- Date of birth: 10/05/1970
- Place of birth: Phu Tho
- Nationality: Vietnamese
- Permanent address: 15th Floor - ICON4 Bld - 243A De La Thanh -Hanoi
- Identity card number: 025170000392 issued on 8/12/2021
- Contact phone: 024 3760 6190
- Professional qualifications: Master of Business Administration
- Current position at FMC: Vice Chairwoman
- Current positions held at other organizations:
 - Chairwoman and General Director of Viet Nam CSC Joint Stock Company
 - Vice Chairwoman and CEO of The PAN Group/
 - Chairwoman of Pan Farm JSC/ Chairwoman of PAN-HULIC JSC/ Member of the BOD of Vietnam National Seed Group JSC.
- Work process:
 - From 1993 to 1995: Assistant to General Director of International Business Advisor Company
 - From 1995 to 2012: Chief Financial Officer and Vice General Director of Biomin Vietnam Company
 - From 2007 to present: Chairwoman and General Director of Viet Nam CSC JSC
 - From 2013 to present: Member of the BOD of Vietnam National Seed Group JSC
 - From 2016 to present: Vice Chairwoman and CEO of The PAN Group/ Chairwoman of Pan Farm JSC/ Chairwoman of Vietnam National Seed Group JSC / Vice Chairwoman of Khang An Foods JSC since June 2020/ Vice Chairwoman of Sao Ta Foods JSC since June 2020.

- Illegal acts: No
- Shares ownership of individuals and related persons:
 - Personal ownership: 67,000 shares, accounting for 0.10 % of charter capital
 - Representative ownership:

3. Mr. Pham Hoang Viet

- Sex: Male
- Date of birth: 25/11/1964
- Place of birth: Hau Giang
- Nationality: Vietnamese
- Permanent address: D9 Mau Than St, Ninh Kieu District, Can Tho City
- Identity card number: 092064002095 issued on December 01, 2022
- Contact phone: (079) 3822 223
- Professional qualifications: Bachelor of Economics
- Current position at FMC: Member of the BOD, General Director
- Current positions held at other organizations: No
- Work process:
 - From 1986 to 1992: Sales Staff – Yamaha Dealer
 - From 1992 to 1996: Student of University of Business Administration
 - From 1996 to April 1997: Staff of the Sales Department of Soc Trang Food Import-Export (Fimex VN)
 - From 04/1997 to 2002: Sales Manager at Soc Trang Food Import-Export
 - From 2003 to 2004: Assistant to General Director, Head of the BOS of Sao Ta Foods JSC.
 - From 01/2005 to 08/2005: Member of the BOD and Assistant to General Director of Sao Ta Foods JSC.
 - From 08/2005 to 04/2018: Member of BOD and Vice General Director of Sao Ta Foods JSC.
 - From 04/2018 to present: Member of the BOD and General Director of Sao Ta Foods JSC.
- Illegal behavior: No
- Personal ownership of shares: 308,068 shares, accounting for 0.47 % of charter capital

4. Mr. Nguyen Van Khai

- Sex : Male
- Date of birth : 04/11/1967
- Place of birth : Thua Thien Hue
- ID number : 046067006988 issued on 12/01/2022.
- Phone number : 072.3829255
- Nationality : Vietnamese

- Ethnicity : Kinh
- Permanent address : 115/863A, Nguyen Kiem, Ward 3, Go Vap District,
Ho Chi Minh City
- Professional qualifications : Master of Industrial Administration.
- Work process:

Working time	Position	Work unit
From 06/1994 to 06/1995	Assistant to the General Director	LD VU-Trac Company
From 06/1995 to 12/1996	Engineer	LD VU-Trac Company
From 12/1998 to 05/2018	CEO ; Vice General Director; Information Disclosure; General Director	PAN Pacific (The PAN Group JSC)
From 11/1999 to present	Head of the BOS	SSI Securities Corporation (SSI)
From 09/2013 to present	Member of BOD; Vice Chairman	Ben Tre Seafood Import Export Joint Stock Company (ABT)
From 04/2014 to present	Vice Chairman	584 Nha Trang Seafood Joint Stock Company
From 07/2014 to present	Vice General Director ; General Director; Chairman; Vice Chairman	Long An Food Processing Export Joint Stock Company (LAF)
From 06/2020 to present	Member of BOD	Sao Ta Foods Joint Stock Company

- Current position:

Vice Chairman of Long An Food Processing Export Joint Stock Company (LAF)

Head of the BOS – SSI Securities Corporation (SSI)

Vice Chairman of Ben Tre Seafood Import-Export Joint Stock Company (ABT)

Vice Chairman of 584 Nha Trang Seafood Joint Stock Company

- Shares ownership of individuals and related persons:
 - Personal ownership: 0 share
 - Representative ownership:

5. Mr. Boonlap Watcharawanitchakul	
Date of birth	02/08/1972
Place of birth	Bangkok
Nationality	Thai
Professional qualifications	Bachelor's degree of Kasetsart University - Thailand.
Positions held at other organizations	Senior Vice General Director in charge of Aquaculture at CP Vietnam
Number of shares owned	0
Work process	
From 2001 - 2002	CPF– Team Leader
From 2002 - 2004	CPF- Head of Department
From 2004 - 2006	CPVN – Director
From 2006 - 2008	CPVN – Assistant to Vice General Director
From 2009 - 2015	CPVN - Vice General Director
From 2016 - 2025	CPVN - Senior Vice General Director

- Shares ownership of individuals and related persons:
 - Personal ownership: 0 share
 - Representative ownership:

IV. BOARD OF SUPERVISORS

1. Ms. Luu Nguyen Truc Dung

- Sex : Female
- Date of birth : 04/07/1976
- Place of birth : Soc Trang City, Soc Trang Province
- Nationality : Vietnamese
- Permanent address : 213 Le Hong Phong St, Hamlet 4, Ward 3, Soc Trang City, Soc Trang Province.
- ID No. : 094176003350 issued on 10/07/2021
- Professional qualification: Bachelor of Economics
- Work process:
 - + From 1999 – 2002 : Accountant of Soc Trang Food Import-Export Food Company
 - + From 2003 - 07/2006 : Accountant of Sao Ta Foods Joint Stock Company
 - + From 08/2006 – 01/2008 : General accountant of Sao Ta Foods Joint Stock Company
 - + From 02/2008 – 06/2020 : Vice Director of Finance Department and General Accountant of Sao Ta Foods Joint Stock Company.
 - + From 06/2020 – present : Head of the BOS of Sao Ta Foods Joint Stock Company and

- Current position : Head of the BOS of Khang An Foods Joint Stock Company.
- Illegal acts : No
- Personal ownership : 0 share.

2. Ms. Ly Thi Kim Yen

- Sex : Female
- Year of birth : 1972
- Place of birth : Saigon
- Nationality : Vietnamese
- Permanent address : 16A, Street 01, Ward 06. Truong Tho, Thu Duc City, Ho Chi Minh City
- ID No. : 079172031631
- Professional qualification : Bachelor of Finance and Banking at University of Economics – Ho Chi Minh City
- Work process:
 - + From 1994 to present: Working at C.P. Vietnam Livestock Corporation
- Current position : Senior Vice General Director - in charge of Head Office Accounting Department, Member of the BOS of Sao Ta Foods Joint Stock Company (appointed from 2022).
- Illegal acts : No
- Personal ownership : 0 share.

5. Mr. Ly Thai Hung

- Sex : Male
- Place of birth : Soc Trang
- Date of birth : 27/10/1977
- Nationality : Vietnamese
- Permanent address : No. 143, Duong Ky Hiep St, Hamlet 7, Ward 2, Soc Trang City.
- Identity No. : 365033812 issued on 05/06/2008 in Soc Trang
- Professional qualification : Bachelor of Economics
- Work process:
 - August 2001 to June 2009 : Sales Department - Sao Ta Foods Joint Stock Company
 - June 2009 to August 2010 : Vice Sales Manager - Sao Ta Foods Joint Stock Company
 - August 2010 to December 2012 : Specialist of Budget Department – Department of Finance of Soc Trang province
 - December 2010 to June 2016 : Specialist of Finance Department – Office of Soc Trang Provincial Party Committee
 - June 2016 to November 2019 : Deputy Head of Finance Department – Office of Soc Trang Provincial Party Committee
 - November 2019 to present : Employee of Xuan Phu Aquaculture under

- Sao Ta Foods Joint Stock Company.
- Current position : Deputy Director of Xuan Phu Aquaculture under Sao Ta Foods Joint Stock Company and Member of the BOS (appointed since 2020).
 - Illegal acts : No
 - Personal ownership : 0 share

QUY ĐỊNH VỀ THỂ LỆ BẦU CỬ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp;
 - Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.
- Việc bầu cử Thành viên Hội đồng quản trị (“HĐQT”) và Ban kiểm soát (BKS) của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 (“Đại hội”) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) được thực hiện theo quy tắc và thể lệ sau đây:
1. Việc bầu cử Thành viên HĐQT, BKS được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại khoản 3, Điều 148 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.
 2. Danh sách ứng cử viên HĐQT được hình thành theo nguyên tắc sau: Dựa trên đơn đề cử, ứng cử của các cổ đông để lựa chọn các ứng cử viên HĐQT đáp ứng các tiêu chuẩn quy định trong Điều lệ của Công ty.
 3. Mỗi cổ đông/đại diện được ủy quyền (sau đây sẽ gọi tắt là “cổ đông”) tham gia sẽ nhận được một phiếu bầu HĐQT và một phiếu bầu BKS cho toàn bộ số cổ phần sở hữu và được ủy quyền.
 4. Cổ đông có tổng số quyền bầu bằng tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (bao gồm sở hữu và ủy quyền) nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và BKS
Cụ thể:
 - Đối với bầu HĐQT: Bầu 5 thành viên
Tổng số quyền bầu của mỗi cổ đông = Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông đó x [5]
 - Đối với bầu BKS: Bầu 3 thành viên
Tổng số quyền bầu của mỗi cổ đông = Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông đó x [3]
 5. Cổ đông có quyền sử dụng tổng số quyền bầu cử của mình cho một ứng cử viên, hoặc một số ứng cử viên với số lượng bầu cho mỗi ứng cử viên không bắt buộc phải bằng nhau, hoặc chỉ bầu một phần tổng số quyền bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên, phần quyền bầu còn lại có thể không bầu cho bất kỳ ứng cử viên nào. Tổng số quyền bầu cho ứng viên của một cổ đông không được vượt quá tổng số quyền bầu tối đa của cổ đông đó.
 6. Phiếu bầu cử:
 - a. Phiếu bầu Thành viên HĐQT, BKS sẽ được Ban tổ chức gửi đến các cổ đông trong Đại hội. Chủ tọa đoàn sẽ hướng dẫn cổ đông điền thông tin vào phần Tên cổ đông, Mã cổ đông, Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, Tổng số quyền bầu và Thể lệ bầu cử. Cổ đông tham khảo thêm phần Hướng dẫn ghi phiếu bầu để thực hiện phần bầu cử của mình.
 - b. Phiếu bầu hợp lệ là phiếu in sẵn theo mẫu do Công ty phát hành và có dấu treo của Công ty, phiếu còn nguyên vẹn không tẩy xóa cạo sửa, không ghi thêm tên người khác vào danh sách ứng viên, tổng số quyền bầu cử cho các ứng viên không lớn hơn tổng số quyền bầu cử tối đa của cổ đông đó.
 - c. Các trường hợp phiếu bầu không hợp lệ: là phiếu không đáp ứng được một trong các yêu cầu của Phiếu bầu hợp lệ.

7. Cách thức thu phiếu và kiểm phiếu:
 - a. Ban Kiểm phiếu tiến hành kiểm tra thùng phiếu trước khi bỏ phiếu với sự chứng kiến của các Cổ Đông;
 - b. Thùng phiếu được Ban tổ chức đưa đến các cổ đông và cổ đông công khai bỏ phiếu bầu vào thùng biểu;
 - c. Việc bỏ phiếu kết thúc khi không còn cổ đông nào bỏ phiếu bầu vào thùng phiếu;
 - d. Việc kiểm phiếu bầu cử phải được tiến hành cùng với việc kiểm phiếu biểu quyết;
 - e. Kết quả kiểm phiếu được thể hiện trong Biên bản kiểm phiếu và được Trưởng Ban kiểm phiếu công bố trước Đại hội.
8. Nguyên tắc trúng cử Thành viên HĐQT, BKS.
 - a. Người trúng cử thành viên HĐQT, BKS được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty.
Cụ thể: Số thành viên được bầu cho HĐQT là: 05 người và cho BKS là 3 người.
 - b. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì [sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau] hoặc [người nào sở hữu hoặc đại diện nhận ủy quyền sở hữu nhiều cổ phần hơn sẽ được chọn. Nếu số cổ phần sở hữu hoặc đại diện sở hữu cũng ngang nhau thì sẽ tổ chức bầu lại giữa các ứng cử viên này để chọn].
9. Lập và công bố Biên bản kiểm phiếu.
 - a. Sau khi kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu phải lập biên bản kiểm phiếu. Nội dung biên bản kiểm phiếu bao gồm: số phiếu bầu hợp lệ, số phiếu bầu không hợp lệ; số phiếu bầu và tỉ lệ % phiếu bầu trên tổng số phiếu bầu hợp lệ của từng ứng cử viên vào HĐQT và BKS;
 - b. Toàn văn Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trước Đại hội đồng cổ đông.
10. Những khiếu nại về việc bầu và kiểm phiếu: sẽ do Chủ tọa cuộc họp giải quyết và được ghi vào Biên bản cuộc họp Đại hội.
11. Hiệu lực thi hành.
 - a. Thẻ lệ bầu cử này được đọc công khai trước Đại hội đồng cổ đông và lấy ý kiến biểu quyết của các cổ đông trước khi tiến hành bầu cử.
 - b. Nếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỷ lệ từ 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp trở lên sẽ có hiệu lực thi hành bắt buộc đối với tất cả cổ đông.

Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

ELECTION RULES

FOR BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISOR

- Pursuant to the Law on Enterprises;

- Pursuant to the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.

The election of members for the Board of Directors ("BOD") and the Board of Supervisors ("BOS") for the 2025 Annual General Meeting of Shareholders ("AGM") of Sao Ta Foods Joint Stock Company ("Company") shall be conducted in accordance with the following rules and regulations:

12. The election of members of the Board of Directors and the BOS will be conducted through secret ballot using the cumulative voting method as prescribed in Clause 3, Article 148 of the Law on Enterprise No. 59/2020/QH14.
13. The list of candidates for the Board of Directors will be formed according to the following principles: Based on the nomination and candidacy of shareholders to select candidates for the Board of Directors who meet the standards specified in the Company's Charter.
14. Each shareholder/authorized representative (hereinafter referred to as "shareholder") participating will receive one ballot for the BOD and one ballot for the BOS for all shares owned and authorized.
15. Shareholders will have a total number of voting rights equal to the total number of voting shares (including owned shares and authorized shares) multiplied by the number of elected members of the BOD and the BOS.

Detailed:

- For the election of the BOD: Elect 5 members
Total number of voting rights of each shareholder = Total number of voting shares of that shareholder x [5]
 - For the election of the BOS: Elect 3 members
Total number of voting rights of each shareholder = Total number of voting shares of that shareholder x [3]
16. Shareholders have the right to use their total number of voting rights for one candidate, or several candidates with the number of votes for each candidate not necessarily equal, or to vote only a part of their total number of voting rights for one or several candidates, the remaining voting rights may not vote for any candidate. The total number of voting rights for candidates of a shareholder must not exceed the total maximum number of voting rights of that shareholder.
 17. Ballot-paper:
 - a. Ballots for members of the BOD and the Board of Supervisor will be sent by the Organizer to shareholders at the AGM. The Chairing Committee will guide shareholders to fill in information of Shareholder Name, Shareholder Code, Total Number of Voting Shares, Total Number of Voting Rights and Election Rules. Shareholders can refer to the Instructions for Filling in Ballots to conduct their voting.
 - b. A valid ballot is a printed one in the form issued by the Company and has the Company's seal. The ballot must be intact, not erased or edited, no other names

- added to the candidate list, and the total number of voting rights for candidates is not greater than the total maximum number of voting rights of that shareholder.
- c. An invalid ballot is one that does not meet one of the requirements of a valid ballot.
18. Method of collecting and counting votes:
- The Vote Counting Committee shall check the ballot box before voting in the presence of the Shareholders;
 - The ballot box will be brought to the Shareholders by the Organizer, and the Shareholders will publicly cast their ballots into the ballot box;
 - The voting will end when no more Shareholders cast their ballots into the ballot box;
 - The counting of the election ballots will be conducted simultaneously with the counting of the voting ballots;
 - The results of the vote count will be recorded in the Minutes of the Vote Counting and announced by the Head of the Vote Counting Committee at the AGM.
19. Principles for election of members of the BOD and the BOS.
- The elected members of the BOD and BOS will be determined by the number of votes received, from highest to lowest, starting with the candidate who receives the highest number of votes until the required number of members specified in the Company Charter is reached.
In concrete: The number of members elected for the BOD is 05 people and for the BOS is 3 people.
 - In the case of two or more candidates receiving the same number of votes for the last BOD member, [a re-election will be conducted among those candidates with the same number of votes] or [the person who owns or represents more shares will be selected. If the number of shares owned or represented is also equal, a re-election will be conducted among these candidates to select the final member].
20. Preparation and publication of the Minutes of the vote counting.
- After counting the votes, the Vote Counting Committee must prepare the Minutes of the vote counting. The contents of the Minutes of the vote counting will include: the number of valid votes, the number of invalid votes; the number of votes and the percentage of votes out of the total number of valid votes of each candidate for the BOD and the BOS;
 - The full contents of the Minutes of the vote counting must be announced at the AGM.
10. Any complaints regarding the election and vote counting will be resolved by the Chairman of the AGM and recorded in the Minutes of the meeting.
11. Effectiveness.
- These election rules will be read publicly at the presence of Shareholders seeking the shareholders' approval before the election.
 - If it is approved by the AGM with a rate of 51% or more of the total votes of all shareholders attending the meeting, it will be legally binding on all shareholders.

Recipients:

- *The company's shareholders;*
- *Record.*

**ON BEHALF OF THE BOARD OF
DIRECTORS
CHAIRMAN**

DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta;
- Căn cứ vào Biên bản kiểm phiếu xin ý kiến biểu quyết và Biên bản kiểm phiếu bầu cử tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 18/04/2025 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2024 và các báo cáo hoạt động năm 2024, gồm:

- Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc
- Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT).
- Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát (BKS).

Điều 2: Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận 2024 và mức chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt là 20% (2.000 đồng/cổ phiếu).

Điều 3: Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025

- Doanh thu tiêu thụ hợp nhất: 6.540 tỉ đồng ;
- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất: 420 tỉ đồng;
- Cổ tức bằng tiền mặt: Tối thiểu 20% (2.000đ/CP). Ủy quyền cho HĐQT xem xét cho ứng trước số cổ tức ở từng thời điểm phù hợp.

Điều 4: Thông qua kế hoạch thù lao HĐQT và BKS năm 2025 là 1 tỉ đồng

Điều 5: Thông qua phương án thưởng HĐQT và BKS năm 2025

Nếu hoàn thành kế hoạch tổng lợi nhuận trước thuế thì (1) thưởng 2% trên lợi nhuận sau thuế công ty mẹ ; (2) thưởng 5% trên mức vượt phần lợi nhuận sau thuế công ty mẹ.

Điều 6: Thống nhất ủy quyền cho HĐQT được chọn 01 trong 04 công ty kiểm toán sau để kiểm toán BCTC năm 2025 là:

1. Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
2. Công ty kiểm toán KPMG
3. Công ty kiểm toán Deloitte
4. Công ty kiểm toán PwC.

Điều 7: Thống nhất số lượng thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2025-2030 là: HĐQT __ thành viên; BKS 3 thành viên.

Điều 8: Thống nhất quả bầu cử theo danh sách trúng cử như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH
1		
2		
...		

Điều 9: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và các Cổ đông của công ty có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta.

T/M ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
CHỦ TỊCH HĐQT

DRAFT RESOLUTION

ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS 2025

- Pursuant to the Law on Enterprises.
- Pursuant to the Charter of organization and operation of Sao Ta Foods Joint Stock Company.
- Based on the Minutes of voting and the Minutes of election at the 2025 Annual General Meeting of Shareholders dated April 18, 2025 of Sao Ta Foods Joint Stock Company.

RESOLUTION

Article 1 : Approval of the 2024 Audited Financial Statement and 2024 operational Reports, including:

- Operational report of the Board of Management
- Performance report of the Board of Directors (BOD).
- Performance report of the Board of Supervisors (BOS).

Article 2: Approval of the 2024 profit distribution plan and 2024 cash dividend payout of 2024 at 20% (VND 2,000 /share).

Article 3: Approval of the production and business plan for 2025

- Consolidated sales revenue: VND 6,540 billion.
- Consolidated profit before tax: VND 420 billion.
- Cash dividend: Minimum 20% (VND 2,000/share). The Board of Directors is authorized to decide on an advance dividend payout to shareholders at an appropriate time.

Article 4: Approval of the remuneration plan for the Board of Directors and the Board of Supervisors for the year 2025 at VND 1 billion.

Article 5: Approval of the bonus plan for the Board of Directors and the Board of Supervisors for the year 2025

If the consolidated pre-tax profit plan is met: (1) bonus of 2% on the parent company's after-tax profit; (2) bonus of 5% on the excess of the parent company's after-tax profit.

Article 6 : Consensus on authorizing the Board of Directors to select 01 of the following 04 auditing companies to audit the 2025 financial statements:

5. ERNST & YOUNG VIETNAM LIMITED.
6. KPMG LIMITED
7. DELOITTE VIETNAM AUDIT CO., LTD
8. PWC (VIETNAM) LIMITED

Thing 7: Consensus on the number of members of the Board of Directors and the Board of Supervisors for term of 2025- 2030, detailed: BOD __ members; BOS__3 members.

Thing 8: Consensus on the election results according to the list of winners as follows:

STT	Full name	TITLE
1		
2		
...		

Article 9: This Resolution takes effect from the date of signing. The Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervisors and the Shareholders of the company are responsible for implementing this Resolution and organizing its implementation in accordance with the provisions of the Charter of Sao Ta Foods Joint Stock Company.

On behalf of the AGM

SAO TA FOODS JOINT STOCK COMPANY

